HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM iGMS – iPOS
(Hệ thống quản lý hàng hóa và bán hàng)

Phần mềm quản lý bán hàng (iPOS)
Phần mềm quản lý hàng hóa (iGMS)

A. PHẦN MỀM QUẢN LÝ BÁN HÀNG (iPOS):

- Giới thiệu chung.
- Đăng nhập hệ thống.
- Thực hiện bán hàng.
- Thanh toán và in hóa đơn.
- Những tính năng khác.
- Các thao tác cơ bản.
- Các quy định sử dụng.

I. Giới thiệu chung:

- Phần mềm quản lý bán hàng iPOS (thuộc bộ phần mềm iGMS) được sử dụng để xử lý các giao dịch bán hàng tại các cửa hàng.
- Phần mềm bán hàng được thiết kế rõ ràng giúp người bán hàng dễ dàng thao tác nhanh và chính xác khi số lượng khách mua đông cũng như giảm được thời gian khách hàng phải chờ đợi khi tính tiền.
- Tính bảo mật cao của phần mềm bán hàng giúp cho người quản lý cửa hàng nắm rõ mọi hoạt động tại cửa hàng.
- Báo cáo nhanh, đầy đủ, chính xác, các giao dịch bán hàng, nhập, xuất, tồn kho tại cửa hàng.
- Nhanh chóng xem kết quả hoạt động kinh doanh tại cửa hàng, truy vấn thông tin nhanh các hoạt động kinh doanh tại cửa hàng, hiệu quả bán hàng theo thời gian, hàng hóa, nhóm hàng, ngành hàng, nhân viên bán.
- Mỗi nhân viên bán hàng sẽ được cấp 1 tên đăng nhập và mật khẩu đăng nhập. Tùy theo quyền hạn của từng nhân viên sẽ có các quyền khác nhau khi bán hàng. Có các quyền cơ bản sau:
  + Quyền hệ thống.
  + Quyền bán hàng.
  + Quyền chiết khấu hàng hóa.
  + Quyền chiết khấu hóa đơn.
  + Quyền hủy hóa đơn bán hàng.
  + Quyền sửa giá bán hàng hóa.
  + Quyền sửa số lượng hàng hóa.
  + Quyền xóa hàng hóa.
  + Quyền in lại hóa đơn.
  + Quyền treo hóa đơn.
  + Quyền chọn hàng hóa
  + Quyền chọn đơn vị tính.

+ Quyền sửa ngày hóa đơn.

+ Xác nhận nhân viên tư vấn.

+ Xác nhận thông tin khách hàng.

+ Quyền nhập hàng trả.

II. Đăng nhập hệ thống:

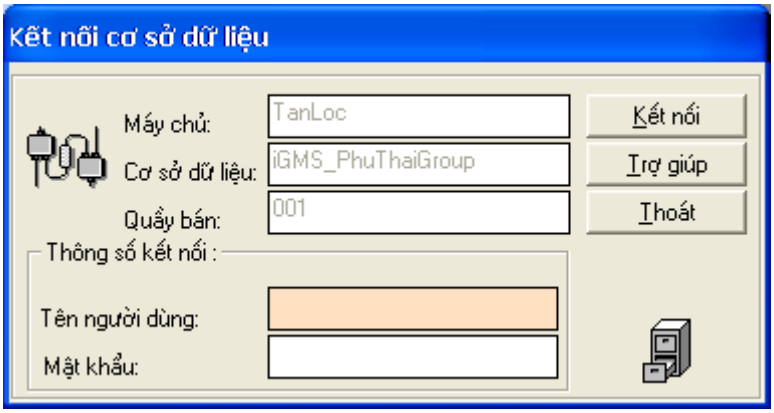

Nhập *Tên người dùng* và *Mật khẩu* sau đó nhấn *Kết nối*.

III. Thực hiện bán hàng:

- Nhập vào ô *Số lượng và mã hàng hóa* dưới dạng *Số lượng*Mã hàng hóa*.

Ví dụ: Cần bán 5 cây thuốc lá Craven A Filter có mã hàng là 8934778346010 thì nhập vào ô *Số lượng và mã hàng hóa* như sau: 5*8934778346010.

- Ghi chú:

+ Mã hàng hóa có thể quét bằng máy hoặc nhập bằng tay.

+ Nếu số lượng bằng 1 thì chỉ cần nhập mã hàng hóa là được.

Ví dụ: Bán 1 gói mì có mã hàng là 8934746051045 thì nhập vào ô *Số lượng và mã hàng hóa* như sau: 8934746051045

+ Bạn có thể thay đổi *Đơn giá*, (%) *TLCK* ngay trên màn hình.

+ Bạn cũng có thể thay đổi *Đơn vị*, *Số lượng* của hàng được bán. Điều này sẽ được nói kỹ hơn ở phần sau.

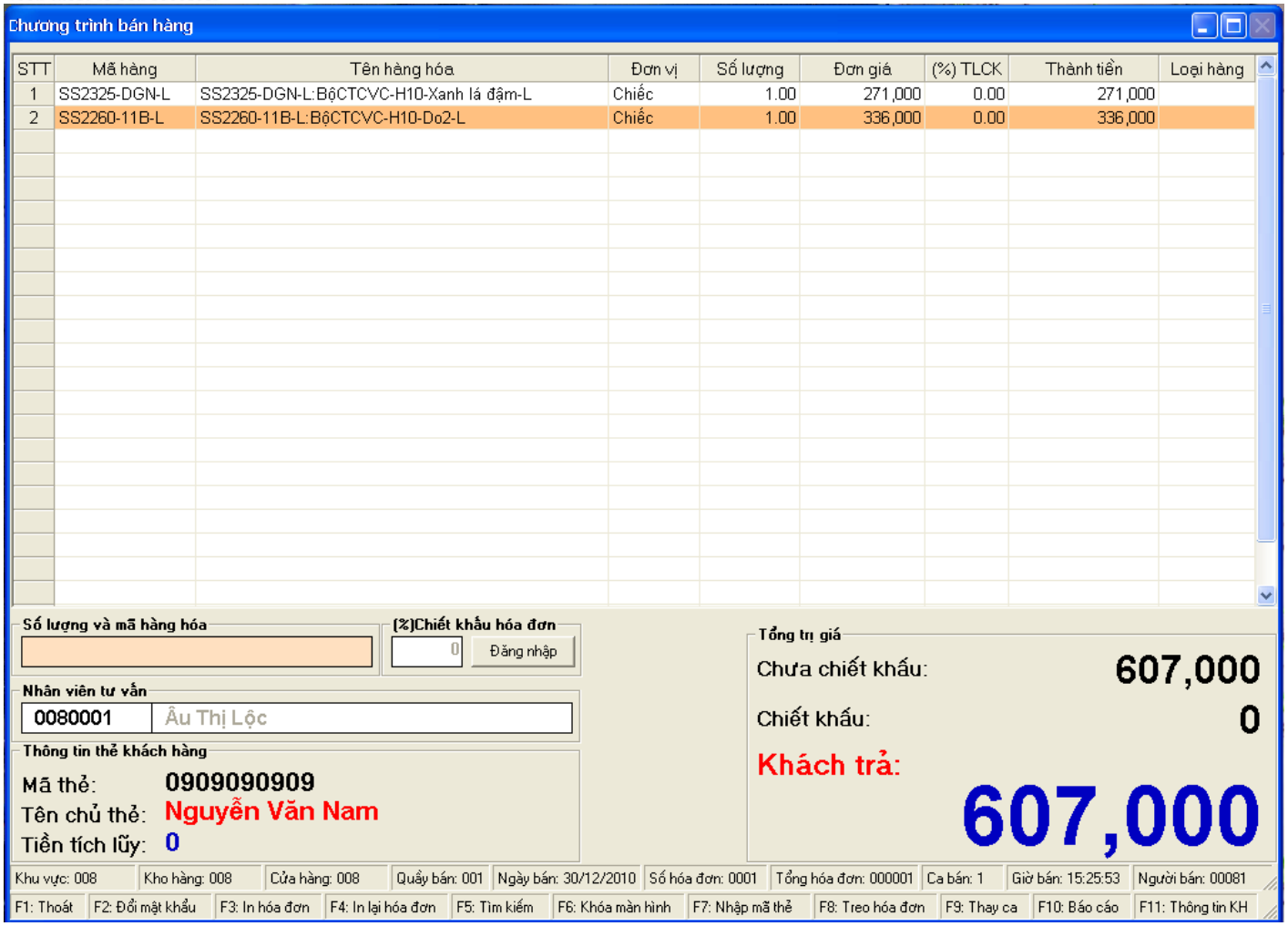

(Đây cũng là giao diện chính của chương trình)

IV. Thanh toán và in hóa đơn:

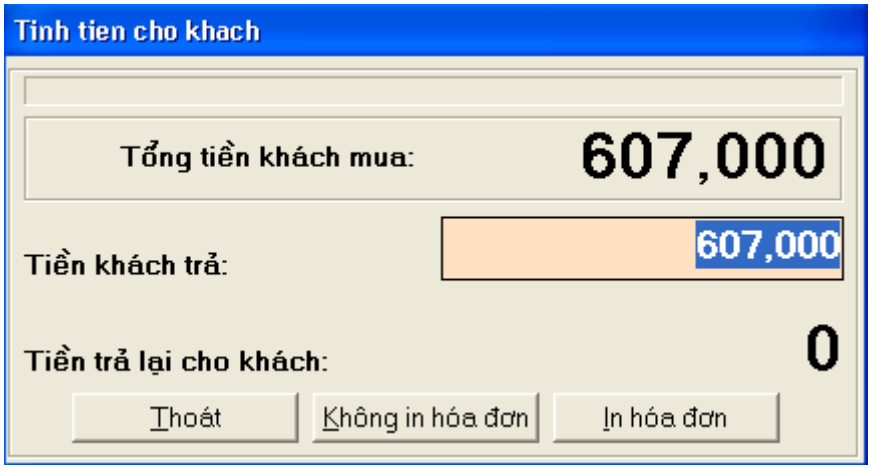

- Sau khi nhập tất cả các mặt hàng và số lượng của từng mặt hàng xong, ta nhấn **phím F3** để thanh toán và in hóa đơn.

- Nhập vào ô *Tiền khách trả* số tiền khách hàng đưa, chương trình sẽ tự động tính ra *Tiền trả lại cho khách* dựa vào Tổng *tiền khách mua*. Xong nhấn nút *In hóa đơn*, chương trình sẽ tự động in ra hóa đơn đưa cho khách hàng:

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

***

HÓA ĐƠN THANH TOÁN

Số HĐ: 0001 Quầy: 001
Ngày: 30/12/2010 Giờ: 15:29:14
Thu ngân: Âu Thị Lộc Ca: 1
Khách hàng: Nguyễn Văn Nam - 0909090909
Điểm tích lũy: 607,000

Tên hàng hóa	SL	CK (%)	Giá bán	Thành tiền
SS2260-11B-L:Bộ	1	0	336,00	336,000
SS2325-DGN-L:Bộ	1	0	271,00	271,000

Tiền hàng: 607,000 Tiền phải thu: 607,000
Tiền CKHH: 0 Tiền khách 607,000
Tiền CKHĐ: 0 Tiền trả lại 0
Bao gồm thuế GTGT 10% 55,181

Mở cửa mỗi ngày từ 8.30 giờ sáng --> 22.00 giờ
Cảm ơn và hẹn gặp lại
Quý khách vui lòng mang theo HĐ khi đổi hàng.
Thời hạn đổi hàng: 5 ngày kể từ ngày mua.

Chữ ký khách hàng NVBH

Nguyễn Văn Nam Âu Thị Lộc

Ghi chú: Khi cần in lại hóa đơn trước đó, nhấn **phím F4.**

V. Những tính năng khác:

- Báo cáo tổng hợp kết ca bán hàng.
- Khóa màn hình.
- Nhập mã thẻ khách hàng.
- Treo hóa đơn.

- Báo cáo.

1. Báo cáo tổng hợp kết ca bán hàng:

Khi kết thúc một ca bán hàng của một nhân viên, nhấn **phím F9.**

Mỗi ca bán hàng bao gồm 1 nhóm nhân viên. Cần phải chọn danh sách nhân viên tham gia ca bán hàng.

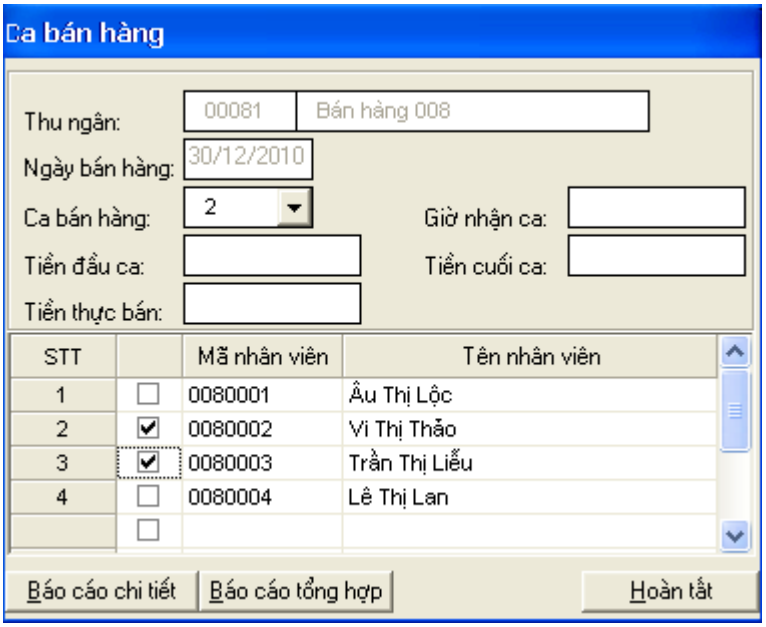

Nhập các thông tin cần thiết, xong nhấn *Báo cáo chi tiết*, hoặc *Báo cáo tổng hợp* để lấy các báo cáo, nhấn nút Lưu để lưu thông tin.

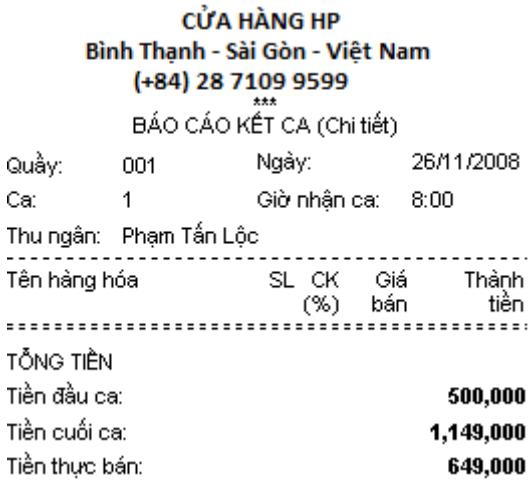

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599
***
BÁO CÁO KẾT CA (Chi tiết)

Quầy:	001	Ngày:	26/11/2008
Ca:	1	Giờ nhận ca:	8:00
Thu ngân:	Phạm Tấn Lộc		

Tên hàng hóa	SL	CK (%)	Giá bán	Thành tiền

TỔNG TIỀN

Tiền đầu ca:	**500,000**
Tiền cuối ca:	**1,149,000**
Tiền thực bán:	**649,000**

(Báo cáo kết ca chi tiết)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599
***
BÁO CÁO KẾT CA (Tổng hợp)

Quầy:	001	Ngày:	26/11/2008
Ca:	1	Giờ nhận ca:	8:00
Thu ngân:	Phạm Tấn Lộc		

Số hóa đơn	Số lượng	Thành tiền
TỔNG TIỀN		
Tiền đầu ca:		**500,000**
Tiền cuối ca:		**1,149,000**
Tiền thực bán:		**649,000**

(Báo cáo kết ca tổng hợp)

2. Khóa màn hình:

Khi không sử dụng chương trình trong một thời gian, để tránh việc sơ ý nhập thông tin sai lệch hay sử dụng chương trình ngoài ý muốn, ta dùng chức năng khóa màn hình bằng cách nhấn **phím F6.**

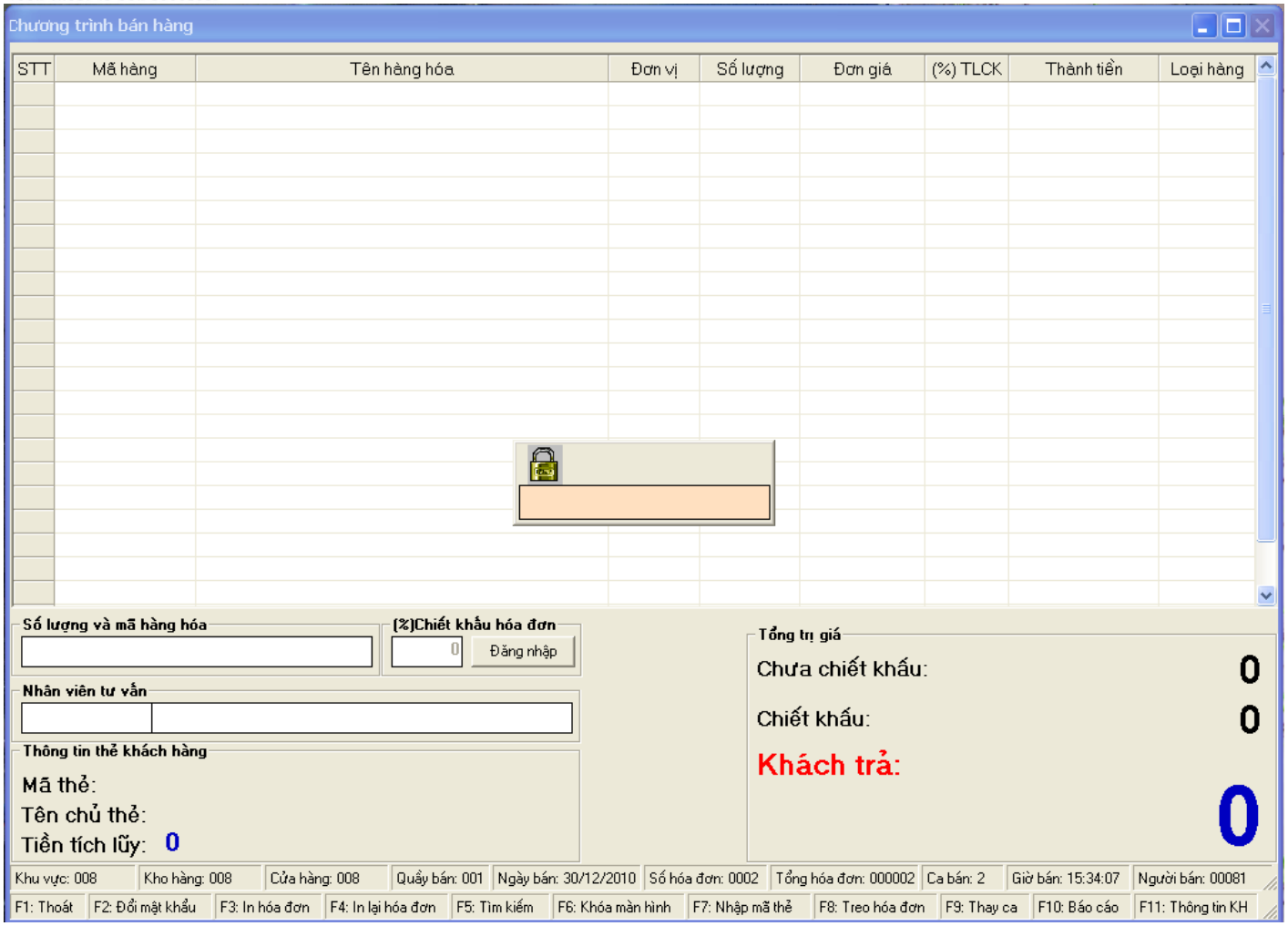

Để thoát chế độ khóa màn hình bạn phải nhập đúng mật khẩu đăng nhập vào ô:

3. Nhập mã thẻ khách hàng:

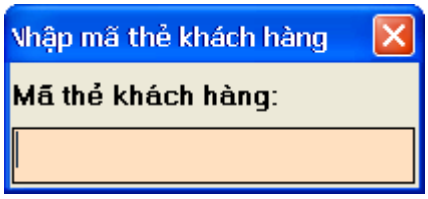

Khi khách hàng là khách hàng thường xuyên và thân thiết thì ta nhấn **phím F7** để nhập mã thẻ khách hàng.

Sau khi nhập mã thẻ khách hàng, thông tin thẻ khách hàng sẽ được hiển thị bao gồm:

- Mã thẻ.
- Tên chủ thẻ.
- Điểm tích lũy.

Danh sách khách hàng và thông tin về thẻ sẽ được nhập trên phần mềm iGMS hoặc bằng phím F11 trên phần mềm iPOS.

4. Treo hóa đơn:

- Khi khách hàng đang tính tiền, cần lấy thêm hàng, nhấn **phím F8** để vào phần treo hóa đơn, nhập vào ghi chú cho hóa đơn đó, xong nhấn nút *Lưu*.
- Khi khách hàng quay trở lại, ta cũng nhấn **phím F8** để vào phần treo hóa đơn, chọn số hóa đơn có ghi chú tương ứng với khách hàng đó và nhấn nút *Mở* để tính tiếp tục phần tính hóa đơn.

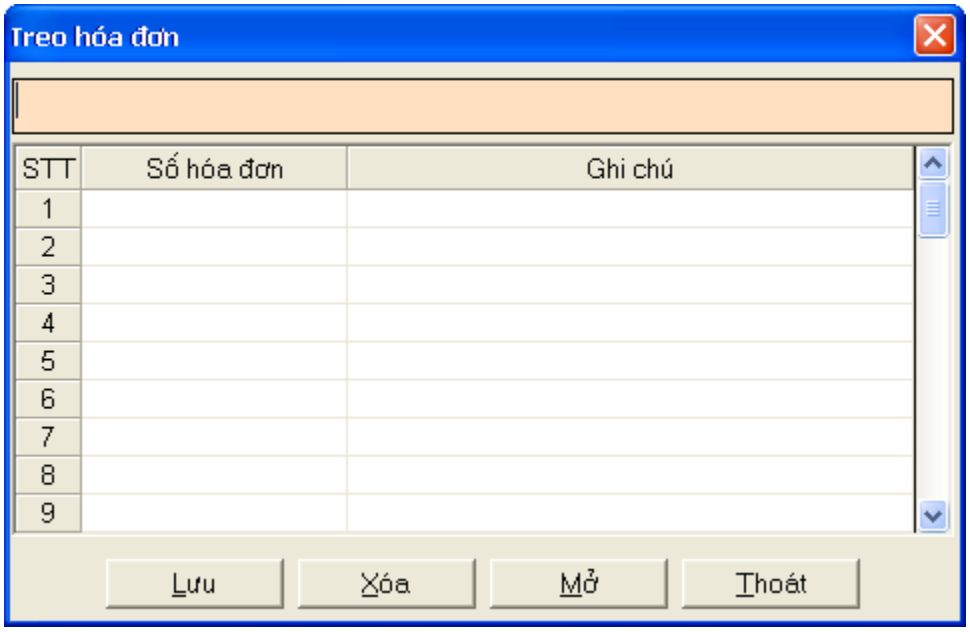

5. Báo cáo:

Khi cần một báo cáo bán hàng, nhấn **phím F10.**

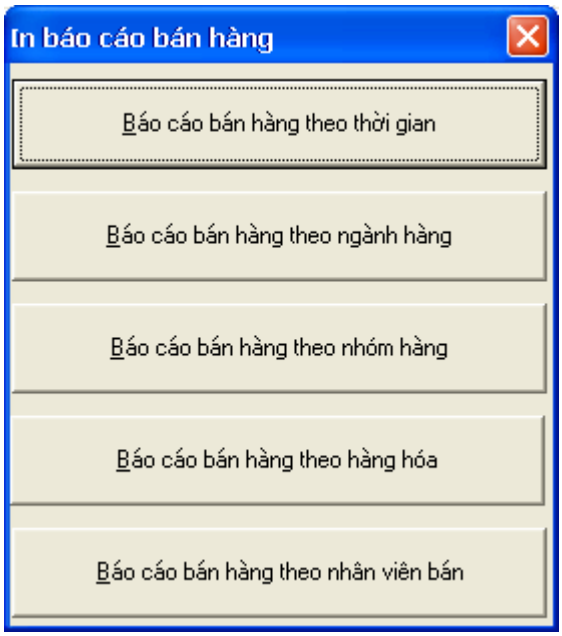

6. Chọn đơn vị:

Đối với mặt hàng có một mã hàng cho nhiều đơn vị tính, thì khi quét bán hàng ta phải chọn một đơn vị tính ứng với mã hàng đó. Khi đó, ta nhấn **phím F5** hoặc double click chuột vào cột *Đơn vị* sẽ hiện ra màn hình.

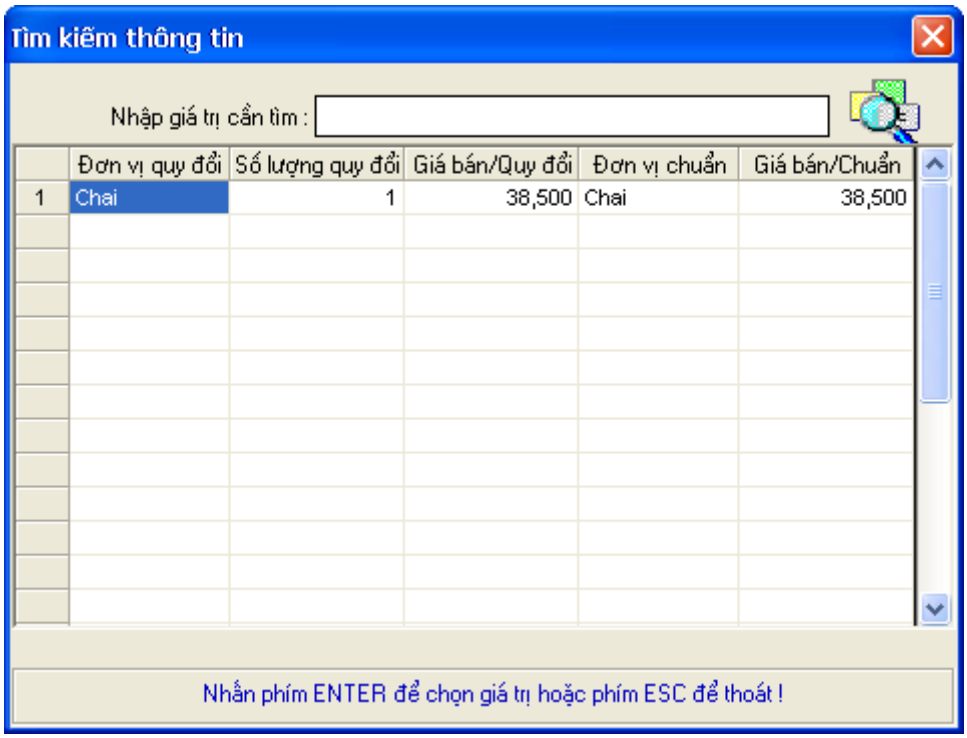

Nhấp đúp vào đơn vị cần chọn.

VI. Các thao tác cơ bản

- Thoát: Nhấn F1.
- Thay đổi mật khẩu: Nhấn F2.
- In hóa đơn: Nhấn F3.
- In lại hóa đơn: Nhấn F4.
- Tìm kiếm hàng hóa: Nhấn F5.
- Khóa màn hình: Nhấn F6.
- Nhập mã thẻ khách hàng: Nhấn F7.
- Treo hóa đơn: Nhấn F8.
- Thay ca: Nhấn F9.
- Báo cáo: Nhấn F10.
- Xin thông tin khách hàng: Nhấn F11.

VII. Các quy định sử dụng:

Mỗi nhân viên khi đăng nhập vào chương trình bán hàng iPOS sẽ có những quyền hạn nhất định. Có các quyền cơ bản khi thực hiện bán hàng:

- Sửa chiết khấu hàng hóa: Được quyền sửa chiết khấu trên lưới cho từng mặt hàng.
- Chiết khấu cho toàn bộ hóa đơn: Được quyền chiết khấu hóa đơn cho khách hàng. Người có quyền này sẽ nhập mã nhân viên sau khi chọn nút "Đăng nhập" trong phần "Chiết khấu hóa đơn".
- Sửa giá bán hàng hóa: Được quyền sửa giá bán trên lưới cho từng mặt hàng.
- Sửa số lượng hàng hóa: Được quyền sửa số lượng hàng hóa trên trên một dòng.
- Xóa hàng hóa: Được quyền xóa hàng hóa đã scan trên lưới.
- In lại hóa đơn: Được quyền in lại hóa đơn trước đó.
- Treo hóa đơn: Được quyền treo hóa đơn khi bán hàng.
- Chọn hàng hóa: Được quyền chọn hàng hóa từ danh mục.
- Chọn đơn vị tính: Được quyền chọn đơn vị tính (đối với hàng hóa có nhiều đơn vị tính).
- Sửa ngày hóa đơn: Được quyền chọn ngày khi bán hàng.
- Xác nhận nhân viên tư vấn: Mỗi hóa đơn bán ra phải có tên nhân viên tư vấn.
- Xác nhận thông tin khác hàng: Mỗi hóa đơn bán ra phải có thông tin khách hàng.
- Nhập hàng trả: Được quyền nhập với số lượng < 0.

VIII. Tóm tắt:

Để bán 1 hóa đơn ta cần thực hiện các bước sau:

- Đăng nhập vào iPOS bằng *Tên đăng nhập* và *Mật khẩu* được cung cấp.
- Chọn nhân viên tham gia vào ca bán hàng (nếu có).
- Quét đúng và đủ các mã vạch được khách chọn vào ô Số lượng và mã hàng hóa.
- Chọn nhân viên tư vấn cho khách hàng mua hóa đơn đó (nếu có).
- Xin thông tin khách hàng đó (nếu có)
- In hóa đơn đó ra.

B. PHẦN MỀM QUẢN LÝ HÀNG HÓA (iGMS)

- Giới thiệu chung.
- Đăng nhập hệ thống.
- Hệ thống.
- Danh mục.
- Quản lý mua hàng.
- Quản lý bán hàng.
- Quản lý kho hàng.
- Quản lý thanh toán.
- Kết chuyển kế toán.
- Quản tri.

I. Giới thiệu chung:

- Phần mềm quản lý hàng hóa iGMS (thuộc bộ phần mềm iGMS) được sử dụng để xử lý các giao dịch đặt hàng, nhập hàng, xuất hàng, tồn kho, … tại các cửa hàng và trung tâm phân phối.

- Phần mềm quản lý hàng hóa được thiết kế trực quan, sát với thực tế quản lý, giúp người sử dụng dễ dàng thao tác nhanh và chính xác. Đem lại hiệu quả cao trong việc quản lý hàng hóa tại cửa hàng và trung tâm phân phối.

- Với tính năng đầy đủ đáp ứng đầy nhu cầu của cửa hàng và trung tâm phân phối.

- Tính bảo mật cao của phần mềm quản lý hàng hóa giúp cho người quản lý cửa hàng và trung tâm nắm rõ mọi hoạt động luân chuyển chứng từ, hàng hóa tại cửa hàng và trung tâm phân phối.

- Mỗi nhân viên sẽ được cấp 1 tên đăng nhập và mật khẩu đăng nhập. Tùy theo quyền hạn của từng nhân viên sẽ có các quyền khác nhau khi vào chương trình "Quản lý hàng hóa". Có các quyền cơ bản sau:

  + Quyền hệ thống.
  + Quyền bán hàng.
  + Quyền chiết khấu hàng hóa.
  + Quyền chiết khấu hóa đơn.
  + Quyền sửa giá bán hàng hóa.
  + Quyền hủy hóa đơn bán hàng.
  + Quyền duyệt đơn hàng mua lần 1.
  + Quyền duyệt đơn hàng mua lần 2.
  + Quyền mở đơn hàng mua.
  + Quyền đóng đơn hàng mua.
  + Quyền hủy đơn hàng mua.
  + Quyền duyệt đơn hàng bán lần 1.
  + Quyền duyệt đơn hàng bán lần 2.
  + Quyền mở đơn hàng bán.
  + Quyền đóng đơn hàng bán.
  + Quyền hủy đơn hàng bán.

- Các quyền vào từng phân hệ sẽ được cấp cho từng nhân viên theo đặc thù công việc.

- Các chức năng chính:

+ Quản lý bộ danh mục chính:

→ Nhà cung cấp.

→ Khách hàng.

→ Ngành hàng.

→ Nhóm hàng.

→ Hàng hóa.

→ Khu vực quản lý, bộ phận quản lý, cửa hàng, kho hàng, quầy thu ngân, nhân viên bán hàng (Tại cửa hàng).

→ Miền kinh doanh, khu vực kinh doanh, tỉnh thành kinh doanh, quận huyện kinh doanh, nhân viên kinh doanh.

→ Khu vực quốc gia, quốc gia, khu vực tỉnh thành, tỉnh thành, quận huyện, phường xã.

→ Loại nhà cung cấp, loại khách hàng, loại ngành nghề, loại chỉ tiêu, chỉ tiêu.

+ Quản lý mua hàng:

→ Lập đơn đặt hàng mua (Từ nhà cung cấp).

→ Lập phiếu nhận hàng khi nhà cung cấp chuyển hàng đến cùng những chứng từ liên quan theo đơn đặt hàng mua.

→ Hệ thống báo cáo đặt mua hàng: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa, nhà cung cấp, phương thức đặt hàng và thời gian đặt hàng.

→ Hệ thống báo cáo nhận hàng theo nhà cung cấp.

→ Truy vấn thông tin.

+ Quản lý bán hàng:

→ Kế hoạch bán hàng: Lập kế hoạch miền, lập kế hoạch khu vực, lập kế hoạch nhân viên, lập kế hoạch khách hàng.

→ Lập đơn đặt hàng bán (Từ khách hàng).

→ Lập phiếu giao hàng cho khách hàng cùng những chứng từ liên quan theo đơn hàng bán.

→ Hệ thống báo cáo đặt bán hàng: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa, khách hàng, phương thức đặt hàng và thời gian đặt hàng.

→ Hệ thống báo cáo nhận hàng theo khách hàng.

→ Hệ thống báo cáo bán hàng sỉ: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa và thời gian bán hàng.

→ Hệ thống báo cáo bán hàng lẻ: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa, nhân viên bán và thời gian bán hàng.

→ Hệ thống báo cáo doanh thu: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa và thời gian bán hàng.

→ Thiết lập giá bán.

→ Thiết lập khuyến mãi.

→ Thiết lập thẻ khách hàng.

→ Hệ thống báo cáo giá bán, khuyến mãi, thẻ khách hàng.

→ Hiệu chỉnh số liệu bán.

→ Ghi hóa đơn GTGT.

→ Chứng từ bán hàng.

→ Truy vấn thông tin.

+ Quản lý kho hàng:

→ Thực hiện các nghiệp vụ nhập kho hàng hóa theo đơn hàng, nhà cung cấp, phương thức nhập kho.

→ Thực hiện các nghiệp vụ xuất kho hàng hóa theo đơn hàng, khách hàng, phương thức xuất kho.

→ Ghi nhận các chứng từ liên quan phiếu nhập kho nhằm phục vụ kết chuyển kế toán.

→ Ghi nhận các chứng từ liên quan phiếu xuất kho nhằm phục vụ kết chuyển kế toán.

→ Hiệu chỉnh hóa đơn nhập kho.

→ Hiệu chỉnh hóa đơn xuất kho.

→ In tem hàng hóa (Xuất dữ liệu để in tem bao gồm in tem lẻ và tin tem theo phiếu nhập).

→ Thực hiện nhập kiểm kê hàng hóa, tổng hợp số liệu kiểm kê.

→ Hệ thống báo cáo nhập kho: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa, nhà cung cấp, phương thức nhập và thời gian nhập kho.

→ Hệ thống báo cáo xuất kho: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa, khách hàng, phương thức xuất và thời gian xuất kho.

→ Hệ thống báo cáo tồn kho: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa, hạn sử dụng hàng hóa.

→ Hệ thống báo cáo kiểm kê: Theo ngành hàng, nhóm hàng, hàng hóa.

→ Kết chuyển số liệu tồn kho.

→ Truy vấn thông tin.

+ Quản lý thanh toán:

→ Xem công nợ phải trả.

→ Xem công nợ phải thu.

→ Thực hiện nghiệp vụ chi tiền thông qua lập phiếu chi.

→ Thực hiện nghiệp vụ thu tiền thông qua lập phiếu thu.

→ Tổng hợp chi thu.

→ Hệ thống báo cáo chi thu.

→ Hệ thống báo cáo nợ quá hạn.

→ Truy vấn thông tin.

+ Kết chuyển kế toán:

→ Thực hiện phân bổ chỉ tiêu.

→ Chứng từ nhận hàng.

→ Chứng từ giao hàng.

→ Chứng từ nhập kho.

→ Chứng từ xuất kho.

→ Chứng từ bán hàng.

→ Hệ thống báo cáo kế toán: Doanh số mua, doanh số bán, nhập kho, xuất kho, nhập - xuất - tồn, công nợ phải trả, công nợ phải thu, kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Quản trị hệ thống:

→ Xuất dữ liệu ra Excel.

→ Đồng bộ dữ liệu từ trung tâm.

→ Chuyển dữ liệu về trung tâm.

→ Phân quyền người dùng: Tạo người sử dụng và cấp quyền sử dụng chương trình.

→ Trợ giúp.

+ Các thao tác chung cho toàn bộ chương trình:

→ Các dữ liệu dạng ngày phải nhập đúng định dạng "dd/mm/yyyy" (Ngày/Tháng/Năm).

→ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp để chọn các dữ liệu. Ví dụ muốn chọn Mã hàng hóa trên các màn hình cần nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô Mã hàng hoá hoặc trên lưới để chọn hàng. Khi đó sẽ xuất hiện màn hình *Tìm kiếm thông tin*.

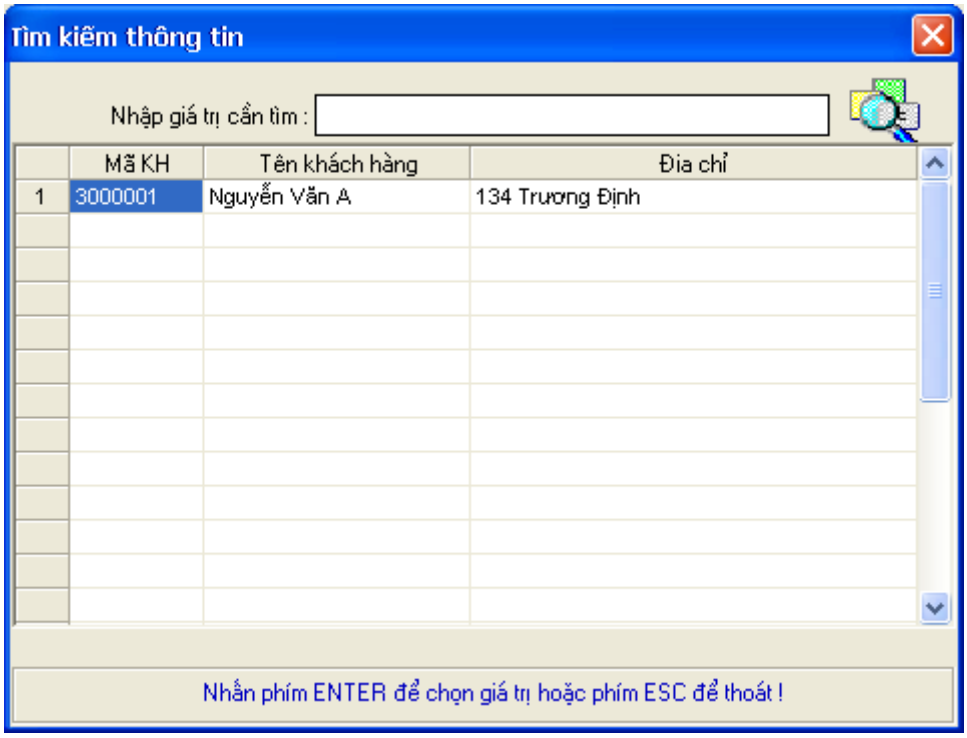

II. Đăng nhập hệ thống:

Nhập *Tên người dùng* và *Mật khẩu* sau đó nhấn *Kết nối*.

III. Hệ thống

- Kết nối hệ thống.
- Hủy kết nối hệ thống.
- Thay đổi mật khẩu.
- Sao lưu dữ liệu.
- Khôi phục dữ liệu.
- Thông số hệ thống.
- Thoát.

1. Kết nối hệ thống:

Chức năng này chỉ được sử dụng khi đã đăng nhập vào hệ thống và đã hủy kết nối hệ thống bằng cách vào Hệ thống – Kết nối hệ thống. Khi đó sẽ xuất hiện màn hình giống như khi đăng nhập hệ thống.

2. Hủy kết nối hệ thống:

Làm tê liệt toàn bộ chức năng của sử dụng chương trình.

3. Thay đổi mật khẩu:

Nhằm thay đổi mật khẩu vào chương trình của từng *Tên đăng nhập*.

Nhấn nút *Xác nhận*, nhập mật khẩu mới vào ô *Mật khẩu* và *Khẳng định*, xong nhấn nhút *Chấp nhận* để đổi mật khẩu.

Nhất nút *Thoát* để trở về màn hình chính mà không đổi mật khẩu.

4. Thoát:

Thoát ra khỏi hệ thống.

IV. Danh mục:

- Danh mục chỉ khởi tạo khi ban đầu khi cài đặt, sẽ bổ sung khi có nhu cầu phát sinh:
  + Khu vực quản lý.
  + Bộ phận quản lý.
  + Kho hàng.
  + Cửa hàng.
  + Quầy thu ngân.
  + Khu vực quốc gia.
  + Quốc gia.
  + Khu vực tỉnh thành.
  + Tỉnh thành.
  + Quận huyện.
  + Phường xã
  + Loại nhà cung cấp.
  + Loại khách hàng.
  + Loại ngành nghề.
  + Loại chỉ tiêu.
  + Chỉ tiêu.
- Các danh mục chính:
  + Nhà cung cấp.

+ Khách hàng.
+ Ngành hàng.
+ Nhóm hàng.
+ Hàng hóa.

- Các danh mục khác:
  + Miền kinh doanh.
  + Khu vực kinh doanh.
  + Tỉnh thành kinh doanh.
  + Quận huyện kinh doanh.
  + Nhân viên kinh doanh.
  + Nhân viên bán hàng.
  + Nhân viên kho hàng.

1. Nhà cung cấp:

Nhà cung cấp sẽ được tạo tại trung tâm phân phối, sau đó đồng bộ dữ liệu xuống các cửa hàng. Trong trường hợp cửa hàng đặt hàng và nhận hàng trực tiếp từ nhà cung cấp thì mới được quyền tạo.

- Phần *Danh sách nhà cung cấp*:

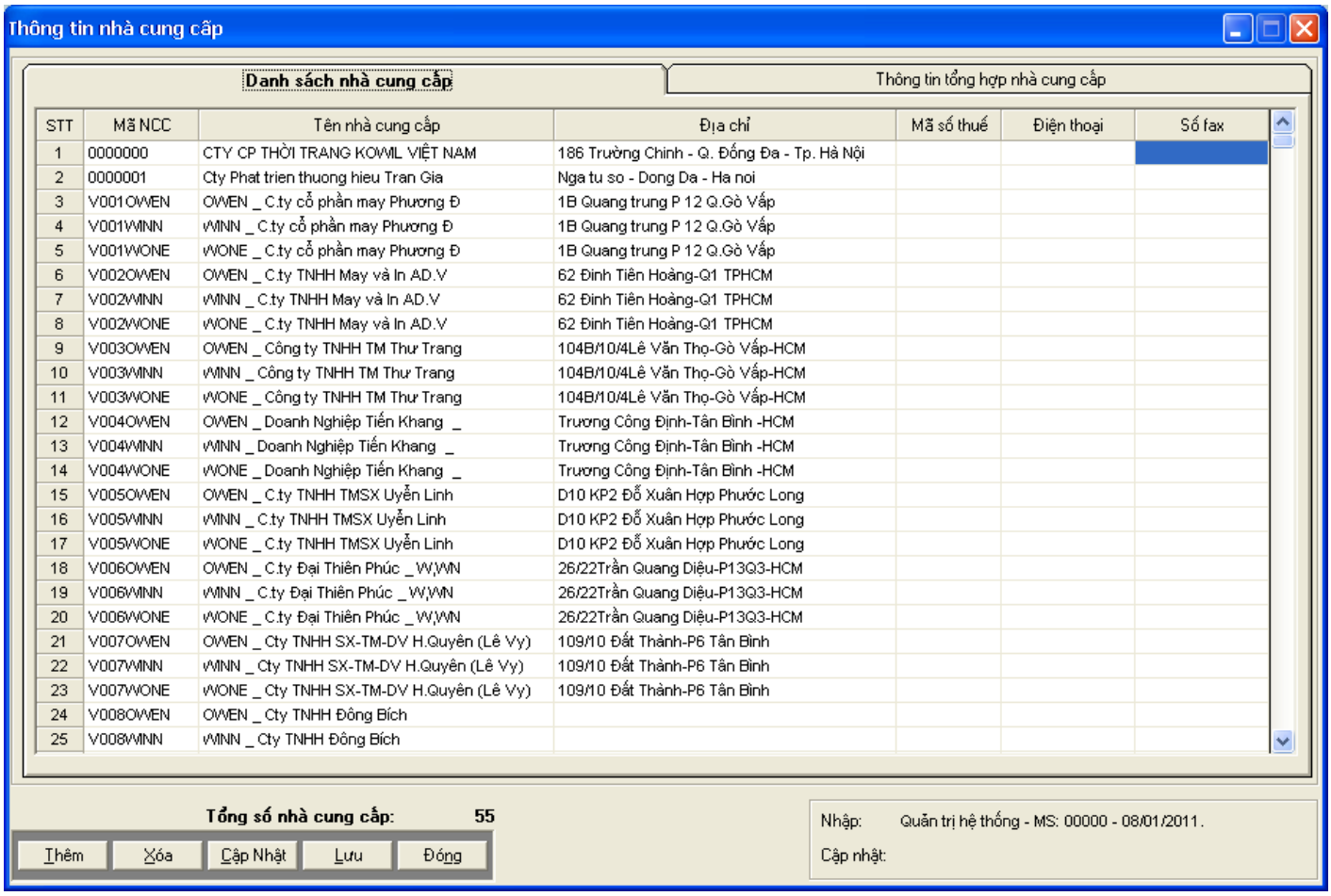

STT	Mã NCC	Tên nhà cung cấp	Địa chỉ	Mã số thuế	Điện thoại	Số fax
1	0000000	CTY CP THỜI TRANG KOWL VIỆT NAM	186 Trường Chinh - Q. Đống Đa - Tp. Hà Nội			
2	0000001	Cty Phat trien thuong hieu Tran Gia	Nga tu so - Dong Da - Ha noi			
3	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phương Đ	1B Quang trung P 12 Q.Gò Vấp			
4	V001WINN	WINN _ C.ty cổ phần may Phương Đ	1B Quang trung P 12 Q.Gò Vấp			
5	V001WONE	WONE _ C.ty cổ phần may Phương Đ	1B Quang trung P 12 Q.Gò Vấp			
6	V002OWEN	OWEN _ C.ty TNHH May và In AD.V	62 Đinh Tiên Hoàng-Q1 TPHCM			
7	V002WINN	WINN _ C.ty TNHH May và In AD.V	62 Đinh Tiên Hoàng-Q1 TPHCM			
8	V002WONE	WONE _ C.ty TNHH May và In AD.V	62 Đinh Tiên Hoàng-Q1 TPHCM			
9	V003OWEN	OWEN _ Công ty TNHH TM Thư Trang	104B/10/4Lê Văn Thọ-Gò Vấp-HCM			
10	V003WINN	WINN _ Công ty TNHH TM Thư Trang	104B/10/4Lê Văn Thọ-Gò Vấp-HCM			
11	V003WONE	WONE _ Công ty TNHH TM Thư Trang	104B/10/4Lê Văn Thọ-Gò Vấp-HCM			
12	V004OWEN	OWEN _ Doanh Nghiệp Tiến Khang _	Trương Công Định-Tân Bình -HCM			
13	V004WINN	WINN _ Doanh Nghiệp Tiến Khang _	Trương Công Định-Tân Bình -HCM			
14	V004WONE	WONE _ Doanh Nghiệp Tiến Khang _	Trương Công Định-Tân Bình -HCM			
15	V005OWEN	OWEN _ C.ty TNHH TMSX Uyễn Linh	D10 KP2 Đỗ Xuân Hợp Phước Long			
16	V005WINN	WINN _ C.ty TNHH TMSX Uyễn Linh	D10 KP2 Đỗ Xuân Hợp Phước Long			
17	V005WONE	WONE _ C.ty TNHH TMSX Uyễn Linh	D10 KP2 Đỗ Xuân Hợp Phước Long			
18	V006OWEN	OWEN _ C.ty Đại Thiên Phúc _W,WN	26/22Trần Quang Diệu-P13Q3-HCM			
19	V006WINN	WINN _ C.ty Đại Thiên Phúc _W,WN	26/22Trần Quang Diệu-P13Q3-HCM			
20	V006WONE	WONE _ C.ty Đại Thiên Phúc _W,WN	26/22Trần Quang Diệu-P13Q3-HCM			
21	V007OWEN	OWEN _ Cty TNHH SX-TM-DV H.Quyên (Lê Vy)	109/10 Đất Thành-P6 Tân Bình			
22	V007WINN	WINN _ Cty TNHH SX-TM-DV H.Quyên (Lê Vy)	109/10 Đất Thành-P6 Tân Bình			
23	V007WONE	WONE _ Cty TNHH SX-TM-DV H.Quyên (Lê Vy)	109/10 Đất Thành-P6 Tân Bình			
24	V008OWEN	OWEN _ Cty TNHH Đông Bích				
25	V008WINN	WINN _ Cty TNHH Đông Bích				

- Phần *Thông tin tổng hợp nhà cung cấp*:

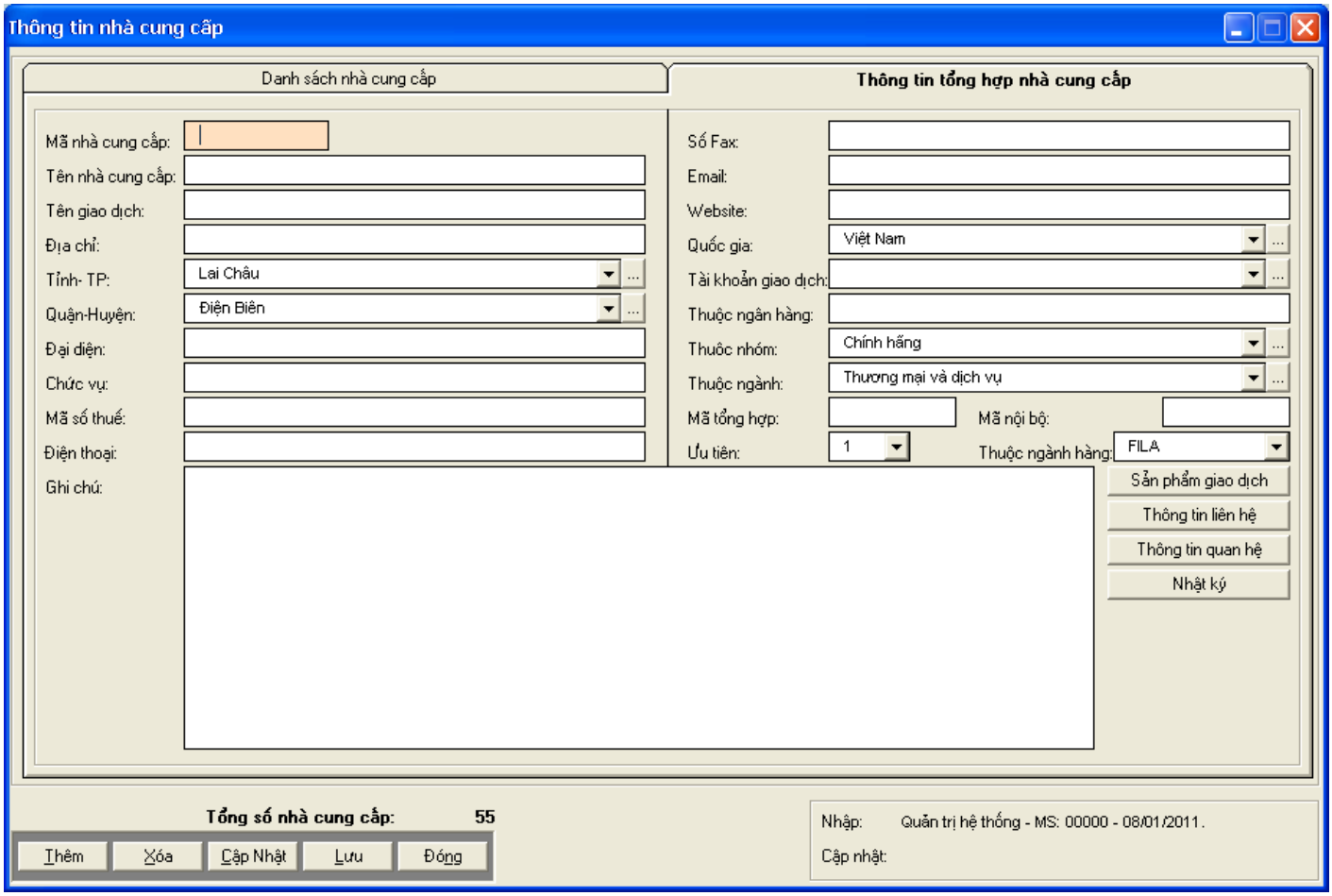

- Ý nghĩa các phần:

  + *Danh sách nhà cung cấp*: Liệt kê tất cả các nhà cung cấp ở dạng danh sách.

  + *Thông tin tổng hợp nhà cung cấp*: Thông tin tổng hợp của một nhà cung cấp được chọn từ *Danh sách nhà cung cấp*.

- Ý nghĩa các nút:

  + *Thêm*: bổ sung thêm nhà cung cấp mới. Khi nhấn nút Thêm, tự động chuyển sang phần *Thông tin tổng hợp nhà cung cấp*, bạn phải nhập thông tin cần thiết của nhà cung cấp (gồm: *Mã nhà cung cấp, Tên nhà cung cấp, Tên giao dịch* và *Địa chỉ*) đó.

  + *Xóa*: xóa bớt một nhà cung cấp được chọn trong *Danh sách nhà cung cấp*.

  + *Cập nhật*: Thay đổi thông tin của một nhà cung cấp.

  + *Lưu*: Lưu lại nhà cung cấp mới, hoặc nhà cung cấp vừa được cập nhật.

  + *Đóng*: Thoát khỏi màn hình *Thông tin nhà cung cấp*.

- Để tìm kiếm một nhà cung cấp, nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Mã nhà cung cấp* sẽ xuất hiện màn hình *Tìm kiếm thông tin*.

- Ngoài ra còn có các phần lưu trữ thông tin khác của nhà cung cấp:

  + Sản phẩm giao dịch.

+ Thông tin liên hệ.

+ Thông tin quan hệ.

+ Nhật ký.

2. Khách hàng

Các cửa hàng đa phần là khách hàng vãng lai. Trong trường hợp cửa hàng được bán sỉ trực tiếp cho khách hàng thì sẽ được quyền tạo danh sách khách hàng. Dữ liệu khách hàng se được chuyển về trung tâm. Cách đặt mã khách hàng sẽ khác nhau cho từng cửa hàng, mục đích tránh trùng mã khách hàng.

- Phần *Danh sách khách hàng*:

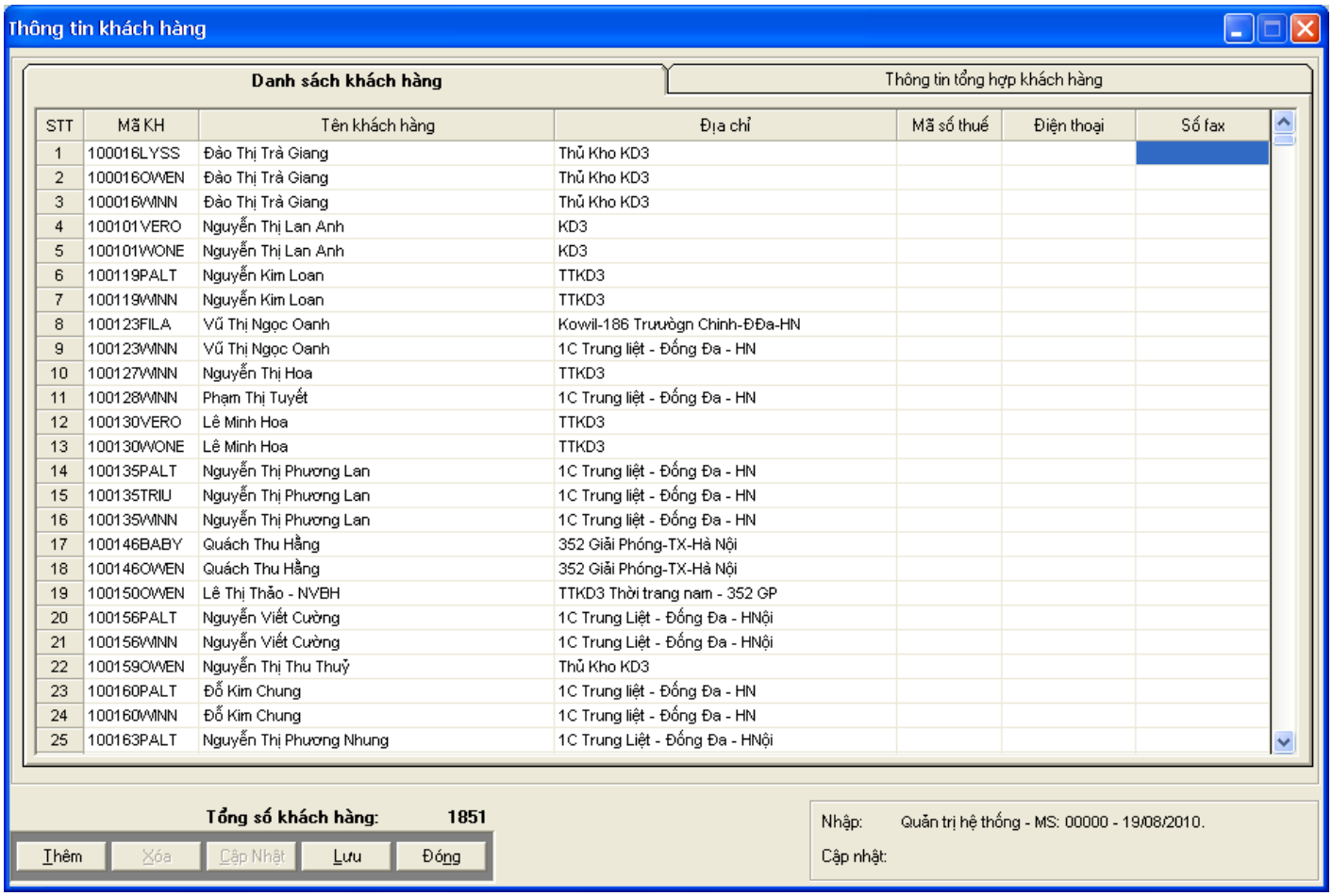

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Địa chỉ	Mã số thuế	Điện thoại	Số fax
1	100016LYSS	Đào Thị Trà Giang	Thủ Kho KD3			
2	100016OWEN	Đào Thị Trà Giang	Thủ Kho KD3			
3	100016WINN	Đào Thị Trà Giang	Thủ Kho KD3			
4	100101VERO	Nguyễn Thị Lan Anh	KD3			
5	100101WONE	Nguyễn Thị Lan Anh	KD3			
6	100119PALT	Nguyễn Kim Loan	TTKD3			
7	100119WINN	Nguyễn Kim Loan	TTKD3			
8	100123FILA	Vũ Thị Ngọc Oanh	Kowil-186 Trưuờgn Chinh-ĐĐa-HN			
9	100123WINN	Vũ Thị Ngọc Oanh	1C Trung liệt - Đống Đa - HN			
10	100127WINN	Nguyễn Thị Hoa	TTKD3			
11	100128WINN	Phạm Thị Tuyết	1C Trung liệt - Đống Đa - HN			
12	100130VERO	Lê Minh Hoa	TTKD3			
13	100130WONE	Lê Minh Hoa	TTKD3			
14	100135PALT	Nguyễn Thị Phương Lan	1C Trung liệt - Đống Đa - HN			
15	100135TRIU	Nguyễn Thị Phương Lan	1C Trung liệt - Đống Đa - HN			
16	100135WINN	Nguyễn Thị Phương Lan	1C Trung liệt - Đống Đa - HN			
17	100146BABY	Quách Thu Hằng	352 Giải Phóng-TX-Hà Nội			
18	100146OWEN	Quách Thu Hằng	352 Giải Phóng-TX-Hà Nội			
19	100150OWEN	Lê Thị Thảo - NVBH	TTKD3 Thời trang nam - 352 GP			
20	100156PALT	Nguyễn Viết Cường	1C Trung Liệt - Đống Đa - HNội			
21	100156WINN	Nguyễn Viết Cường	1C Trung Liệt - Đống Đa - HNội			
22	100159OWEN	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Thủ Kho KD3			
23	100160PALT	Đỗ Kim Chung	1C Trung liệt - Đống Đa - HN			
24	100160WINN	Đỗ Kim Chung	1C Trung liệt - Đống Đa - HN			
25	100163PALT	Nguyễn Thị Phương Nhung	1C Trung Liệt - Đống Đa - HNội			

- Phần *Thông tin tổng hợp khách hàng*:

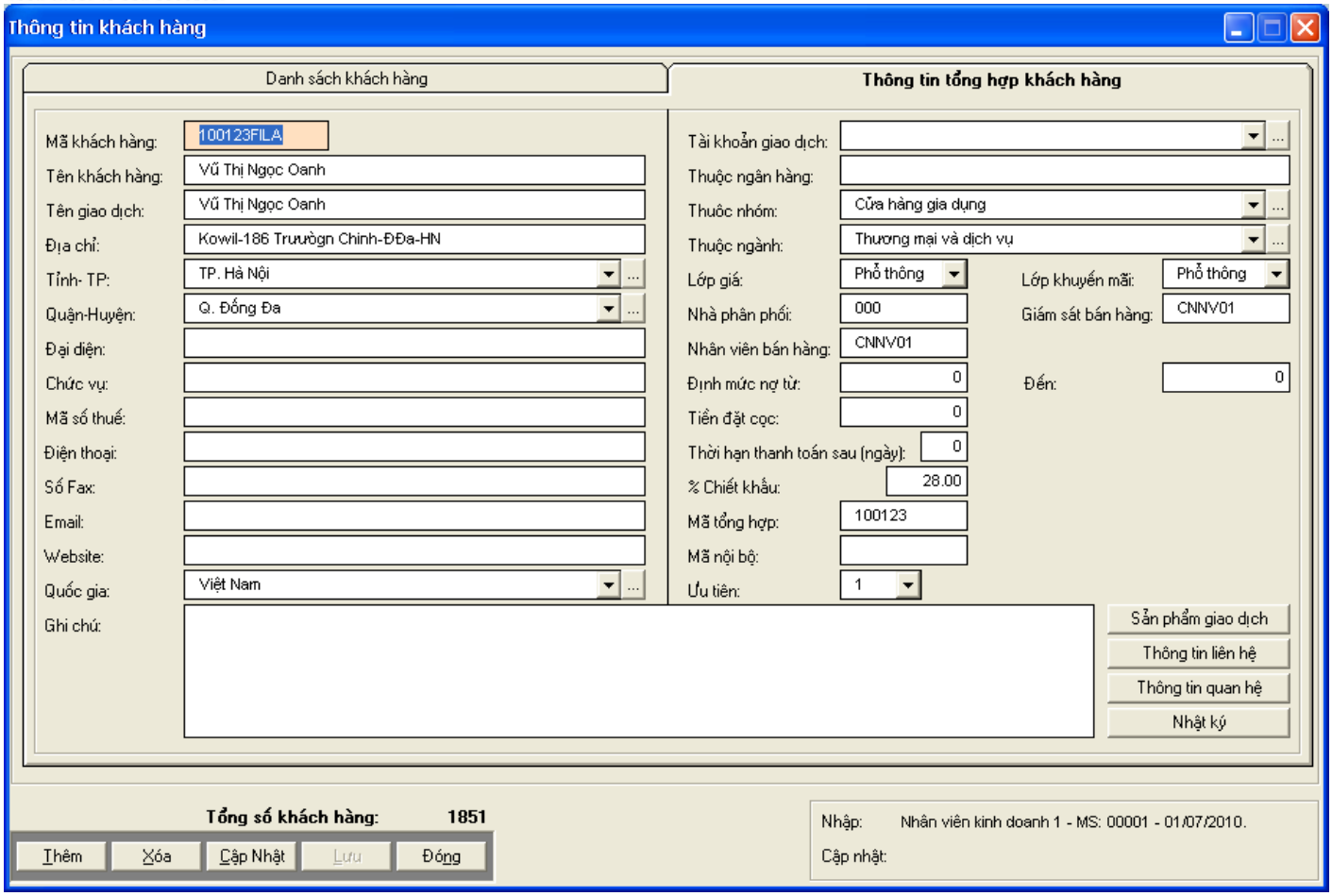

- Ý nghĩa các phần:

  + *Danh sách khách hàng*: Liệt kê tất cả các khách hàng ở dạng danh sách.

  + *Thông tin tổng hợp khách hàng*: Thông tin tổng hợp của một khách hàng được chọn từ phần *Danh sách khách hàng*.

- Ý nghĩa các nút:

  + *Thêm*: bổ sung thêm khách hàng mới. Khi nhấn nút Thêm, tự động chuyển sang phần *Thông tin tổng hợp khách hàng*, bạn phải nhập thông tin cần thiết của khách hàng (gồm: *Mã khách hàng*, *Tên khách hàng*, *Tên giao dịch* và *Địa chỉ*) đó.

  + *Xóa*: xóa bớt một khách hàng được chọn trong phần *Danh sách khách hàng*.

  + *Cập nhật*: Thay đổi thông tin của một khách hàng.

  + *Lưu*: Lưu lại khách hàng mới, hoặc khách hàng vừa được cập nhật.

  + *Đóng*: Thoát khỏi biểu màn hình *Thông tin khách hàng*.

- Để tìm kiếm một khách hàng, nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Mã khách hàng* sẽ xuất hiện màn hình *Tìm kiếm thông tin*.

- Ngoài ra còn có các phần lưu trữ thông tin khác của khách hàng:

  + Sản phẩm giao dịch.

  + Thông tin liên hệ.

  + Thông tin quan hệ.

+ Nhật ký.

3. Ngành hàng:

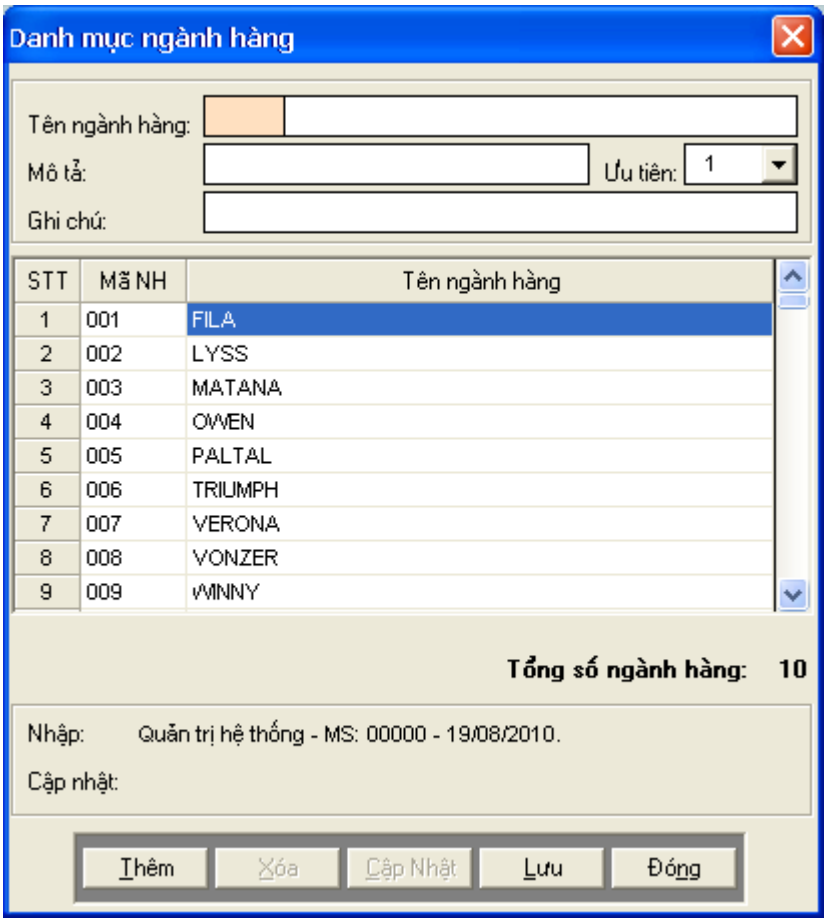

- Ý nghĩa các nút:

+ *Thêm*: bổ sung thêm ngành hàng mới. Khi nhấn nút *Thêm*, bạn phải nhập thông tin cần thiết của ngành hàng đó (Gồm: *Mã ngành hàng*, *Tên ngành hàng*).

+ *Xóa*: xóa bớt một ngành hàng được chọn trong *Danh sách ngành hàng*.

+ *Cập nhật*: Thay đổi thông tin của một ngành hàng.

+ *Lưu*: Lưu lại ngành hàng mới, hoặc ngành hàng vừa được cập nhật.

+ *Đóng*: Thoát khỏi màn hình *Thông tin ngành hàng.*

- Để tìm kiếm một ngành hàng, nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Mã ngành hàng* sẽ xuất hiện màn hình *Tìm kiếm thông tin*.

4. Nhóm hàng:

Mỗi nhóm hàng phải thuộc một ngành hàng.

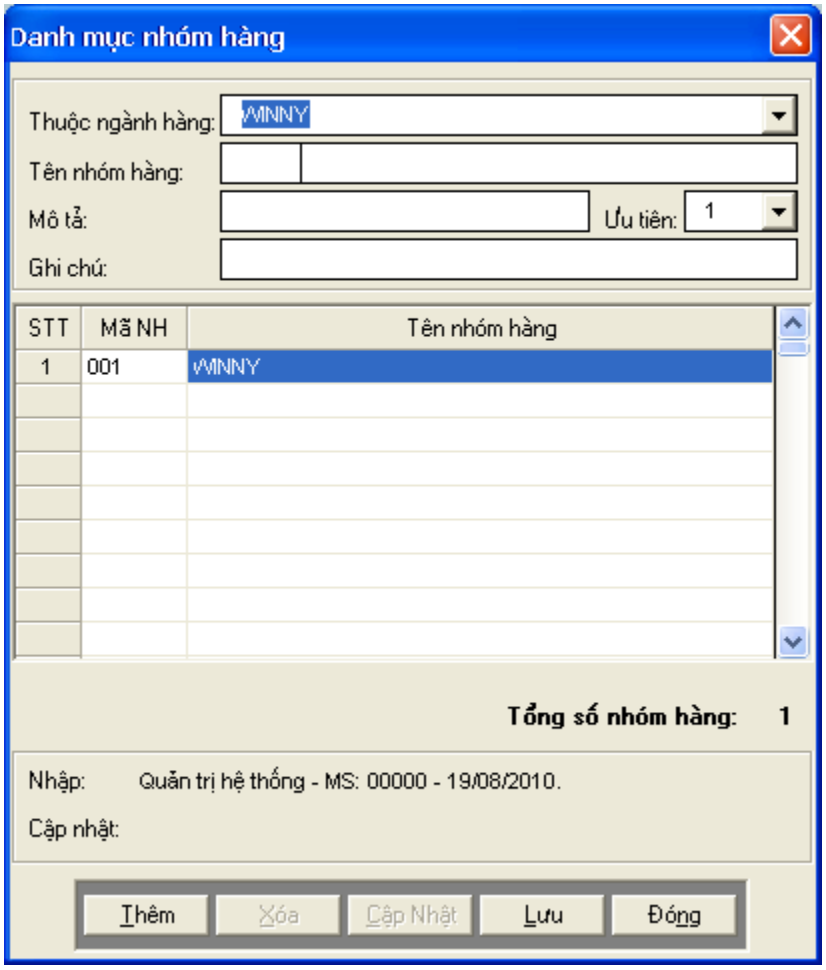

- Ý nghĩa các nút:

  + Thêm: bổ sung thêm nhóm hàng mới. Khi nhấn nút Thêm, bạn phải nhập thông tin cần thiết của nhóm hàng đó (Gồm: *Mã nhóm hàng, Tên nhóm hàng*).

  + Xóa: xóa bớt một nhóm hàng được chọn trong thẻ Danh sách nhóm hàng.

  + Cập Nhật: Thay đổi thông tin của một nhóm hàng.

  + Lưu: Lưu lại nhóm hàng mới, hoặc nhóm hàng vừa được cập nhật.

  + Đóng: Thoát khỏi màn hình Thông tin nhóm hàng.

- Để tìm kiếm một ngành hàng, nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Mã nhóm hàng* sẽ xuất hiện màn hình *Tìm kiếm thông tin*.

5. Hàng hóa:

Mỗi hàng hóa hàng hóa phải thuộc một *Ngành hàng* và một *Nhóm hàng.*

- *Phần Thông tin hàng hóa*: Liệt kê tất cả danh mục hàng hóa.

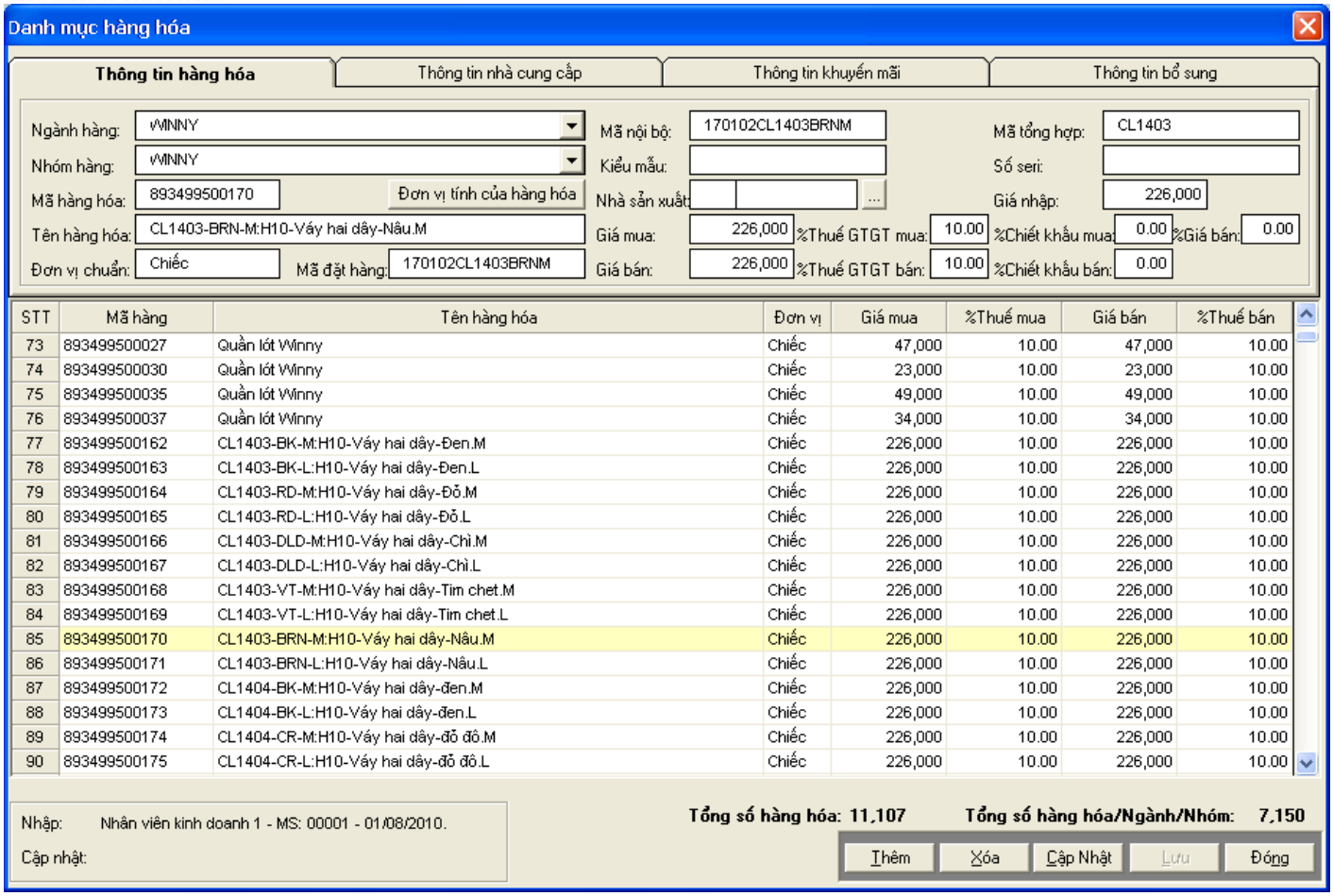

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Giá mua	%Thuế mua	Giá bán	%Thuế bán
73	893499500027	Quần lót Winny	Chiếc	47,000	10.00	47,000	10.00
74	893499500030	Quần lót Winny	Chiếc	23,000	10.00	23,000	10.00
75	893499500035	Quần lót Winny	Chiếc	49,000	10.00	49,000	10.00
76	893499500037	Quần lót Winny	Chiếc	34,000	10.00	34,000	10.00
77	893499500162	CL1403-BK-M:H10-Váy hai dây-Đen.M	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
78	893499500163	CL1403-BK-L:H10-Váy hai dây-Đen.L	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
79	893499500164	CL1403-RD-M:H10-Váy hai dây-Đỏ.M	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
80	893499500165	CL1403-RD-L:H10-Váy hai dây-Đỏ.L	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
81	893499500166	CL1403-DLD-M:H10-Váy hai dây-Chì.M	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
82	893499500167	CL1403-DLD-L:H10-Váy hai dây-Chì.L	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
83	893499500168	CL1403-VT-M:H10-Váy hai dây-Tim chet.M	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
84	893499500169	CL1403-VT-L:H10-Váy hai dây-Tim chet.L	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
85	893499500170	CL1403-BRN-M:H10-Váy hai dây-Nâu.M	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
86	893499500171	CL1403-BRN-L:H10-Váy hai dây-Nâu.L	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
87	893499500172	CL1404-BK-M:H10-Váy hai dây-đen.M	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
88	893499500173	CL1404-BK-L:H10-Váy hai dây-đen.L	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
89	893499500174	CL1404-CR-M:H10-Váy hai dây-đỏ đô.M	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00
90	893499500175	CL1404-CR-L:H10-Váy hai dây-đỏ đô.L	Chiếc	226,000	10.00	226,000	10.00

- Phần *Thông tin nhà cung cấp*: Liệt kê các nhà cung cấp cho 1 mặt hàng.

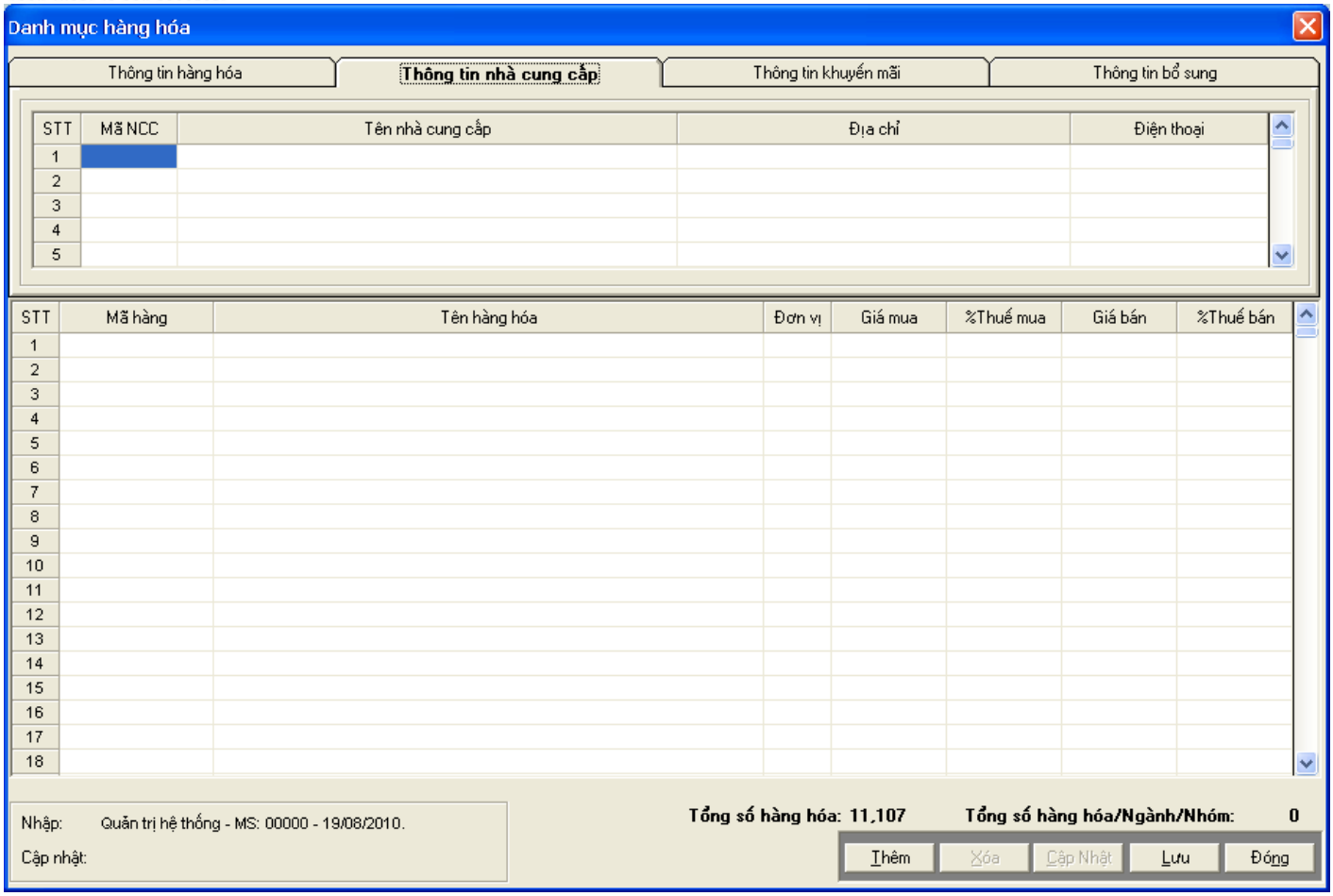

- Phần *Thông tin khuyến mãi*: Liệt kê các chương trình khuyến mãi cho 1 mặt hàng.

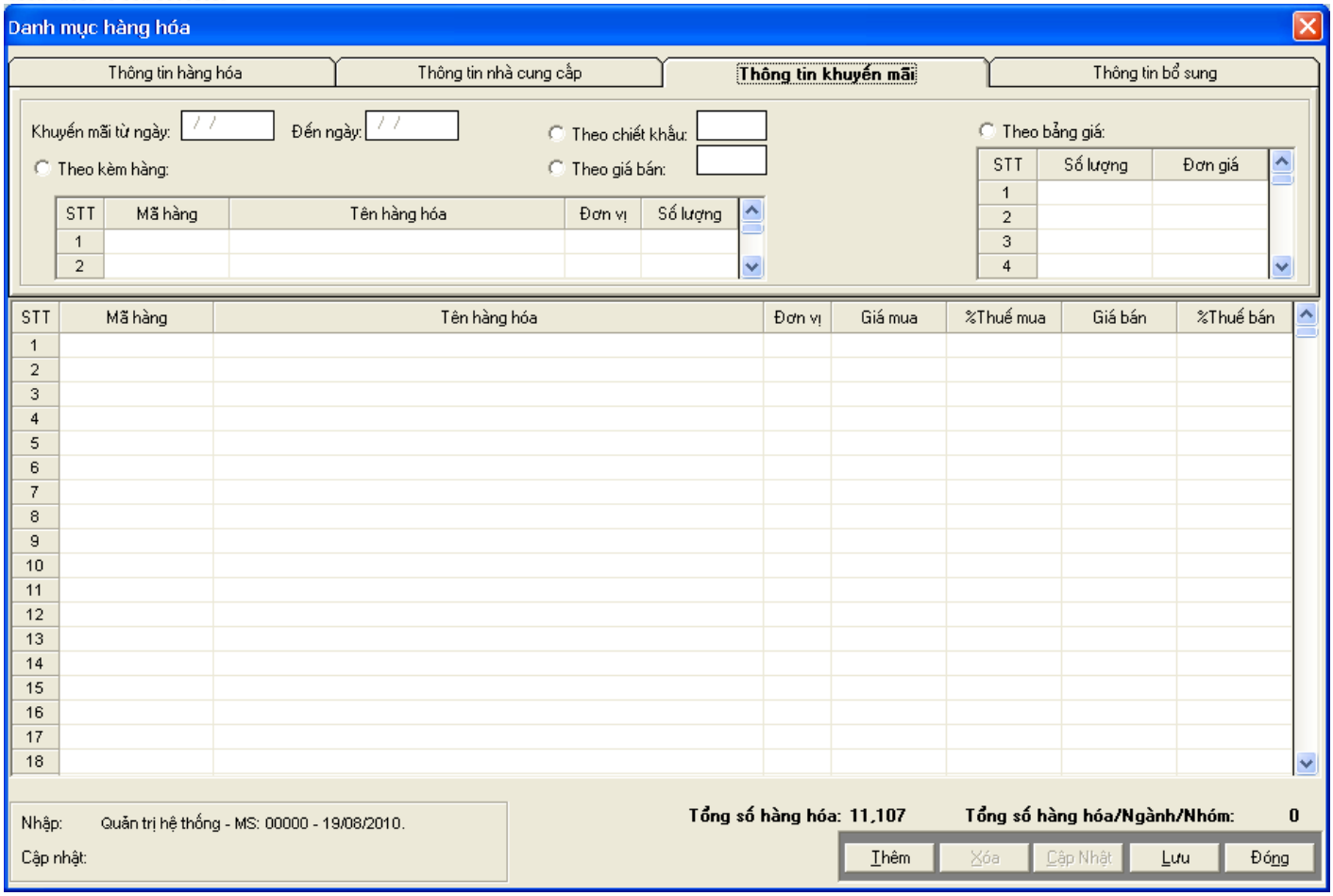

- Phần *Thông tin bổ sung*: Các thông tin khác của 1 hàng hóa. Đặc biệt thông tin về: *Hạn sử dụng, Hạn bảo hành, Tồn kho tối thiểu, Tồn kho tối đa, Kích cỡ, Màu sắc, Chất liệu, Mùa vụ*.

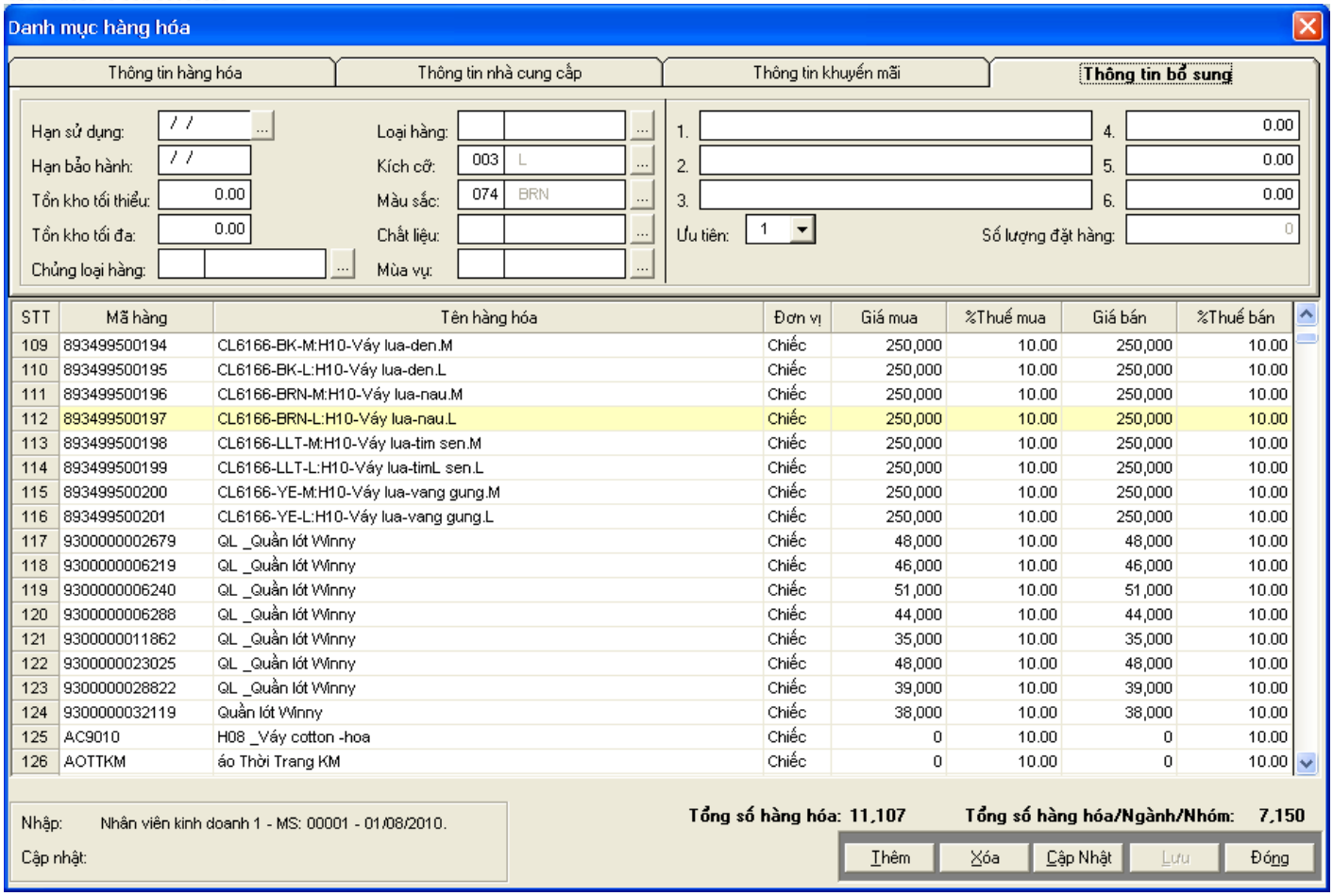

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Giá mua	%Thuế mua	Giá bán	%Thuế bán
109	893499500194	CL6166-BK-M:H10-Váy lua-den.M	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
110	893499500195	CL6166-BK-L:H10-Váy lua-den.L	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
111	893499500196	CL6166-BRN-M:H10-Váy lua-nau.M	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
112	893499500197	CL6166-BRN-L:H10-Váy lua-nau.L	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
113	893499500198	CL6166-LLT-M:H10-Váy lua-tim sen.M	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
114	893499500199	CL6166-LLT-L:H10-Váy lua-timL sen.L	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
115	893499500200	CL6166-YE-M:H10-Váy lua-vang gung.M	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
116	893499500201	CL6166-YE-L:H10-Váy lua-vang gung.L	Chiếc	250,000	10.00	250,000	10.00
117	9300000002679	QL _Quần lót Winny	Chiếc	48,000	10.00	48,000	10.00
118	9300000006219	QL _Quần lót Winny	Chiếc	46,000	10.00	46,000	10.00
119	9300000006240	QL _Quần lót Winny	Chiếc	51,000	10.00	51,000	10.00
120	9300000006288	QL _Quần lót Winny	Chiếc	44,000	10.00	44,000	10.00
121	9300000011862	QL _Quần lót Winny	Chiếc	35,000	10.00	35,000	10.00
122	9300000023025	QL _Quần lót Winny	Chiếc	48,000	10.00	48,000	10.00
123	9300000028822	QL _Quần lót Winny	Chiếc	39,000	10.00	39,000	10.00
124	9300000032119	Quần lót Winny	Chiếc	38,000	10.00	38,000	10.00
125	AC9010	H08 _Váy cotton -hoa	Chiếc	0	10.00	0	10.00
126	AOTTKM	áo Thời Trang KM	Chiếc	0	10.00	0	10.00

- Ý nghĩa các nút:

  + *Thêm*: bổ sung thêm hàng hóa mới. Khi nhấn nút *Thêm*, bạn phải nhập thông tin cần thiết của hàng hóa đó (Gồm: *Mã hàng hóa*, *Tên hàng hóa*, *Đơn vị*, *Đơn vị qu đổi*, *Thuế GTGT mua*, *Thuế GTGT bán*, *Mã nội bộ*, *Mã đặt hàng*, Giá bán).

  + *Xóa*: xóa bớt một hàng hóa được chọn trong phần *Danh sách hàng hóa*.

  + *Cập nhật*: Thay đổi thông tin của một hàng hóa.

  + *Lưu*: Lưu lại hàng hóa mới, hoặc hàng hóa vừa được cập nhật.

  + *Đóng*: Thoát khỏi màn hình *Thông tin hàng hóa*.

- Để tìm kiếm một ngành hàng, nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Mã nhóm hàng* sẽ xuất hiện màn hình *Tìm kiếm thông tin*.

- Khi chọn *Ngành hàng, Nhóm hàng* trên lưới sẽ hiện những hàng hóa thuộc ngành hàng và nhóm hàng đã chọn.

✦✦✦✦ **Các danh mục còn lại thao tác tương tự.**

V. Quản lý mua hàng:

- Lập đơn hàng.
- Nhận hàng.
- Chứng từ nhận hàng.
- Báo cáo đặt mua hàng.

- Báo cáo nhận hàng.
- Truy vấn thông tin.

1. Lập đơn hàng:

- Mỗi đơn hàng đặt cho nhà cung cấp hoặc từ các nơi đặt cho trung tâm phân phối đều phải được lập trong phần đơn hàng.
- Mỗi đơn hàng đều có 2 phần cơ bản *Hàng mua* và *Hàng khuyến mãi*. Ngoài ra còn có 1 phần *Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ 1, Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ 2.*
- Tùy theo quyền của nhân viên thiết lập đơn hàng, đơn hàng sẽ được xác nhận (*Chưa duyệt, Duyệt lần 1, Duyệt lần 2, Không duyệt lần 2*).
- Tùy theo trạng thái nhận hàng mà đơn hàng có trạng thái (*Chưa nhận đủ, Đã hoàn thành*).
- Phải chọn đơn giá khi đặt hàng khi thiết lập 1 đơn hàng thông qua lựa chọn *Đơn giá chưa thuế, Đơn giá có thuế*.
- Mỗi đơn hàng đều có thể xác định *Chiết khấu* trên đơn hàng và *%Chiết khấu* trên từng hàng hóa.

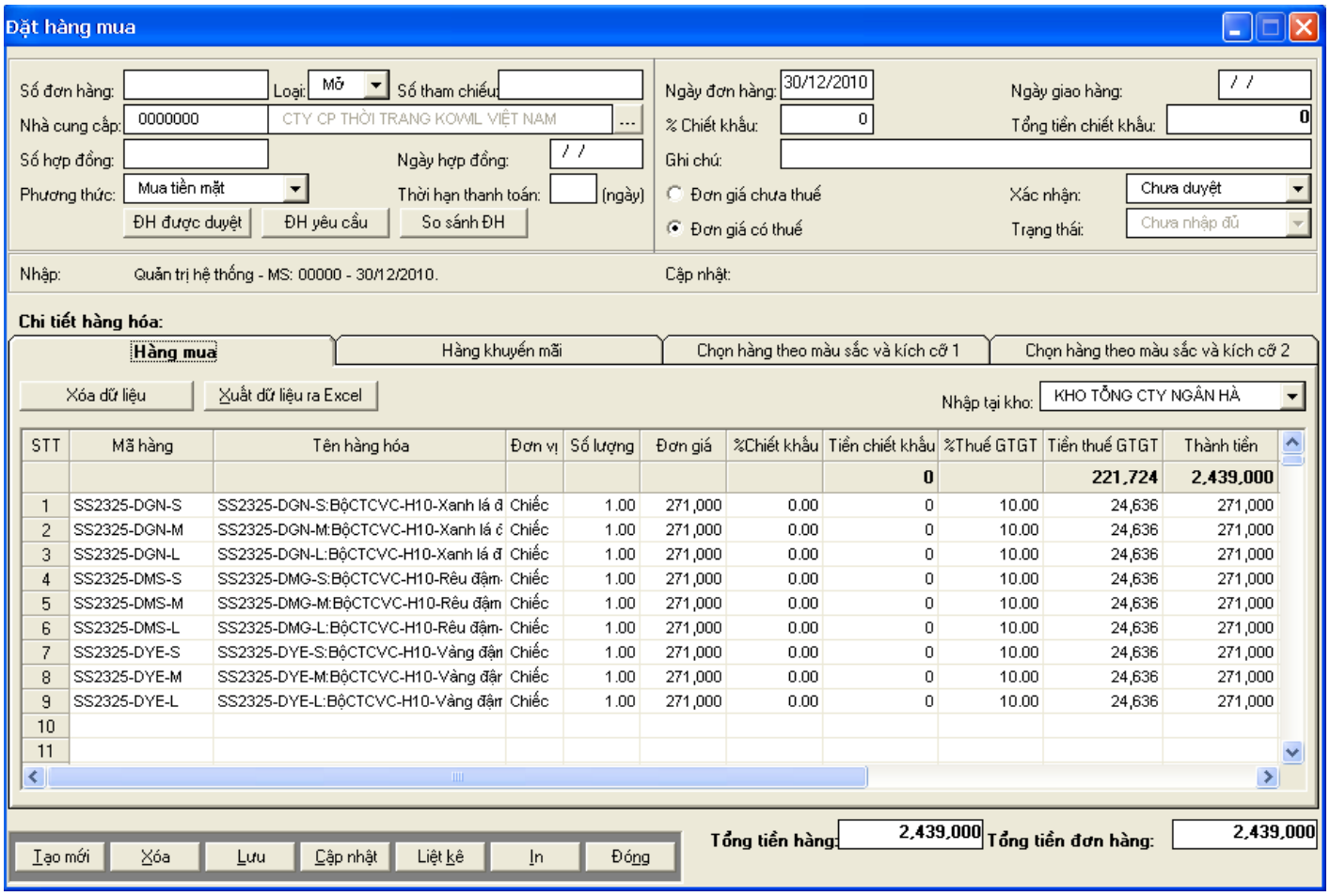

(Hàng mua)

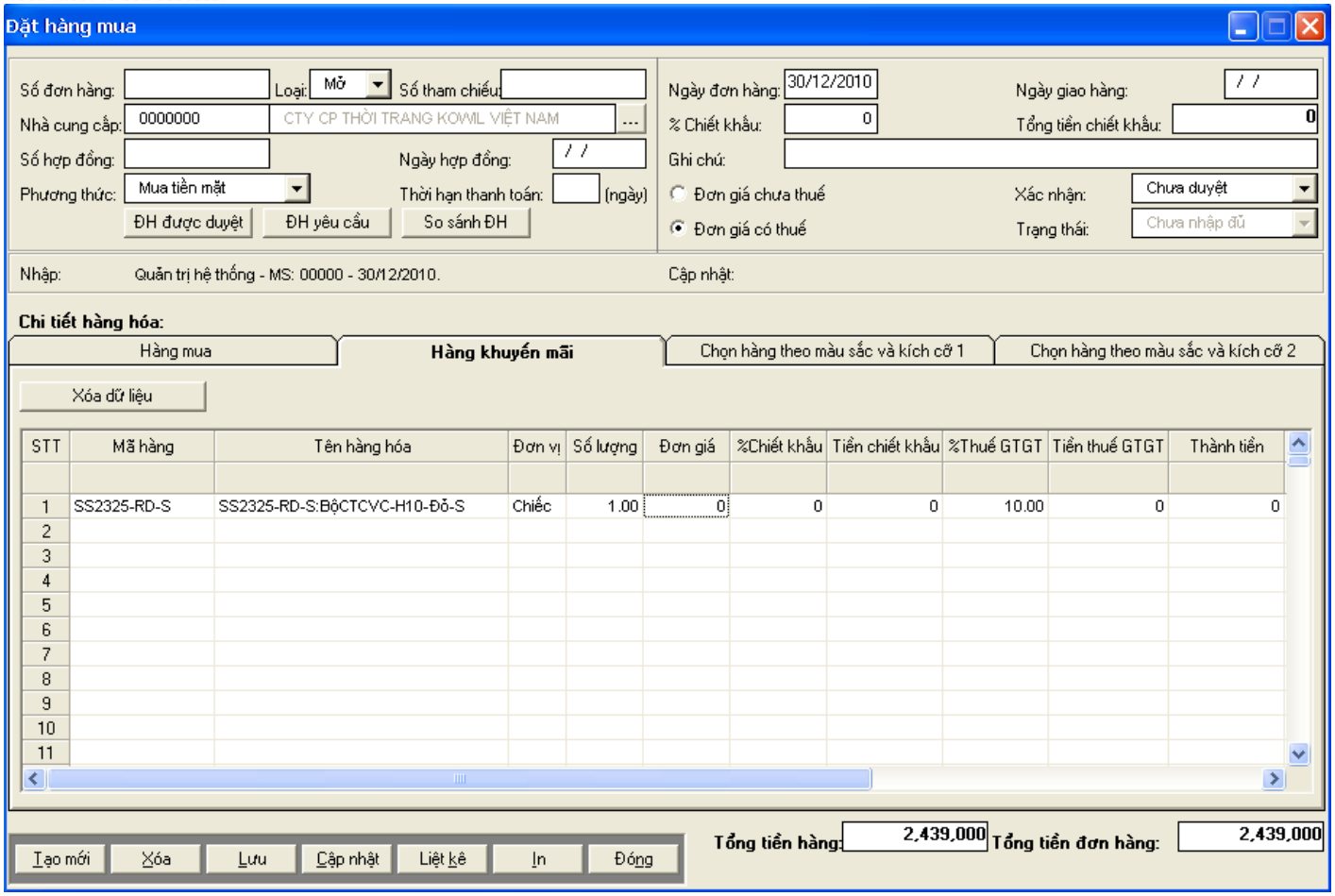

(Hàng khuyến mãi)

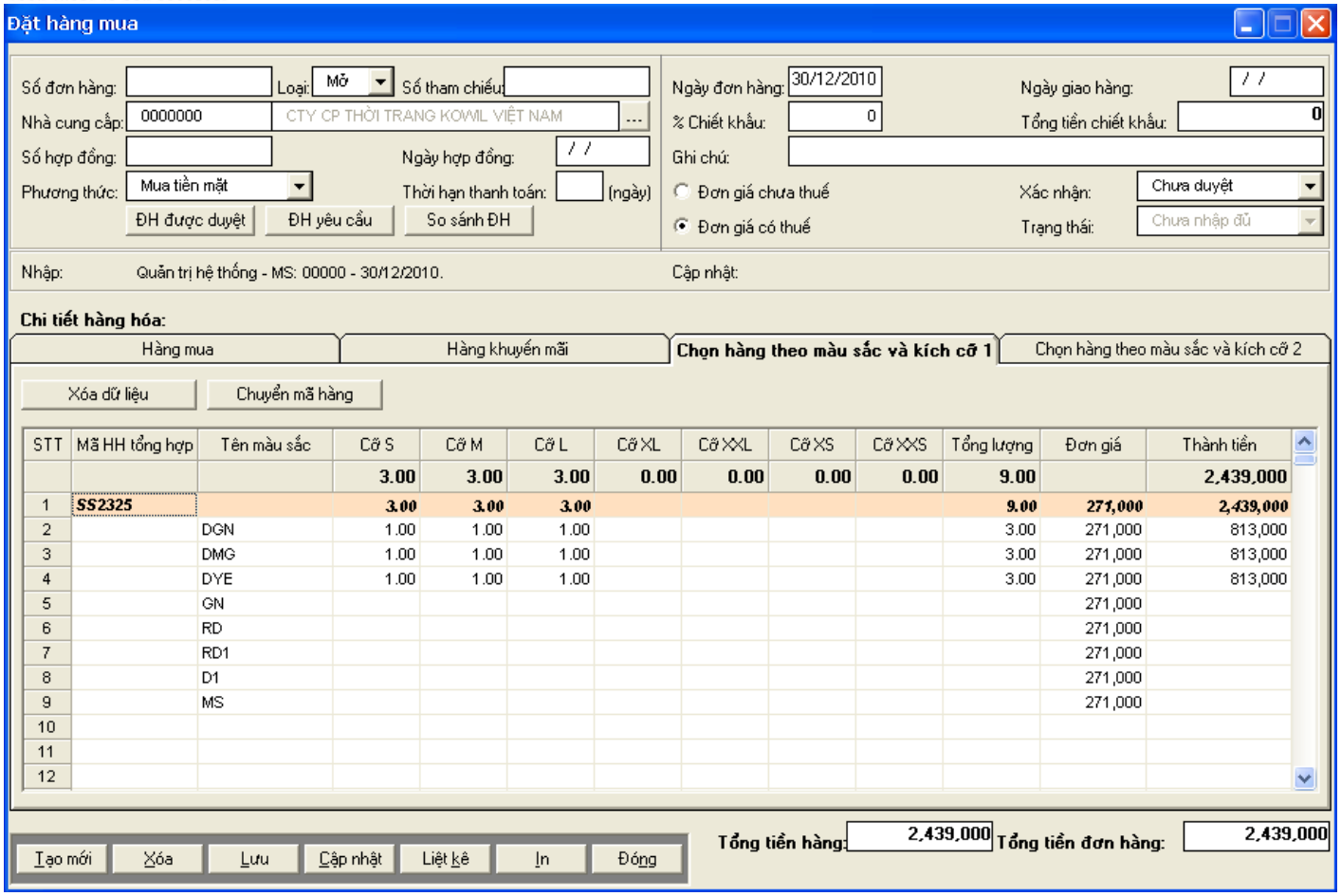

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Cỡ S	Cỡ M	Cỡ L	Cỡ XL	Cỡ XXL	Cỡ XS	Cỡ XXS	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
			3.00	3.00	3.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.00		2,439,000
1	SS2325		3.00	3.00	3.00					9.00	271,000	2,439,000
2		DGN	1.00	1.00	1.00					3.00	271,000	813,000
3		DMG	1.00	1.00	1.00					3.00	271,000	813,000
4		DYE	1.00	1.00	1.00					3.00	271,000	813,000
5		GN									271,000	
6		RD									271,000	
7		RD1									271,000	
8		D1									271,000	
9		MS									271,000	
10												
11												
12												

(Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ 1)

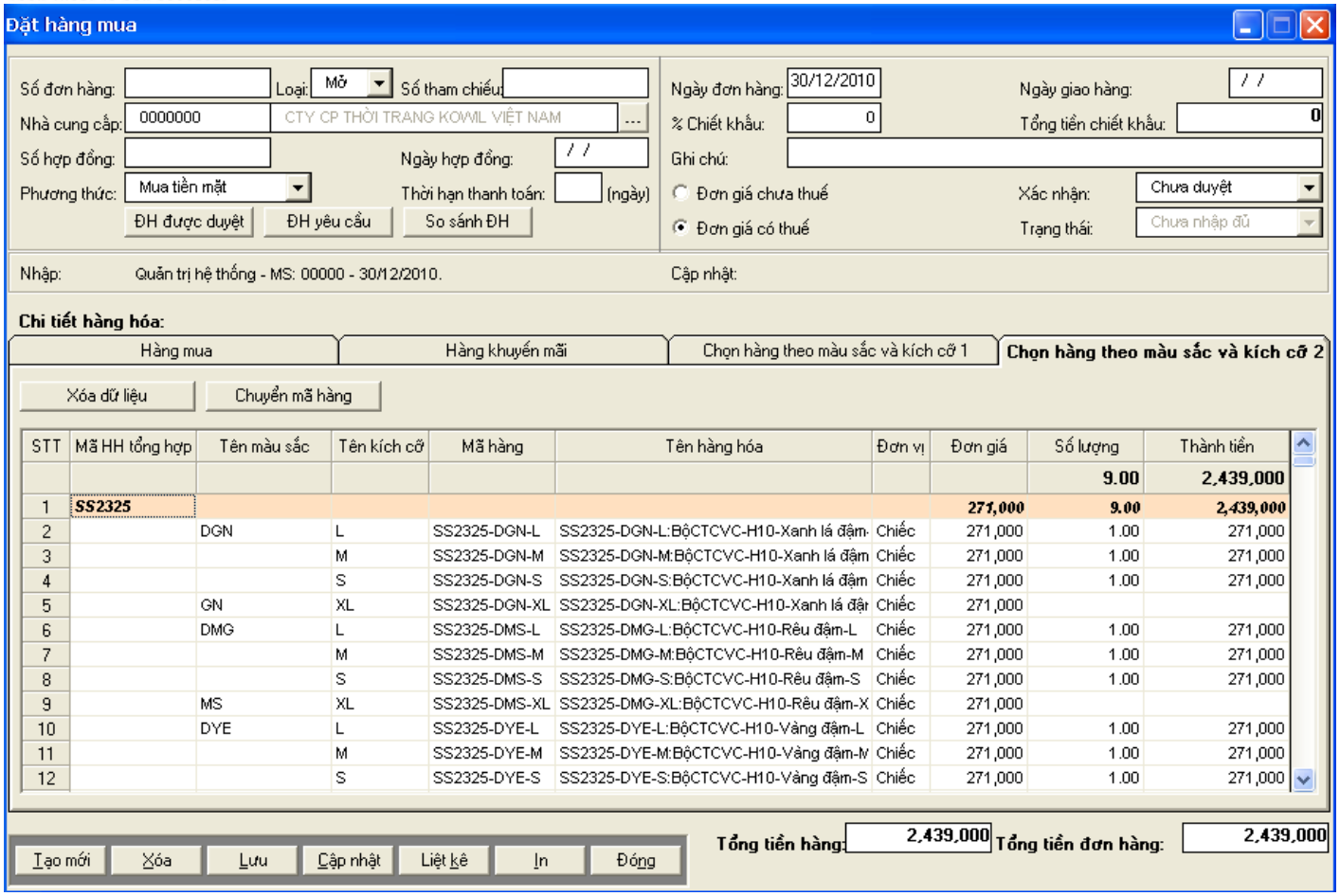

(Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ 2)

- Ý nghĩa các nút:

  + *Tạo mới*: Lập một đơn hàng mua mới. Khi tạo mới, bạn phải nhập thông tin *Nhà cung cấp*, *Số hợp đồng*, *Ngày hợp đồng*, *Ngày đơn hàng*, *Phương thức*, *Ghi chú*, *Xác nhận* và *Chi tiết hàng hóa*.

  + *Xóa*: Xóa một đơn hàng nếu *Chi tiết hàng hóa* của đơn hàng đã được xóa.

  + *Liệt kê*: Khi nhấn nút *Liệt kê*, xuất hiện màn hình sau:

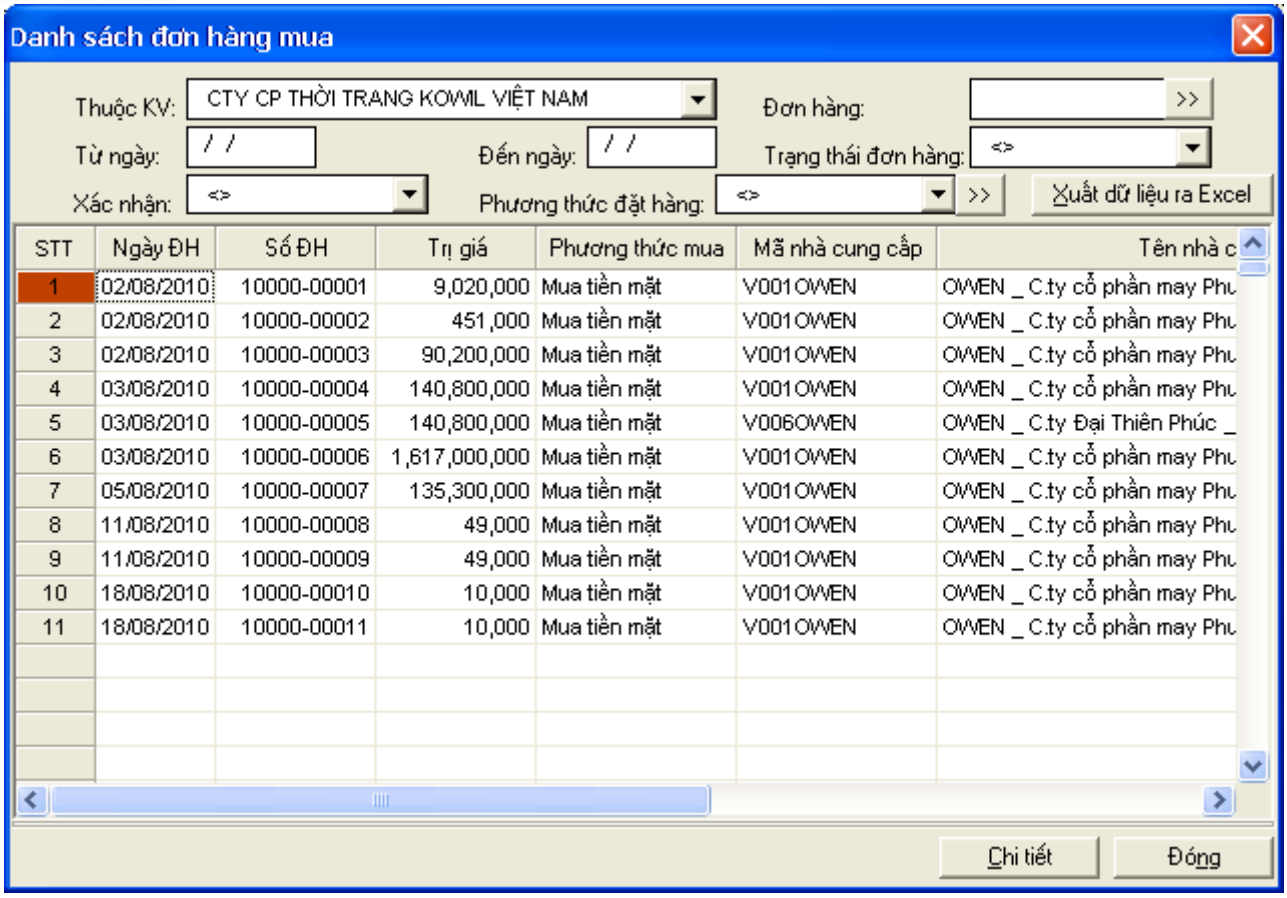

STT	Ngày ĐH	Số ĐH	Trị giá	Phương thức mua	Mã nhà cung cấp	Tên nhà c
1	02/08/2010	10000-00001	9,020,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
2	02/08/2010	10000-00002	451,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
3	02/08/2010	10000-00003	90,200,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
4	03/08/2010	10000-00004	140,800,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
5	03/08/2010	10000-00005	140,800,000	Mua tiền mặt	V006OWEN	OWEN _ C.ty Đại Thiên Phúc _
6	03/08/2010	10000-00006	1,617,000,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
7	05/08/2010	10000-00007	135,300,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
8	11/08/2010	10000-00008	49,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
9	11/08/2010	10000-00009	49,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
10	18/08/2010	10000-00010	10,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu
11	18/08/2010	10000-00011	10,000	Mua tiền mặt	V001OWEN	OWEN _ C.ty cổ phần may Phu

++ Nhập các thông tin *Trạng thái*, *Đơn hàng*, *Từ ngày*, *Đến ngày*, xong nhấn nút >> để liệt kê các đơn hàng thỏa mãn.

++ Chọn một đơn hàng rồi nhấn nút *Chi tiết* để xem chi tiết đơn hàng đó .

+ *Lưu*: Lưu lại đơn hàng đó.

+ *In*: In đơn hàng.

- Mẫu đơn hàng sau khi thiết lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

Số ĐH: 10000-00001
Ngày ĐH: 30/12/2010

ĐƠN HÀNG MUA

- Nhà cung cấp: CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM
- Địa chỉ: 186 Trường Chinh - Q. Đống Đa - Tp. Hà Nội
- Thuộc hợp đồng: - Ngày hợp đồng: __/__/____ - Phương thức: Mua tiền mặt - Thanh toán sau: (ngày)

Trang: 1/1

STT	Loại	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Có thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền
1	HM	SS2325-DGN-S	SS2325-DGN-S:Bộ CTCVC-H1D-Xanh là đậm-S	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
2	HM	SS2325-DGN-M	SS2325-DGN-M:Bộ CTCVC-H1D-Xanh là đậm-M	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
3	HM	SS2325-DGN-L	SS2325-DGN-L:Bộ CTCVC-H1D-Xanh là đậm-L	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
4	HM	SS2325-DMG-S	SS2325-DMG-S:Bộ CTCVC-H1D-Rêu đậm-S	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
5	HM	SS2325-DMG-M	SS2325-DMG-M:Bộ CTCVC-H1D-Rêu đậm-M	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
6	HM	SS2325-DMG-L	SS2325-DMG-L:Bộ CTCVC-H1D-Rêu đậm-L	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
7	HM	SS2325-DYE-S	SS2325-DYE-S:Bộ CTCVC-H1D-Vàng đậm-S	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
8	HM	SS2325-DYE-M	SS2325-DYE-M:Bộ CTCVC-H1D-Vàng đậm-M	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
9	HM	SS2325-DYE-L	SS2325-DYE-L:Bộ CTCVC-H1D-Vàng đậm-L	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
10	KM	SS2325-RD-S	SS2325-RD-S:Bộ CTCVC-H1D-Đỏ-S	Chiếc	1.00	0	0.00	10.00	0	0	0
TỔNG CỘNG					10.00				0	221,724	2,439,000

Chiết khấu (%): 0.00

Tổng tiền chiết khấu: 0
Tổng tiền trước thuế: 2,217,276
Tổng tiền thuế: 221,724
Tổng tiền đơn hàng: 2,439,000

Tổng thành tiền: Hai triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập đơn hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

+ *Đóng*: Thoát ra đơn hàng đó.
+ *ĐH được duyệt*: Xem lại đơn hàng đã được duyệt.
+ *ĐH yêu cầu*: Xem lại đơn hàng yêu cầu ban đầu.
+ *So sánh ĐH*: So sánh đơn hàng yêu cầu và đơn hàng đã duyệt.

- Các thao tác chính:
  + Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột hàng hóa để chọn hàng hóa.
  + Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô nhà cung cấp để chọn nhà cung cấp.
  + Nhấn Delete để xóa dòng dữ liệu trên lưới *Chi tiết hàng hóa*.

2. Nhận hàng:

- Nhận hàng theo các đơn hàng đã được thiết lập. Phải chọn *Số đơn hàng* để nhận hàng. Khi phiếu nhận hàng được lưu tương ứng với phiếu nhập kho. Tồn kho sẽ tăng lên.

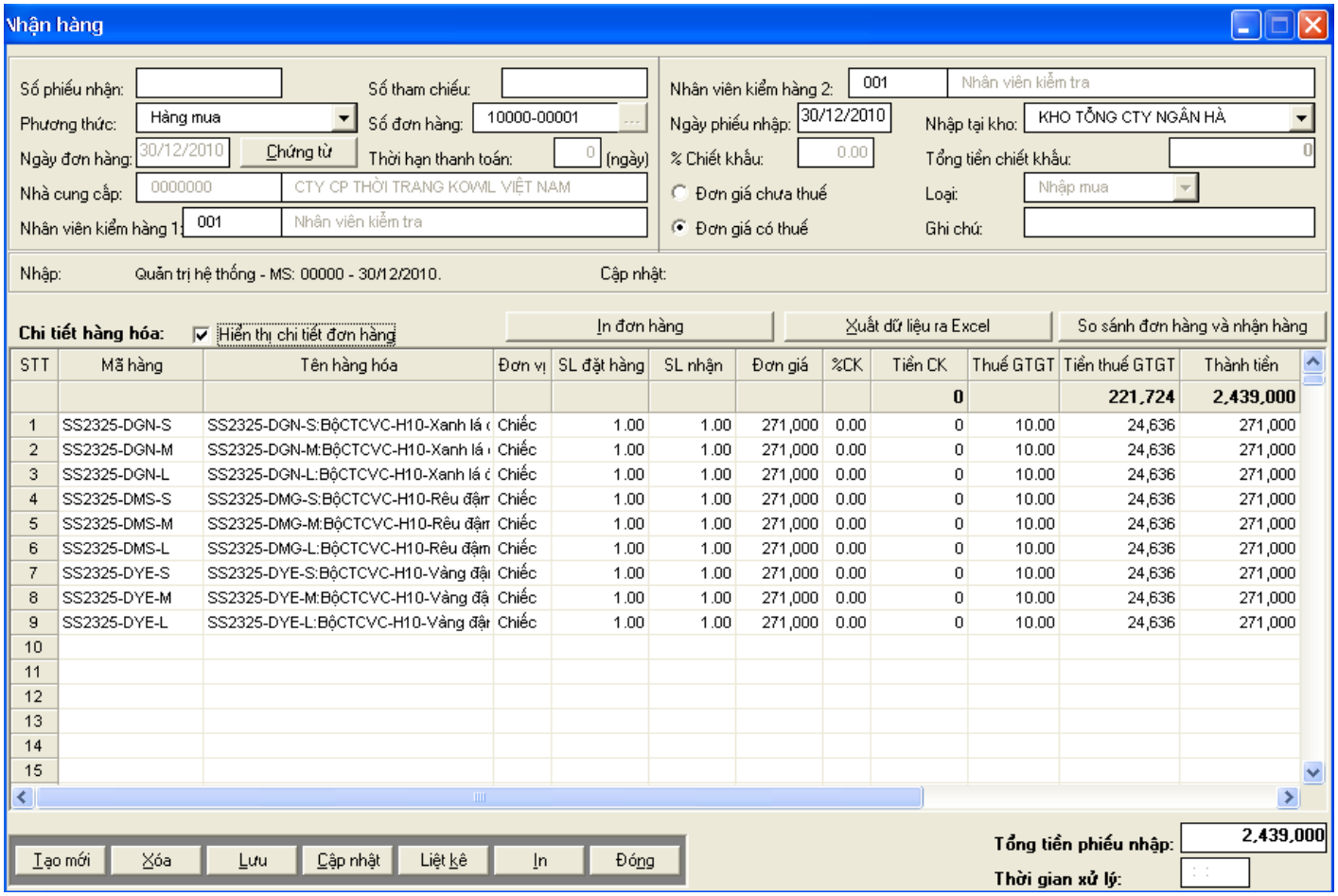

- Ý nghĩa các nút:

  + *Tạo mới*: Lập một phiếu nhận hàng mới. Khi tạo mới, bạn phải chọn *Số đơn hàng* tương ứng, sau đó chọn *SL nhận* thực sự, và có thể sửa đơn giá ngay trên lưới.

  + *Xóa*: : Xóa một phiếu nhận hàng nếu *Chi tiết hàng hóa* của phiếu nhận hàng đã được xóa.

  + *Liệt kê*: Khi nhấn nút *Liệt kê*, xuất hiện màn hình sau:

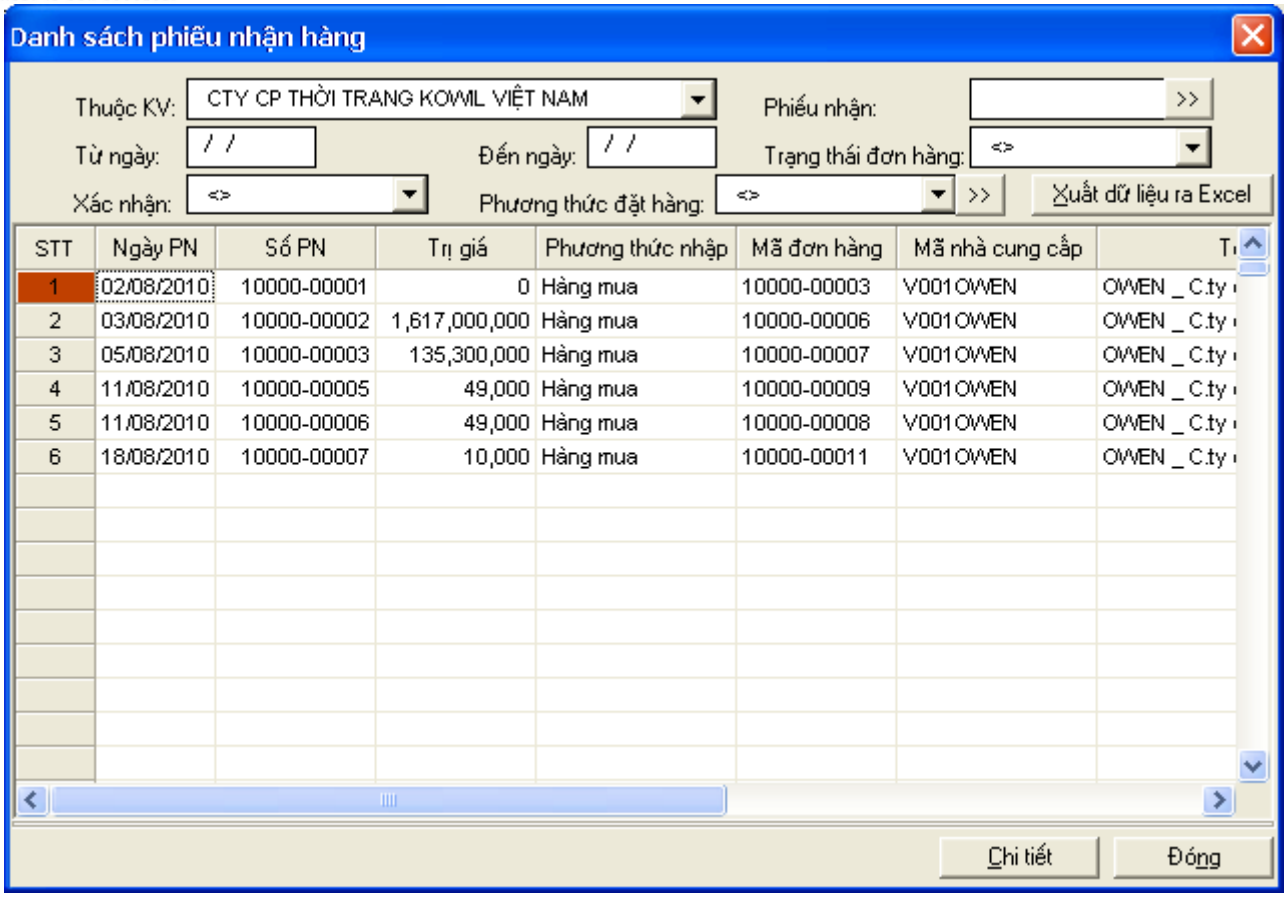

++ Nhập các thông tin *Trạng thái, Đơn hàng, Từ ngày, Đến ngày*, xong nhấn nút >> để liệt kê các đơn hàng thỏa mãn.

++ Chọn một đơn hàng rồi nhấn nút *Chi tiết* để xem chi tiết đơn hàng đó .

+ *Lưu*: Lưu lại phiếu nhận hàng vừa lập.

+ *In*: In phiếu nhận hàng.

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

Số PN: 10000-00290
Ngày PN: 30/12/2010

PHIẾU NHẬN HÀNG

(Kiêm phiếu nhập kho)

- Nhà cung cấp: CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM
- Địa chỉ: 186 Trường Chinh - Q. Đống Đa - Tp. Hà Nội
- Thuộc đơn hàng: 10000-00001 - Ngày đơn hàng: 12/30/2011 - Phương thức: Hàng mua
- Nhập tại kho: KHO TỔNG CTY NGÂN HÀ

Trang: 1/1

STT	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Có thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền
SS2325				9.00				0	221,724	2,439,000
1	SS2325-DGN-S	SS2325-DGN-S:BộCTCVC-H10-Xanh ta đậm-S	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
2	SS2325-DGN-M	SS2325-DGN-M:BộCTCVC-H10-Xanh ta đậm-M	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
3	SS2325-DGN-L	SS2325-DGN-L:BộCTCVC-H10-Xanh ta đậm-L	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
4	SS2325-DMG-S	SS2325-DMG-S:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-S	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
5	SS2325-DMG-M	SS2325-DMG-M:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-M	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
6	SS2325-DMG-L	SS2325-DMG-L:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-L	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
7	SS2325-DYE-S	SS2325-DYE-S:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-S	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
8	SS2325-DYE-M	SS2325-DYE-M:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-M	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
9	SS2325-DYE-L	SS2325-DYE-L:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-L	Chiếc	1.00	271,000	0.00	10.00	0	24,636	271,000
TỔNG CỘNG				9.00				0	221,724	2,439,000

Tổng thành tiền: Hai triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng chẵn .

Cửa hàng HP		Ngày.....tháng.....năm.....
Người xác nhận	Người nhận	Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

+ *Đóng*: Thoát ra phiếu nhận hàng.

+ *Chứng từ đính kèm*: Nhập các hóa đơn thuế GTGT đi kèm phiếu nhận hàng. Có màn hình nhu sau:

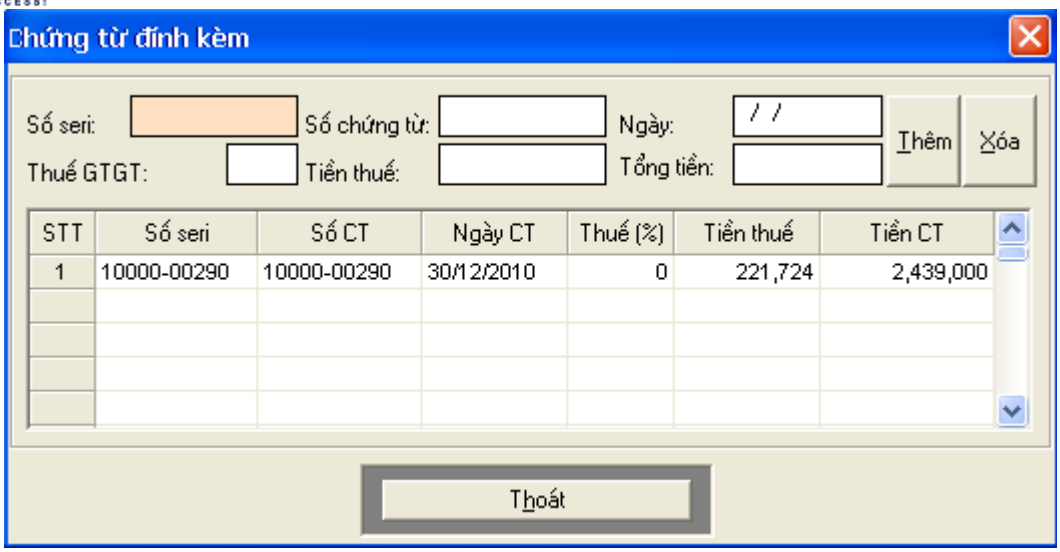

- Các thao tác chính:

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột hàng hóa để chọn hàng hóa.

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Số đơn hàng* để chọn đơn hàng cần nhận.

+ Nhấn Delete để xóa dòng dữ liệu trên lưới *Chi tiết hàng hóa*.

3. Chứng từ nhận hàng:

- Đối với một số phiếu nhận hàng mà khi nhận có chứng từ đính kèm, khi đó những chứng từ đính kèm sẽ hiện ra như màn hình bên dưới.

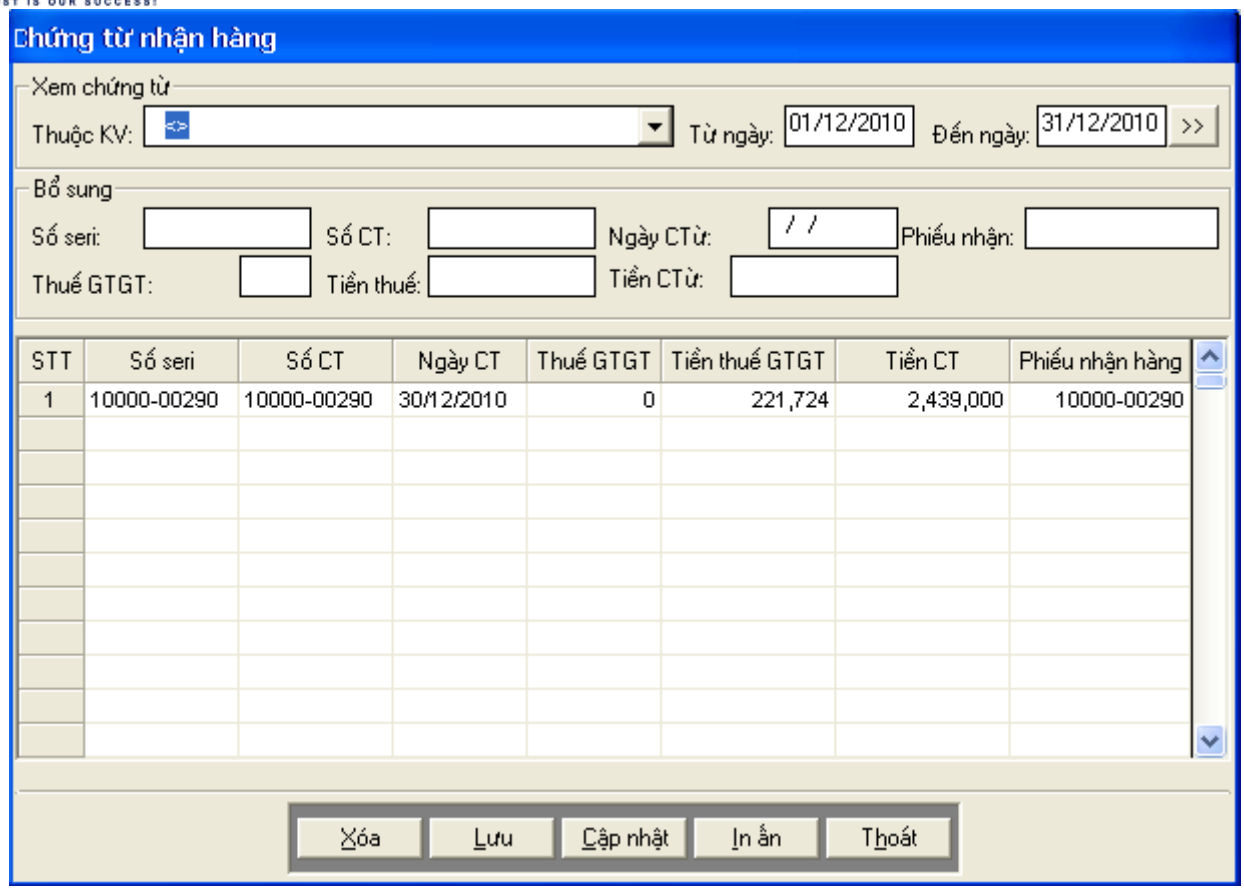

4. Báo cáo đặt mua hàng:

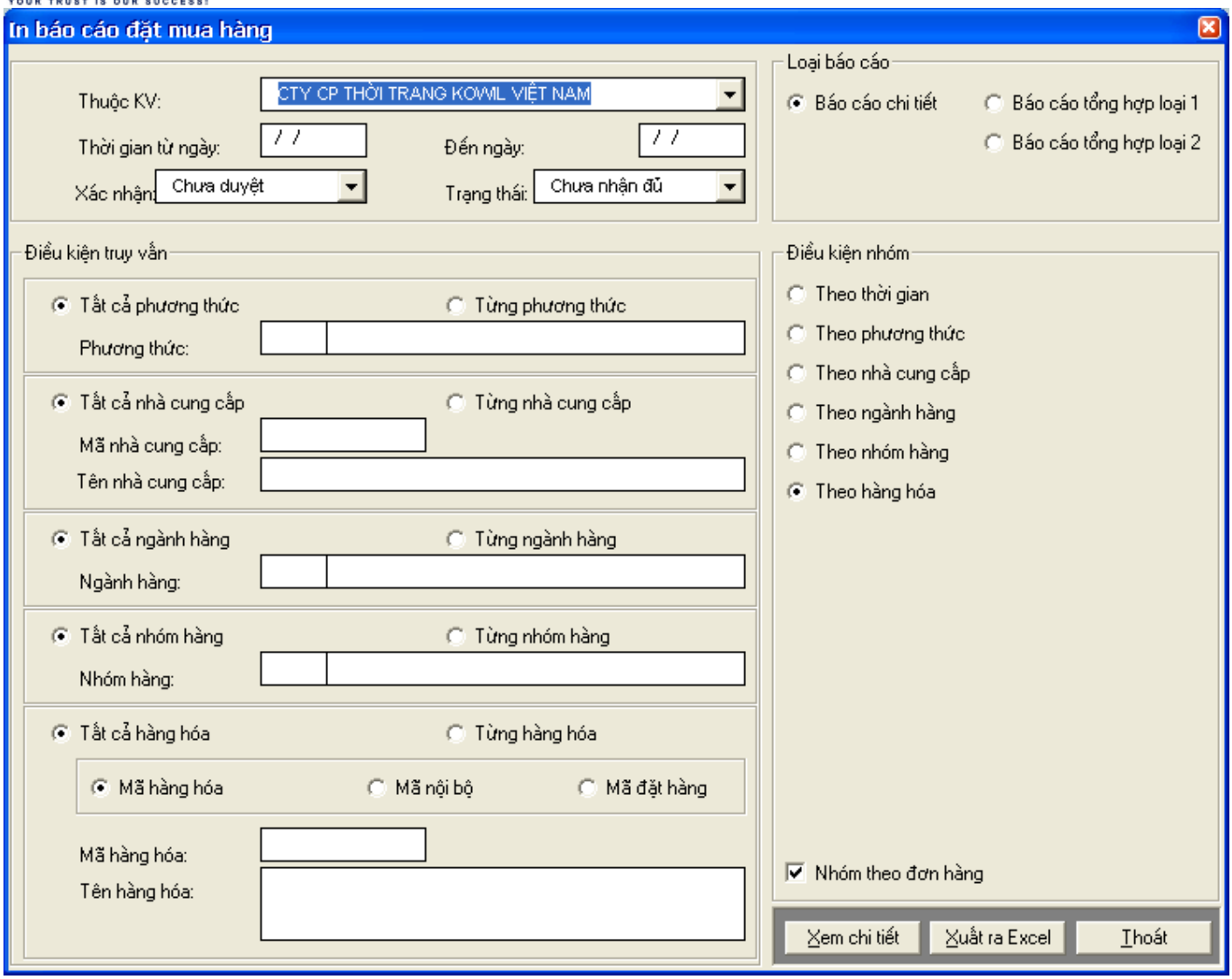

- Có các loại báo cáo sau:
  + Báo cáo đặt mua hàng theo thời gian.
  + Báo cáo đặt mua hàng theo phương thức.
  + Báo cáo đặt mua hàng theo nhà cung cấp.
  + Báo cáo đặt mua hàng theo ngành hàng.
  + Báo cáo đặt mua hàng theo nhóm hàng.
  + Báo cáo đặt mua hàng theo hàng hóa.

- Khi muốn xem báo cáo đặt mua hàng theo hình thức nào thì chọn hình thức đó, chọn các thông số cần thiết (thời gian là yếu tố bắt buộc) và nhấn *Xem chi tiết* để xem báo cáo.

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO ĐƠN HÀNG MUA *(Chi tiết theo thời gian)*

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM

Trang: 1/1

Đơn hàng		Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền
Mã hàng	Tên hàng							
10000-00001	11/05/2010 Mua tiền mặt CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM		40.00		10.00		42,750	475,000
000001	(WLB041ORXL) WLB041-OR-S:WLB041-Cam-XL	Chiếc	10.00	10,000	5.00	10.00	8,550	95,000
000002	(WLB041VTL) WLB041-VT-S:WLB041-Tim-L	Chiếc	20.00	20,000	5.00	10.00	34,200	380,000
000005	(WLB041VTXL) WLB041-VT-S:WLB041-Tim-XL	Chiếc	10.00	0	0.00	10.00	0	0
10000-00002	21/05/2010 Mua tiền mặt CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM		20.00		0.00		28,500	285,000
000001	(WLB041ORXL) WLB041-OR-S:WLB041-Cam-XL	Chiếc	10.00	10,000	5.00	10.00	9,500	95,000
000002	(WLB041VTL) WLB041-VT-S:WLB041-Tim-L	Chiếc	10.00	20,000	5.00	10.00	19,000	190,000
TỔNG CỘNG			60.00				71,250	760,000

Tổng thành tiền: Bảy trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO ĐƠN HÀNG MUA *(Tổng hợp theo thời gian)*

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM

Trang: 1/1

Số ĐH	Ngày ĐH	Phương thức	Chiết khấu	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
	Nhà cung cấp							
11/05/2010				40.00	475,000	142,500	42,750	517,750
10000-00001	11/05/2010	Mua tiền mặt	10.00	40.00	475,000	142,500	42,750	517,750
	CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM							
21/05/2010				20.00	285,000	0	28,500	313,500
10000-00002	21/05/2010	Mua tiền mặt	0.00	20.00	285,000	0	28,500	313,500
	CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM							
TỔNG CỘNG				20.00	760,000	142,500	71,250	831,250

Tổng thành tiền: Bảy trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO ĐƠN HÀNG MUA *(Tổng hợp theo thời gian)*

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM

Trang: 1/1

Số ĐH	Ngày ĐH	Phương thức	Chiết khấu	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
	Nhà cung cấp							
10000-00001	11/05/2010	Mua tiền mặt	10.00	40.00	475,000	142,500	42,750	517,750
	CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM							
10000-00002	21/05/2010	Mua tiền mặt	0.00	20.00	285,000	0	28,500	313,500
	CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM							
TỔNG CỘNG				20.00	760,000	142,500	71,250	831,250

Tổng thành tiền: Bảy trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

5. Báo cáo nhận hàng (Theo nhà cung cấp):

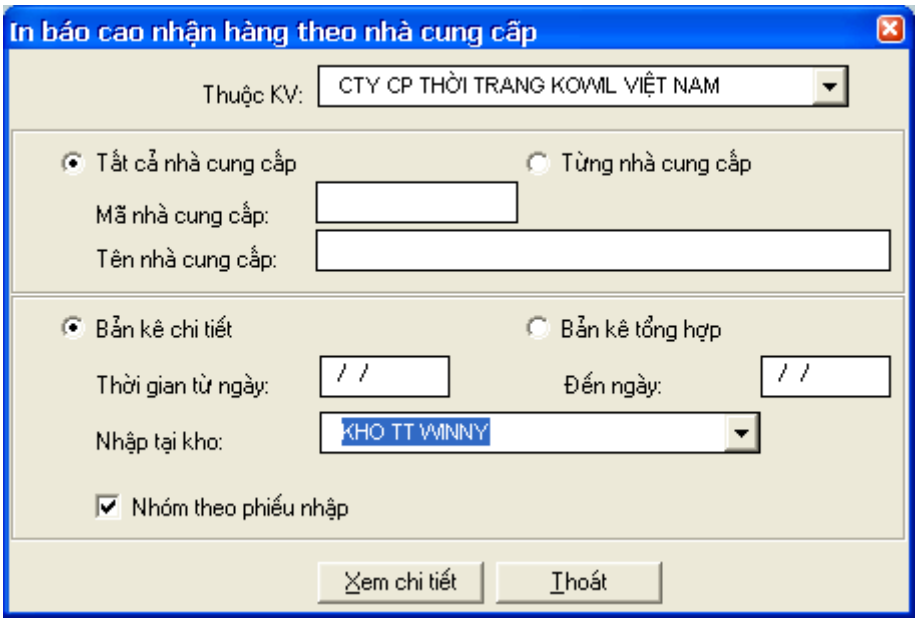

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO NHẬN HÀNG

(Chi tiết theo nhà cung cấp)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)

Thuộc khu vực: CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM

Trang: 1/1

Số PN / Mã hàng	Ngày PN / Tên hàng	Số ĐH	Ngày ĐH	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền
CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM					60.00				71,250	712,500
10000-00001	11/05/2010	10000-00001	11/05/2010		30.00		10.00		42,750	427,500
	Hàng mua									
000001	(WLB04-10-RXL) WLB04-1-0-R-S/WLB04-1-Cam-XL			Chiếc	10.00	10,000	5.00	10.00	8,550	85,500
000002	(WLB04-1VTL) WLB04-1-VT-S/WLB04-1-Tim-L			Chiếc	20.00	20,000	5.00	10.00	34,200	342,000
10000-00002	21/05/2010	10000-00002	21/05/2010		10.00		0.00		14,250	142,500
	Hàng mua									
000001	(WLB04-10-RXL) WLB04-1-0-R-S/WLB04-1-Cam-XL			Chiếc	5.00	10,000	5.00	10.00	4,750	47,500
000002	(WLB04-1VTL) WLB04-1-VT-S/WLB04-1-Tim-L			Chiếc	5.00	20,000	5.00	10.00	9,500	95,000
10000-00005	21/05/2010	10000-00001	11/05/2010		0.00		10.00		0	0
	Hàng mua									
000001	(WLB04-10-RXL) WLB04-1-0-R-S/WLB04-1-Cam-XL			Chiếc	0.00	10,000	5.00	10.00	0	0
000002	(WLB04-1VTL) WLB04-1-VT-S/WLB04-1-Tim-L			Chiếc	0.00	20,000	5.00	10.00	0	0
10000-00006	21/05/2010	10000-00002	21/05/2010		10.00		0.00		14,250	142,500
	Hàng mua									
000001	(WLB04-10-RXL) WLB04-1-0-R-S/WLB04-1-Cam-XL			Chiếc	5.00	10,000	5.00	10.00	4,750	47,500
000002	(WLB04-1VTL) WLB04-1-VT-S/WLB04-1-Tim-L			Chiếc	5.00	20,000	5.00	10.00	9,500	95,000
TỔNG CỘNG					60.00				71,250	712,500

Tổng thành tiền: Bảy trăm mười hai ngàn năm trăm đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO NHẬN HÀNG

(Tổng hợp theo nhà cung cấp)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)

Thuộc khu vực: CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM

Trang: 1/1

Số PN	Ngày PN	Số ĐH	Ngày ĐH	Phương thức	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
CTY CP THỜI TRANG KOWIL VIỆT NAM					50.00	712,500	71,250	783,750
10000-00001	11/05/2010	10000-00001	11/05/2010	Hàng mua	30.00	427,500	42,750	470,250
10000-00002	21/05/2010	10000-00002	21/05/2010	Hàng mua	10.00	142,500	14,250	156,750
10000-00005	21/05/2010	10000-00001	11/05/2010	Hàng mua	0.00	0	0	0
10000-00006	21/05/2010	10000-00002	21/05/2010	Hàng mua	10.00	142,500	14,250	156,750
TỔNG CỘNG					50.00	712,500	71,250	783,750

Tổng thành tiền: Bảy trăm mười hai ngàn năm trăm đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

VI. Quản lý bán hàng:

- Kế hoạch bán hàng:
  - + Lập kế hoạch miền.
  - + Lập kế hoạch khu vực.
  - + Lập kế hoạch nhân viên.
  - + Lập kế hoạch khách hàng.
- Lập đơn hàng.
- Giao hàng.
- Chứng từ giao hàng.
- Báo cáo đặt bán hàng.
- Báo cáo giao hàng.
- Báo cáo bán hàng sỉ.
- Báo cáo bán hàng lẻ.
- Báo cáo doanh thu.
- Thiết lập giá bán.
- Thiết lập khuyến mãi.
- Thiết lập thẻ khách hàng.
- Báo cáo giá bán, khuyến mãi, thẻ khách hàng.

- Ghi hóa đơn GTGT.
- Hiệu chỉnh số liệu bán.
- Chứng từ bán hàng.
- Truy vấn thông tin.

1. Kế hoạch bán hàng -> Lập kế hoạch miền:

- Sử dụng một trong hai cách: *Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1* hoặc *Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2*

- Cách 1: Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1:

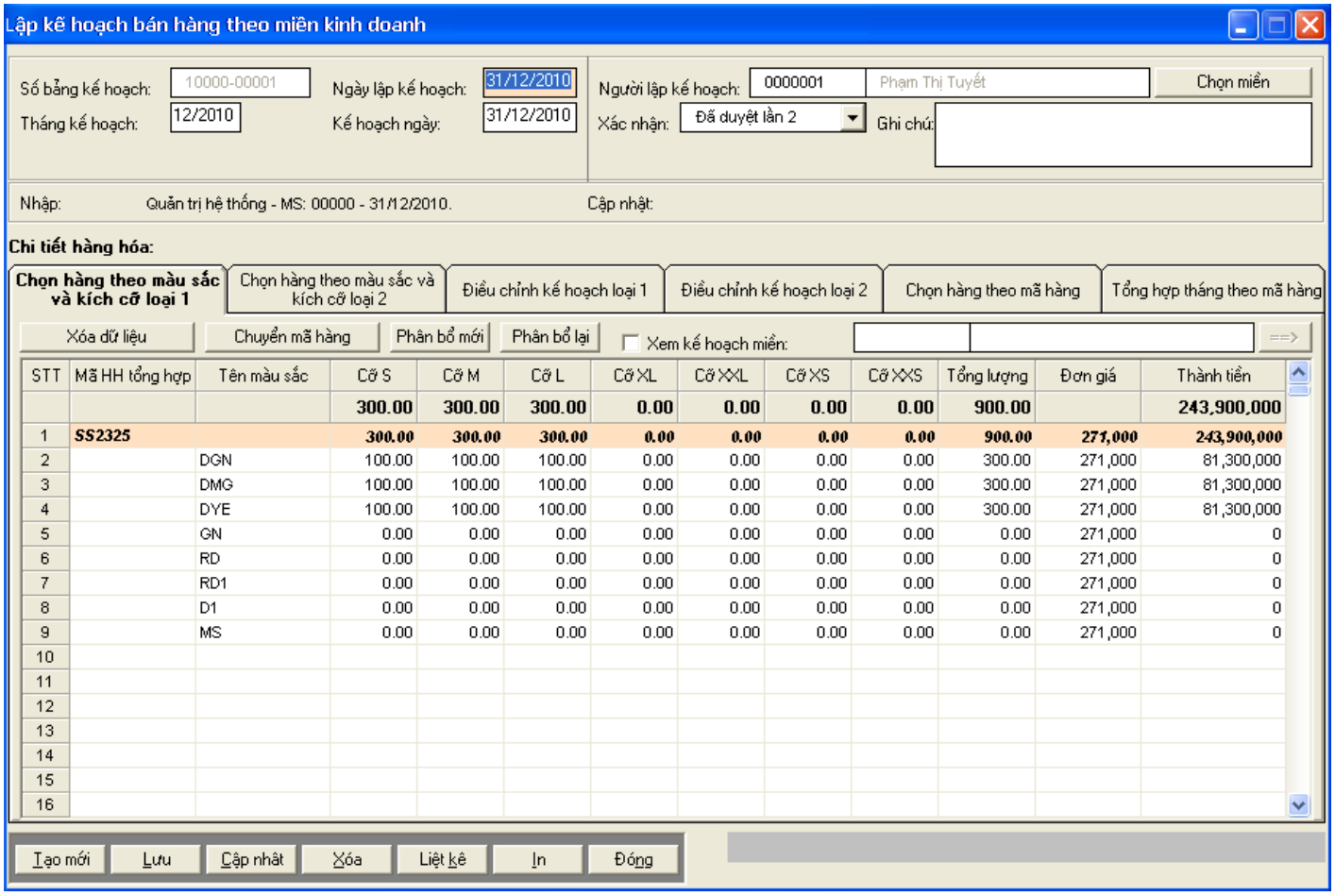

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Cỡ S	Cỡ M	Cỡ L	Cỡ XL	Cỡ XXL	Cỡ XS	Cỡ XXS	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
			300.00	300.00	300.00	0.00	0.00	0.00	0.00	900.00		243,900,000
1	SS2325		300.00	300.00	300.00	0.00	0.00	0.00	0.00	900.00	271,000	243,900,000
2		DGN	100.00	100.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	300.00	271,000	81,300,000
3		DMG	100.00	100.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	300.00	271,000	81,300,000
4		DYE	100.00	100.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	300.00	271,000	81,300,000
5		GN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
6		RD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
7		RD1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
8		D1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
9		MS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
10												
11												
12												
13												
14												
15												
16												

Kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

STT		Mã miền	Tên miền	Tỷ trọng (%)
1	☑	1	Miền Bắc	80
2	☑	2	Miền Nam	20

Mã bảng kế hoạch: 10000-00001 Tổng %: 100 Lưu Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

Số bảng kế hoạch: 10000-00001 Ngày lập kế hoạch: 31/12/2010 Người lập kế hoạch: 0000001 Phạm Thị Tuyết Chọn miền
Tháng kế hoạch: 12/2010 Kế hoạch ngày: 31/12/2010 Xác nhận: Đã duyệt lần 2 Ghi chú:

Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010. Cập nhật: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010.

Chi tiết hàng hóa:

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1 | Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2 | Điều chỉnh kế hoạch loại 1 | Điều chỉnh kế hoạch loại 2 | Chọn hàng theo mã hàng | Tổng hợp tháng theo mã hàng

Xóa dữ liệu | Chuyển mã hàng | Phân bổ mới | Phân bổ lại | ☑ Xem kế hoạch miền: 1 Miền Bắc ==>

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Cỡ S	Cỡ M	Cỡ L	Cỡ XL	Cỡ XXL	Cỡ XS	Cỡ XXS	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
			240.00	240.00	240.00	0.00	0.00	0.00	0.00	720.00		195,120,000
1	SS2325		240.00	240.00	240.00	0.00	0.00	0.00	0.00	720.00	271,000	195,120,000
2		DGN	80.00	80.00	80.00	0.00	0.00	0.00	0.00	240.00	271,000	65,040,000
3		DMG	80.00	80.00	80.00	0.00	0.00	0.00	0.00	240.00	271,000	65,040,000
4		DYE	80.00	80.00	80.00	0.00	0.00	0.00	0.00	240.00	271,000	65,040,000
5		GN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
6		RD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
7		RD1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
8		D1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
9		MS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
10												
11												
12												
13												
14												
15												
16												

Tạo mới | Lưu | Cập nhật | Xóa | Liệt kê | In | Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

Số bảng kế hoạch: 10000-00001 | Ngày lập kế hoạch: 31/12/2010 | Người lập kế hoạch: 0000001 Phạm Thị Tuyết | Chọn miền
Tháng kế hoạch: 12/2010 | Kế hoạch ngày: 31/12/2010 | Xác nhận: Đã duyệt lần 2 | Ghi chú:

Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010. Cập nhật: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010.

Chi tiết hàng hóa:

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1 | Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2 | Điều chỉnh kế hoạch loại 1 | Điều chỉnh kế hoạch loại 2 | Chọn hàng theo mã hàng | Tổng hợp tháng theo mã hàng

Xóa dữ liệu | Chuyển mã hàng | Phân bổ mới | Phân bổ lại | Xem kế hoạch miền: 2 Miền Nam ==>

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Cỡ S	Cỡ M	Cỡ L	Cỡ XL	Cỡ XXL	Cỡ XS	Cỡ XXS	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
			60.00	60.00	60.00	0.00	0.00	0.00	0.00	180.00		48,780,000
1	SS2325		60.00	60.00	60.00	0.00	0.00	0.00	0.00	180.00	271,000	48,780,000
2		DGN	20.00	20.00	20.00	0.00	0.00	0.00	0.00	60.00	271,000	16,260,000
3		DMG	20.00	20.00	20.00	0.00	0.00	0.00	0.00	60.00	271,000	16,260,000
4		DYE	20.00	20.00	20.00	0.00	0.00	0.00	0.00	60.00	271,000	16,260,000
5		GN	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
6		RD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
7		RD1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
8		D1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
9		MS	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	271,000	0
10												
11												
12												
13												
14												
15												
16												

Tạo mới | Lưu | Cập nhật | Xóa | Liệt kê | In | Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

Số bảng kế hoạch: 10000-00001 | Ngày lập kế hoạch: 31/12/2010 | Người lập kế hoạch: 0000001 Phạm Thị Tuyết | Chọn miền
Tháng kế hoạch: 12/2010 | Kế hoạch ngày: 31/12/2010 | Xác nhận: Đã duyệt lần 2 | Ghi chú:

Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010. Cập nhật: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010.

Chi tiết hàng hóa:

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1 | Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2 | Điều chỉnh kế hoạch loại 1 | Điều chỉnh kế hoạch loại 2 | Chọn hàng theo mã hàng | Tổng hợp tháng theo mã hàng

Xóa dữ liệu | Điều chỉnh kế hoạch | Tất cả kích cỡ ==> | Cố định dòng | Cố định cột

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Tên kích cỡ	Lượng KH	Đơn giá	Thành tiền	Lượng ĐC	Lượng CL	2	1
				900.00		243,900,000	900.00	0.00	172.00	728.00
1	SS2325			900.00	271,000	243,900,000	900.00	0.00	172.00	728.00
2		DGN	S	100.00	271,000	27,100,000	100.00	0.00	18.00	82.00
3			M	100.00	271,000	54,200,000	100.00	0.00	19.00	81.00
4			L	100.00	271,000	81,300,000	100.00	0.00	15.00	85.00
5		DMG	S	100.00	271,000	108,400,000	100.00	0.00	20.00	80.00
6			M	100.00	271,000	135,500,000	100.00	0.00	20.00	80.00
7			L	100.00	271,000	162,600,000	100.00	0.00	20.00	80.00
8		DYE	S	100.00	271,000	189,700,000	100.00	0.00	20.00	80.00
9			M	100.00	271,000	216,800,000	100.00	0.00	20.00	80.00
10			L	100.00	271,000	243,900,000	100.00	0.00	20.00	80.00
11										
12										
13										
14										
15										

Tạo mới | Lưu | Cập nhật | Xóa | Liệt kê | In | Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

Số bảng kế hoạch: 10000-00001 | Ngày lập kế hoạch: 31/12/2010 | Người lập kế hoạch: 0000001 Phạm Thị Tuyết | Chọn miền
Tháng kế hoạch: 12/2010 | Kế hoạch ngày: 31/12/2010 | Xác nhận: Đã duyệt lần 2 | Ghi chú:

Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010. Cập nhật:

Chi tiết hàng hóa:

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1 | Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2 | Điều chỉnh kế hoạch loại 1 | Điều chỉnh kế hoạch loại 2 | **Chọn hàng theo mã hàng** | Tổng hợp tháng theo mã hàng

Xóa dữ liệu

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
						243,900,000	
1	SS2325-DGN-S	SS2325-DGN-S:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-S	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
2	SS2325-DGN-M	SS2325-DGN-M:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-M	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
3	SS2325-DGN-L	SS2325-DGN-L:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-L	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
4	SS2325-DMS-S	SS2325-DMG-S:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-S	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
5	SS2325-DMS-M	SS2325-DMG-M:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-M	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
6	SS2325-DMS-L	SS2325-DMG-L:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-L	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
7	SS2325-DYE-S	SS2325-DYE-S:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-S	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
8	SS2325-DYE-M	SS2325-DYE-M:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-M	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
9	SS2325-DYE-L	SS2325-DYE-L:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-L	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000	
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							

Tạo mới | Lưu | Cập nhật | Xóa | Liệt kê | In | Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

Số bảng kế hoạch: 10000-00001 | Ngày lập kế hoạch: 31/12/2010 | Người lập kế hoạch: 0000001 Phạm Thị Tuyết | Chọn miền
Tháng kế hoạch: 12/2010 | Kế hoạch ngày: 31/12/2010 | Xác nhận: Đã duyệt lần 2 | Ghi chú:

Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010. Cập nhật: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010.

Chi tiết hàng hóa:

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1 | Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2 | Điều chỉnh kế hoạch loại 1 | Điều chỉnh kế hoạch loại 2 | Chọn hàng theo mã hàng | **Tổng hợp tháng theo mã hàng**

Xóa dữ liệu

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Ngày 01	Ngày 02	Ngày 03	Ngày 04	Ngày 05	Ngày 06	Ngày 07
1	SS2325-DGN-L	SS2325-DGN-L:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-L	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	SS2325-DGN-M	SS2325-DGN-M:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-M	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	SS2325-DGN-S	SS2325-DGN-S:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-S	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	SS2325-DGN-XL	SS2325-DGN-XL:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-X	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	SS2325-DMS-L	SS2325-DMG-L:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-L	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	SS2325-DMS-M	SS2325-DMG-M:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-M	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	SS2325-DMS-S	SS2325-DMG-S:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-S	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	SS2325-DMS-XL	SS2325-DMG-XL:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-XL	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	SS2325-DYE-L	SS2325-DYE-L:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-L	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	SS2325-DYE-M	SS2325-DYE-M:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-M	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	SS2325-DYE-S	SS2325-DYE-S:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-S	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	SS2325-RD1-L	SS2325-RD1-L:BộCTCVC-H10-đỏ 1-L	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	SS2325-RD1-M	SS2325-RD1-M:BộCTCVC-H10-đỏ 1-M	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14	SS2325-RD1-S	SS2325-RD1-S:BộCTCVC-H10-đỏ 1-S	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15	SS2325-RD1-XL	SS2325-RD1-XL:BộCTCVC-H10-đỏ 1-XL	Chiếc	271,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Tạo mới | Lưu | Cập nhật | Xóa | Liệt kê | In | Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

Số bảng kế hoạch: 10000-00001 | Ngày lập kế hoạch: 31/12/2010 | Người lập kế hoạch: 0000001 Phạm Thị Tuyết | Chọn miền
Tháng kế hoạch: 12/2010 | Kế hoạch ngày: 31/12/2010 | Xác nhận: Đã duyệt lần 2 | Ghi chú:

Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010. Cập nhật:

Chi tiết hàng hóa:

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1 | **Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2** | Điều chỉnh kế hoạch loại 1 | Điều chỉnh kế hoạch loại 2 | Chọn hàng theo mã hàng | Tổng hợp tháng theo mã hàng

Xóa dữ liệu | Chuyển mã hàng | Phân bổ mới | Phân bổ lại | Xem kế hoạch miền: ==>

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Tên kích cỡ	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
								900.00	243,900,000
1	SS2325						271,000	900.00	243,900,000
2		DGN	L	SS2325-DGN-L	SS2325-DGN-L:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm-	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
3			M	SS2325-DGN-M	SS2325-DGN-M:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
4			S	SS2325-DGN-S	SS2325-DGN-S:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậm	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
5		GN	XL	SS2325-DGN-XL	SS2325-DGN-XL:BộCTCVC-H10-Xanh lá đậ	Chiếc	271,000		
6		DMG	L	SS2325-DMS-L	SS2325-DMG-L:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-L	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
7			M	SS2325-DMS-M	SS2325-DMG-M:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-M	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
8			S	SS2325-DMS-S	SS2325-DMG-S:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-S	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
9		MS	XL	SS2325-DMS-XL	SS2325-DMG-XL:BộCTCVC-H10-Rêu đậm-X	Chiếc	271,000		
10		DYE	L	SS2325-DYE-L	SS2325-DYE-L:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-L	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
11			M	SS2325-DYE-M	SS2325-DYE-M:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-M	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
12			S	SS2325-DYE-S	SS2325-DYE-S:BộCTCVC-H10-Vàng đậm-S	Chiếc	271,000	100.00	27,100,000
13		RD1	L	SS2325-RD1-L	SS2325-RD1-L:BộCTCVC-H10-đỏ 1-L	Chiếc	271,000		
14			M	SS2325-RD1-M	SS2325-RD1-M:BộCTCVC-H10-đỏ 1-M	Chiếc	271,000		
15			S	SS2325-RD1-S	SS2325-RD1-S:BộCTCVC-H10-đỏ 1-S	Chiếc	271,000		
16		D1	XL	SS2325-RD1-XL	SS2325-RD1-XL:BộCTCVC-H10-đỏ 1-XL	Chiếc	271,000		

Tạo mới | Lưu | Cập nhật | Xóa | Liệt kê | In | Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo miền kinh doanh

Số bảng kế hoạch: 10000-00001 | Ngày lập kế hoạch: 31/12/2010 | Người lập kế hoạch: 0000001 Phạm Thị Tuyết | Chọn miền
Tháng kế hoạch: 12/2010 | Kế hoạch ngày: 31/12/2010 | Xác nhận: Đã duyệt lần 2 | Ghi chú:

Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010. Cập nhật: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 31/12/2010.

Chi tiết hàng hóa:

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 1 | Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ loại 2 | Điều chỉnh kế hoạch loại 1 | **Điều chỉnh kế hoạch loại 2** | Chọn hàng theo mã hàng | Tổng hợp tháng theo mã hàng

Xóa dữ liệu | Điều chỉnh kế hoạch | ==> | Cố định dòng | Cố định cột

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Tên kích cỡ	Lượng KH	Đơn giá	Thành tiền	Lượng ĐC	Lượng CL	2	1
				900.00		243,900,000	900.00	0.00	172.00	728.00
1	SS2325			900.00	271,000	243,900,000	900.00	0.00	172.00	728.00
2			M	100.00	271,000	27,100,000	100.00	0.00	18.00	82.00
3		DGN	L	100.00	271,000	54,200,000	100.00	0.00	19.00	81.00
4			M	100.00	271,000	81,300,000	100.00	0.00	15.00	85.00
5			S	100.00	271,000	108,400,000	100.00	0.00	20.00	80.00
6		DMG	L	100.00	271,000	135,500,000	100.00	0.00	20.00	80.00
7			S	100.00	271,000	162,600,000	100.00	0.00	20.00	80.00
8		DYE	L	100.00	271,000	189,700,000	100.00	0.00	20.00	80.00
9			M	100.00	271,000	216,800,000	100.00	0.00	20.00	80.00
10			S	100.00	271,000	243,900,000	100.00	0.00	20.00	80.00
11										
12										
13										
14										
15										

Tạo mới | Lưu | Cập nhật | Xóa | Liệt kê | In | Đóng

Miền Bắc

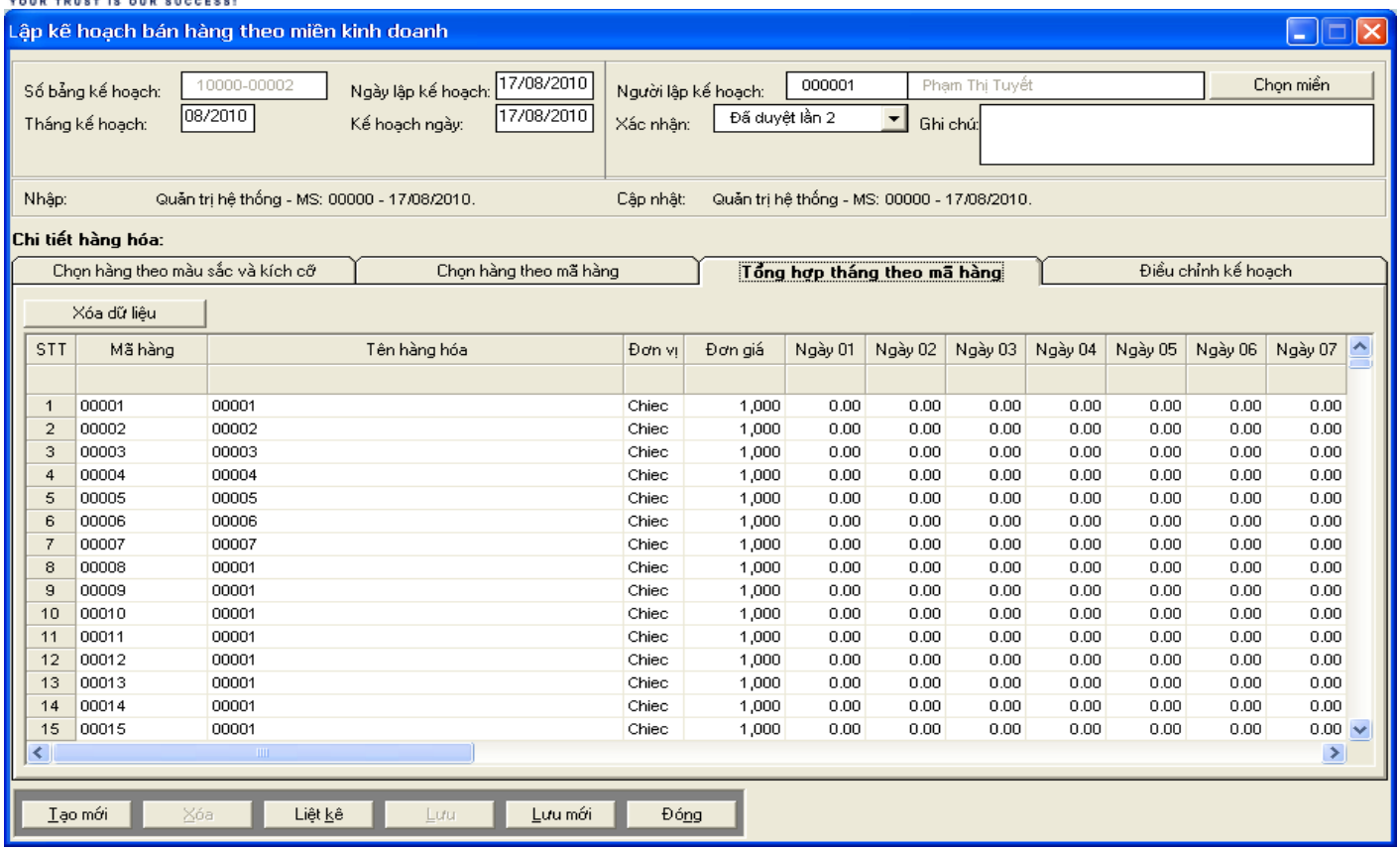

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Ngày 01	Ngày 02	Ngày 03	Ngày 04	Ngày 05	Ngày 06	Ngày 07
1	00001	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	00002	00002	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	00003	00003	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	00004	00004	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	00005	00005	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	00006	00006	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	00007	00007	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	00008	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	00009	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	00010	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	00011	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	00012	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	00013	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14	00014	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15	00015	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

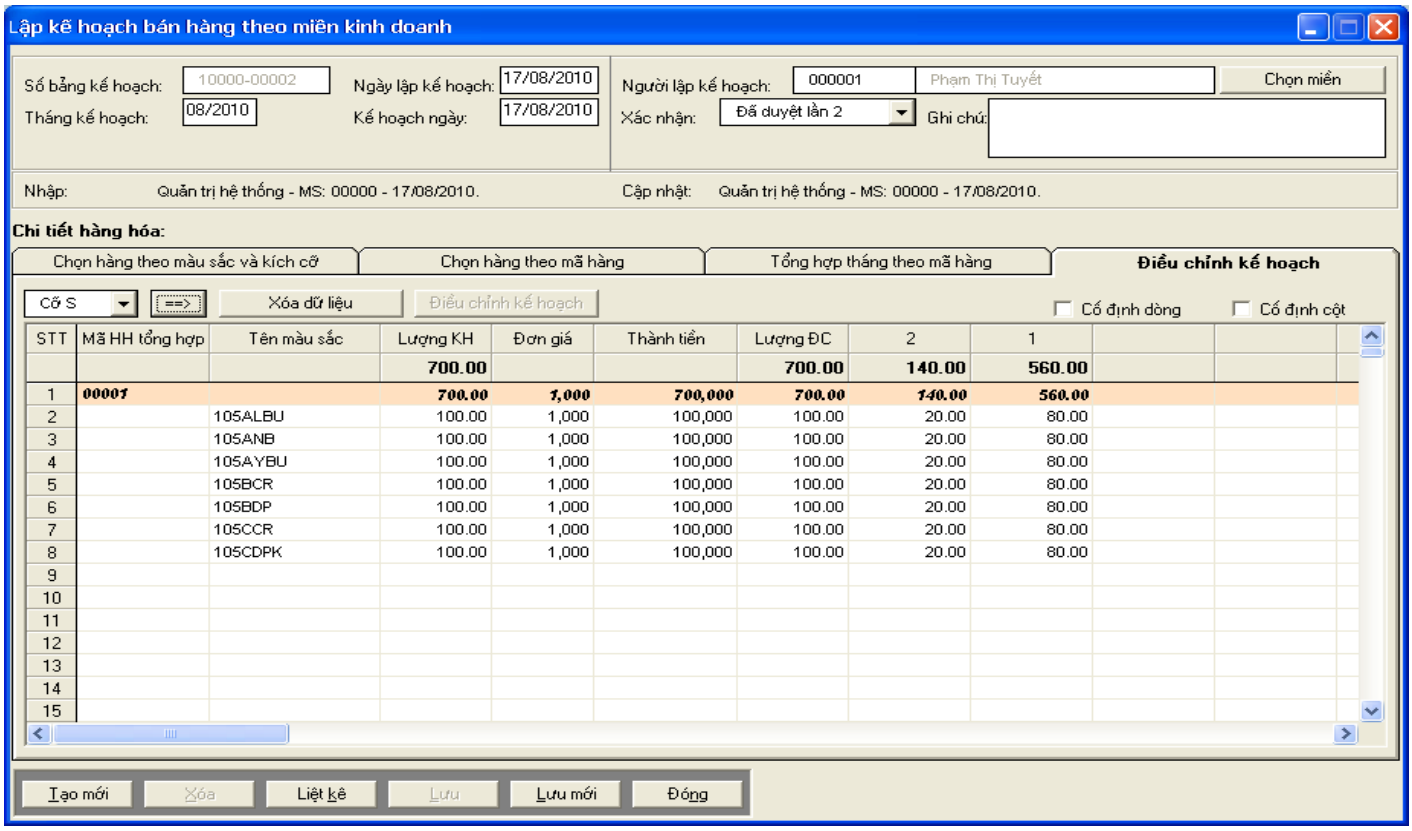

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Lượng KH	Đơn giá	Thành tiền	Lượng ĐC	2	1
			700.00			700.00	140.00	560.00
1	00001		700.00	1,000	700,000	700.00	140.00	560.00
2		105ALBU	100.00	1,000	100,000	100.00	20.00	80.00
3		105ANB	100.00	1,000	100,000	100.00	20.00	80.00
4		105AYBU	100.00	1,000	100,000	100.00	20.00	80.00
5		105BCR	100.00	1,000	100,000	100.00	20.00	80.00
6		105BDP	100.00	1,000	100,000	100.00	20.00	80.00
7		105CCR	100.00	1,000	100,000	100.00	20.00	80.00
8		105CDPK	100.00	1,000	100,000	100.00	20.00	80.00
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								

2. Kế hoạch bán hàng -> Lập kế hoạch khu vực:

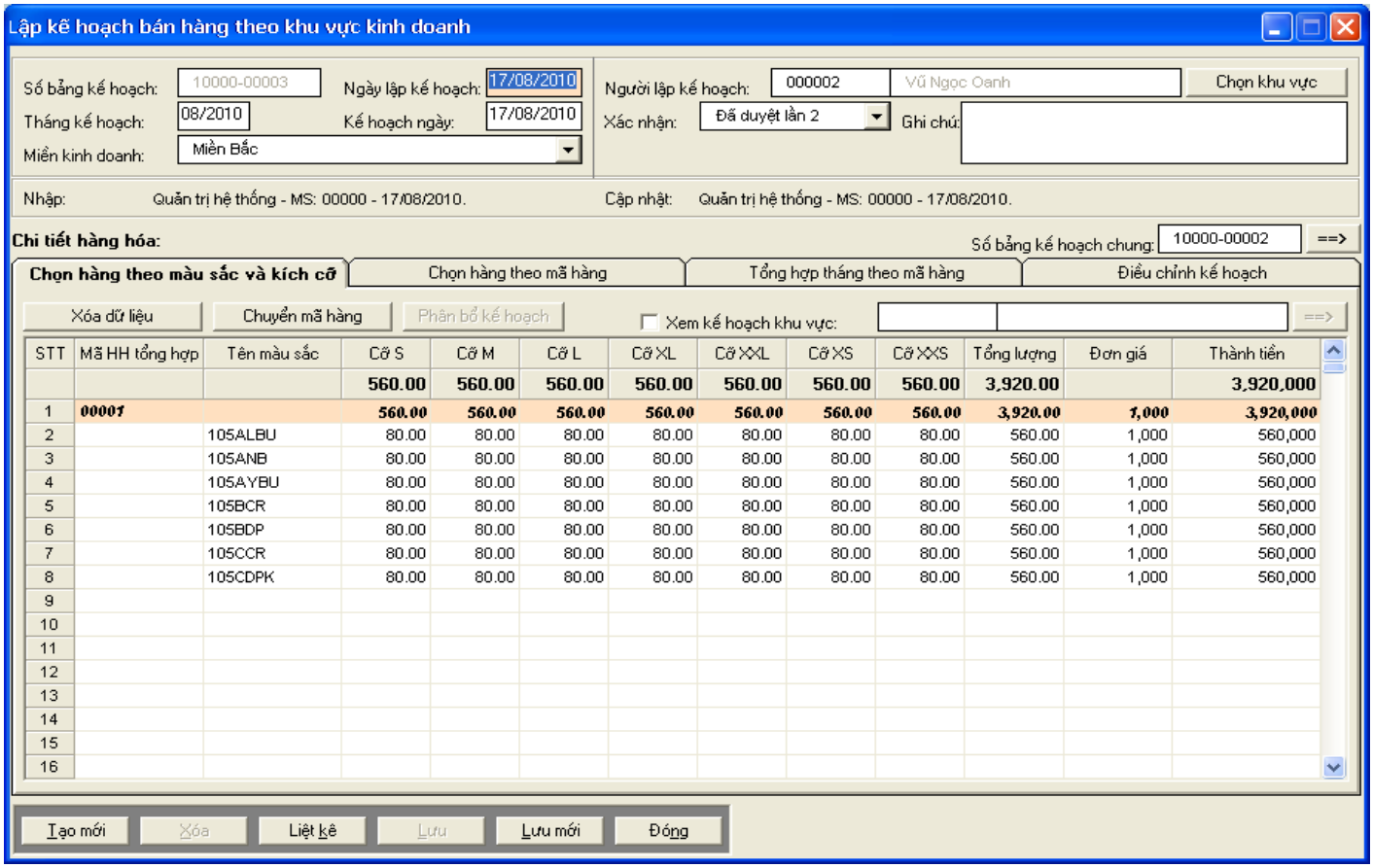

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Cỡ S	Cỡ M	Cỡ L	Cỡ XL	Cỡ XXL	Cỡ XS	Cỡ XXS	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
			560.00	560.00	560.00	560.00	560.00	560.00	560.00	3,920.00		3,920,000
1	00001		560.00	560.00	560.00	560.00	560.00	560.00	560.00	3,920.00	1,000	3,920,000
2		105ALBU	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	560.00	1,000	560,000
3		105ANB	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	560.00	1,000	560,000
4		105AYBU	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	560.00	1,000	560,000
5		105BCR	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	560.00	1,000	560,000
6		105BDP	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	560.00	1,000	560,000
7		105CCR	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	560.00	1,000	560,000
8		105CDPK	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	80.00	560.00	1,000	560,000
9												
10												
11												
12												
13												
14												
15												
16												

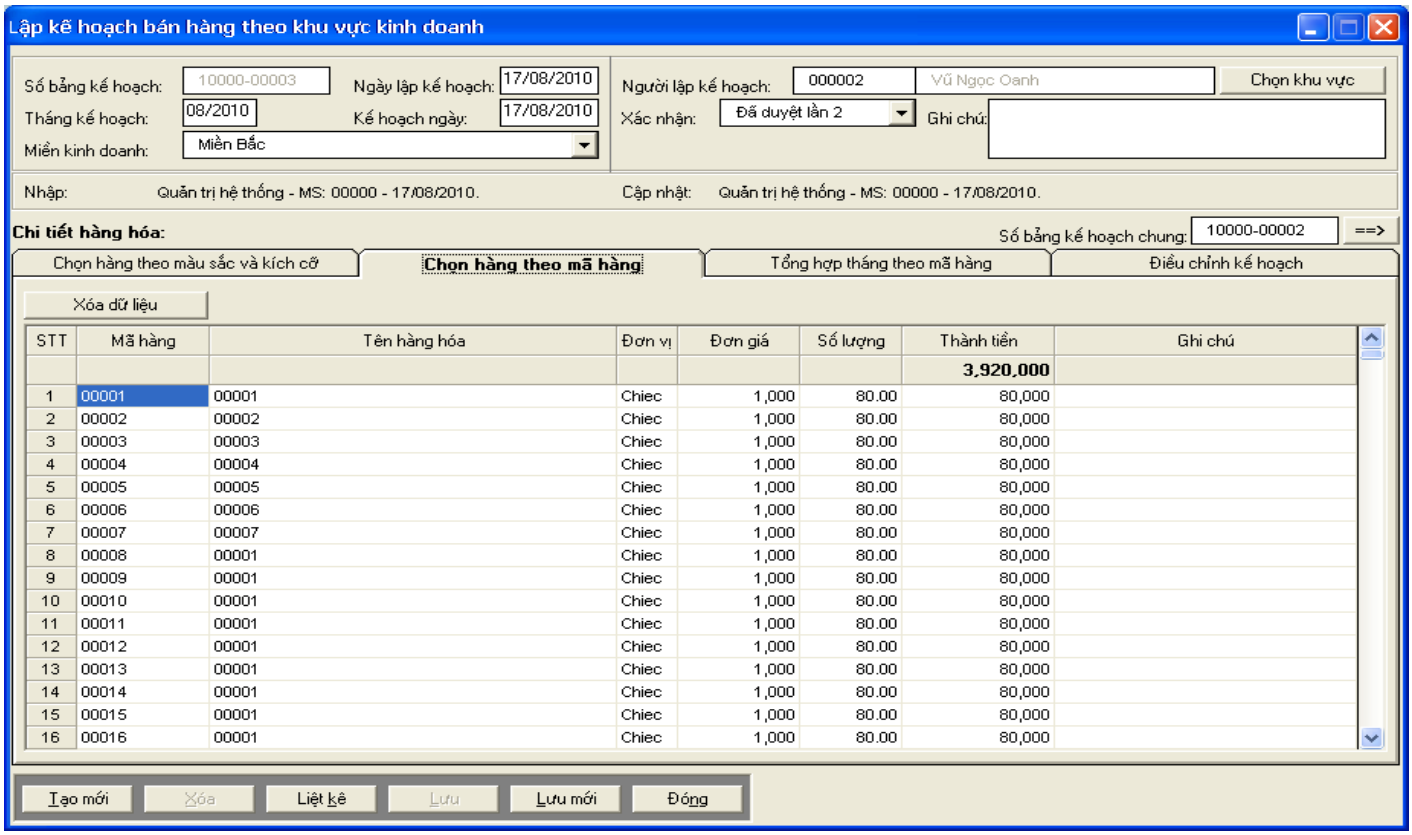

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
						3,920,000	
1	00001	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
2	00002	00002	Chiec	1,000	80.00	80,000	
3	00003	00003	Chiec	1,000	80.00	80,000	
4	00004	00004	Chiec	1,000	80.00	80,000	
5	00005	00005	Chiec	1,000	80.00	80,000	
6	00006	00006	Chiec	1,000	80.00	80,000	
7	00007	00007	Chiec	1,000	80.00	80,000	
8	00008	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
9	00009	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
10	00010	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
11	00011	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
12	00012	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
13	00013	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
14	00014	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
15	00015	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	
16	00016	00001	Chiec	1,000	80.00	80,000	

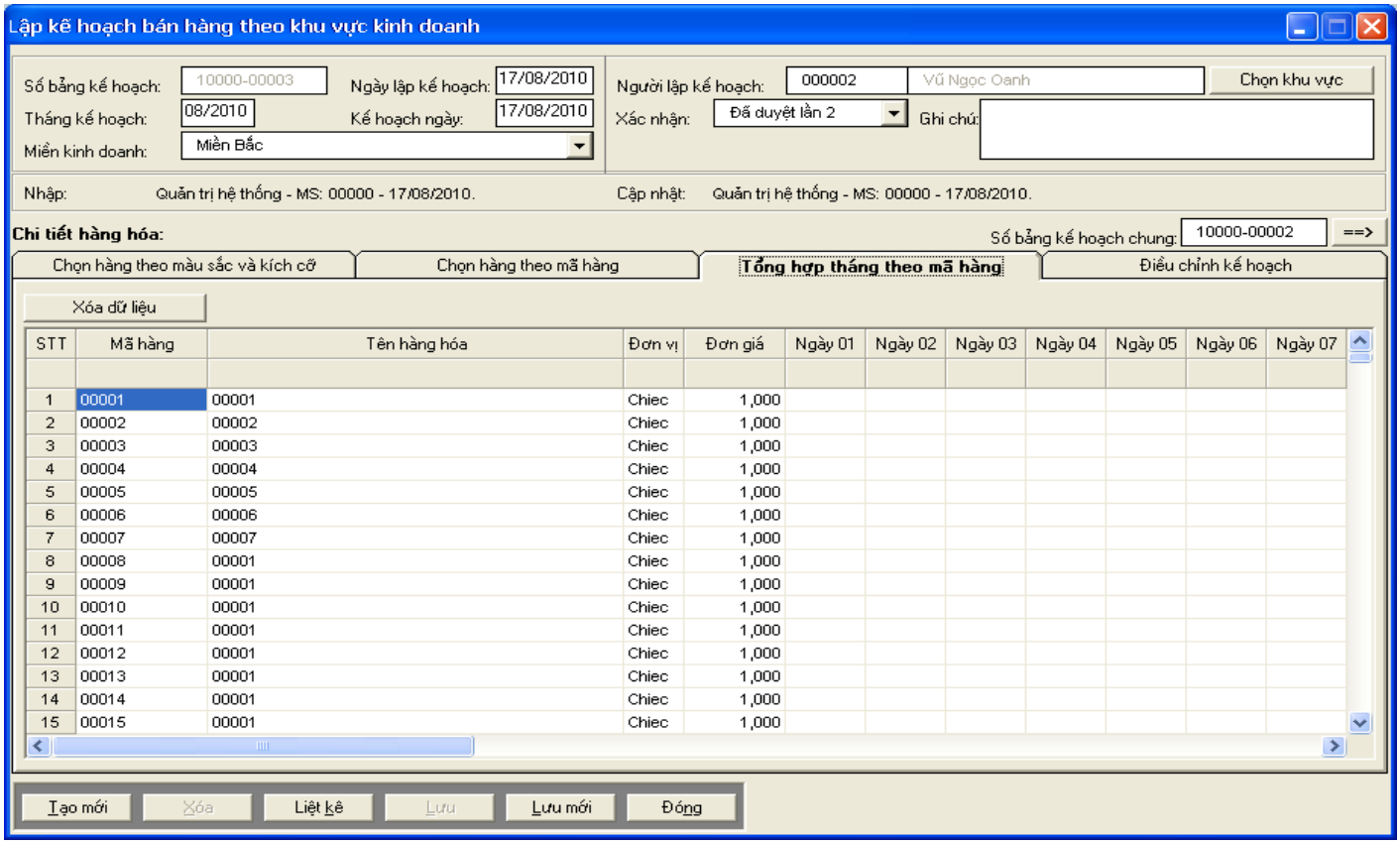

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Ngày 01	Ngày 02	Ngày 03	Ngày 04	Ngày 05	Ngày 06	Ngày 07
1	00001	00001	Chiec	1,000							
2	00002	00002	Chiec	1,000							
3	00003	00003	Chiec	1,000							
4	00004	00004	Chiec	1,000							
5	00005	00005	Chiec	1,000							
6	00006	00006	Chiec	1,000							
7	00007	00007	Chiec	1,000							
8	00008	00001	Chiec	1,000							
9	00009	00001	Chiec	1,000							
10	00010	00001	Chiec	1,000							
11	00011	00001	Chiec	1,000							
12	00012	00001	Chiec	1,000							
13	00013	00001	Chiec	1,000							
14	00014	00001	Chiec	1,000							
15	00015	00001	Chiec	1,000							

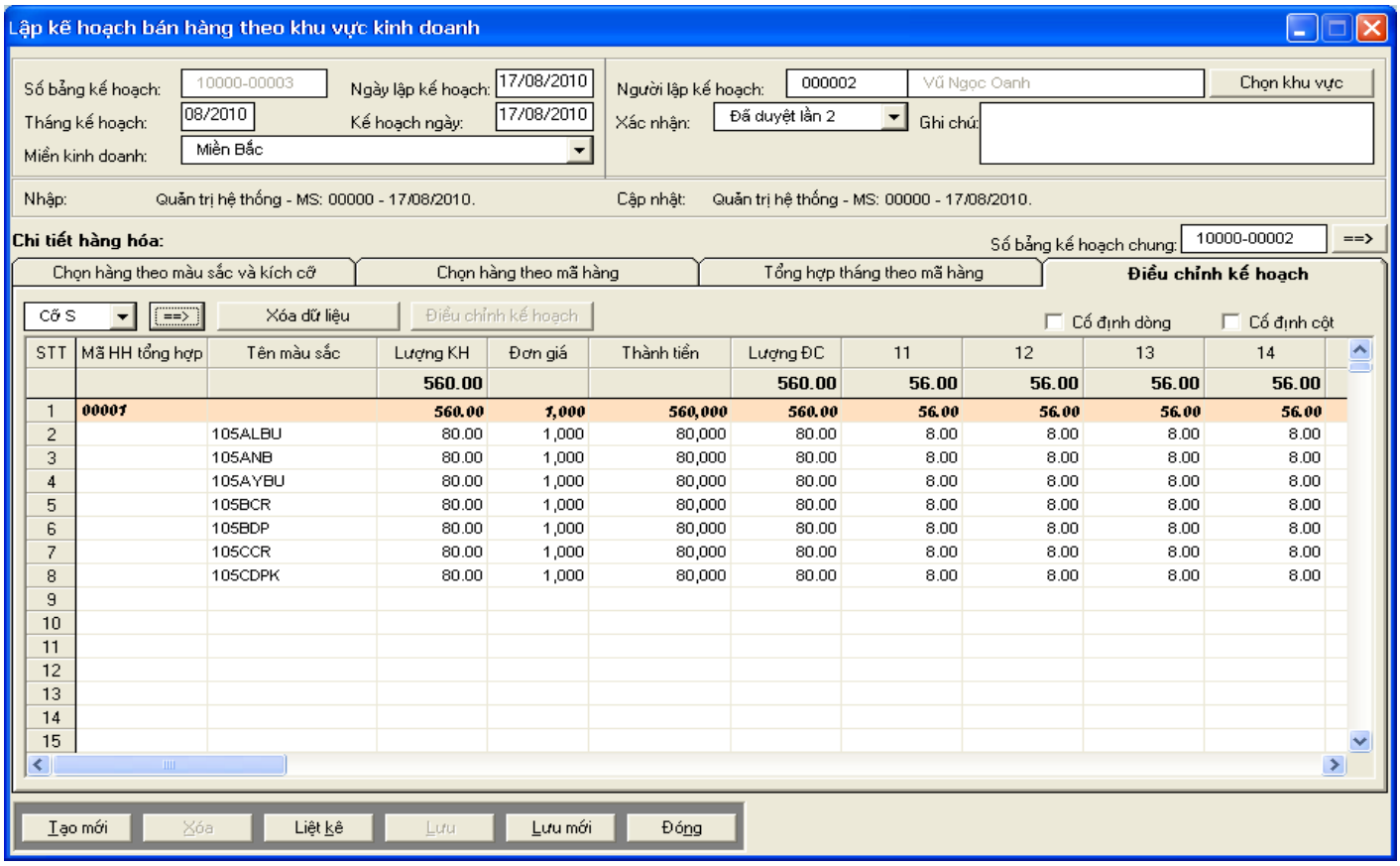

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Lượng KH	Đơn giá	Thành tiền	Lượng ĐC	11	12	13	14
			560.00			560.00	56.00	56.00	56.00	56.00
1	00001		560.00	1,000	560,000	560.00	56.00	56.00	56.00	56.00
2		105ALBU	80.00	1,000	80,000	80.00	8.00	8.00	8.00	8.00
3		105ANB	80.00	1,000	80,000	80.00	8.00	8.00	8.00	8.00
4		105AYBU	80.00	1,000	80,000	80.00	8.00	8.00	8.00	8.00
5		105BCR	80.00	1,000	80,000	80.00	8.00	8.00	8.00	8.00
6		105BDP	80.00	1,000	80,000	80.00	8.00	8.00	8.00	8.00
7		105CCR	80.00	1,000	80,000	80.00	8.00	8.00	8.00	8.00
8		105CDPK	80.00	1,000	80,000	80.00	8.00	8.00	8.00	8.00
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										

3. Kế hoạch bán hàng -> Lập kế hoạch nhân viên:

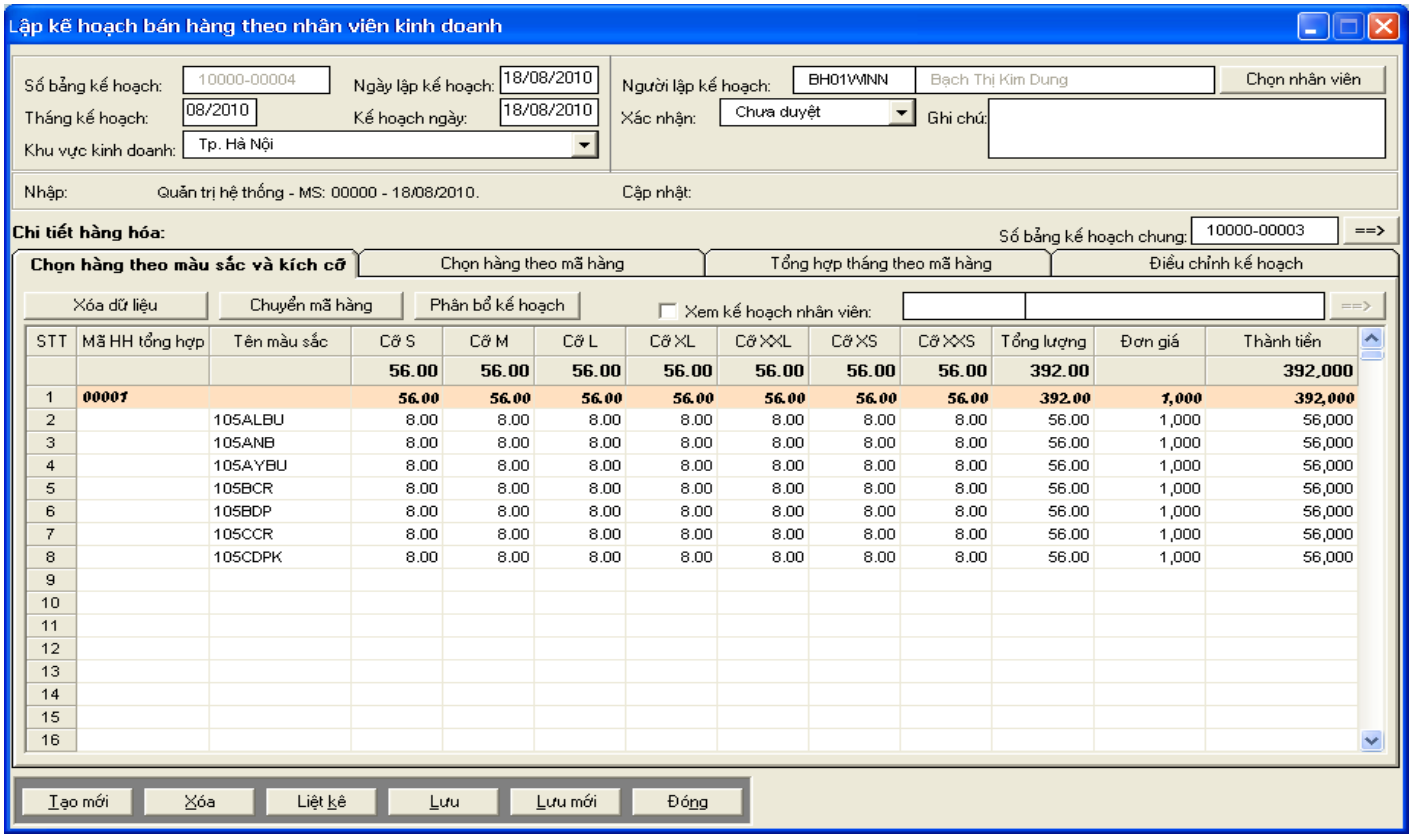

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Cỡ S	Cỡ M	Cỡ L	Cỡ XL	Cỡ XXL	Cỡ XS	Cỡ XXS	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
			56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	392.00		392,000
1	00001		56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	56.00	392.00	1,000	392,000
2		105ALBU	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	56.00	1,000	56,000
3		105ANB	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	56.00	1,000	56,000
4		105AYBU	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	56.00	1,000	56,000
5		105BCR	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	56.00	1,000	56,000
6		105BDP	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	56.00	1,000	56,000
7		105CCR	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	56.00	1,000	56,000
8		105CDPK	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.00	56.00	1,000	56,000
9												
10												
11												
12												
13												
14												
15												
16												

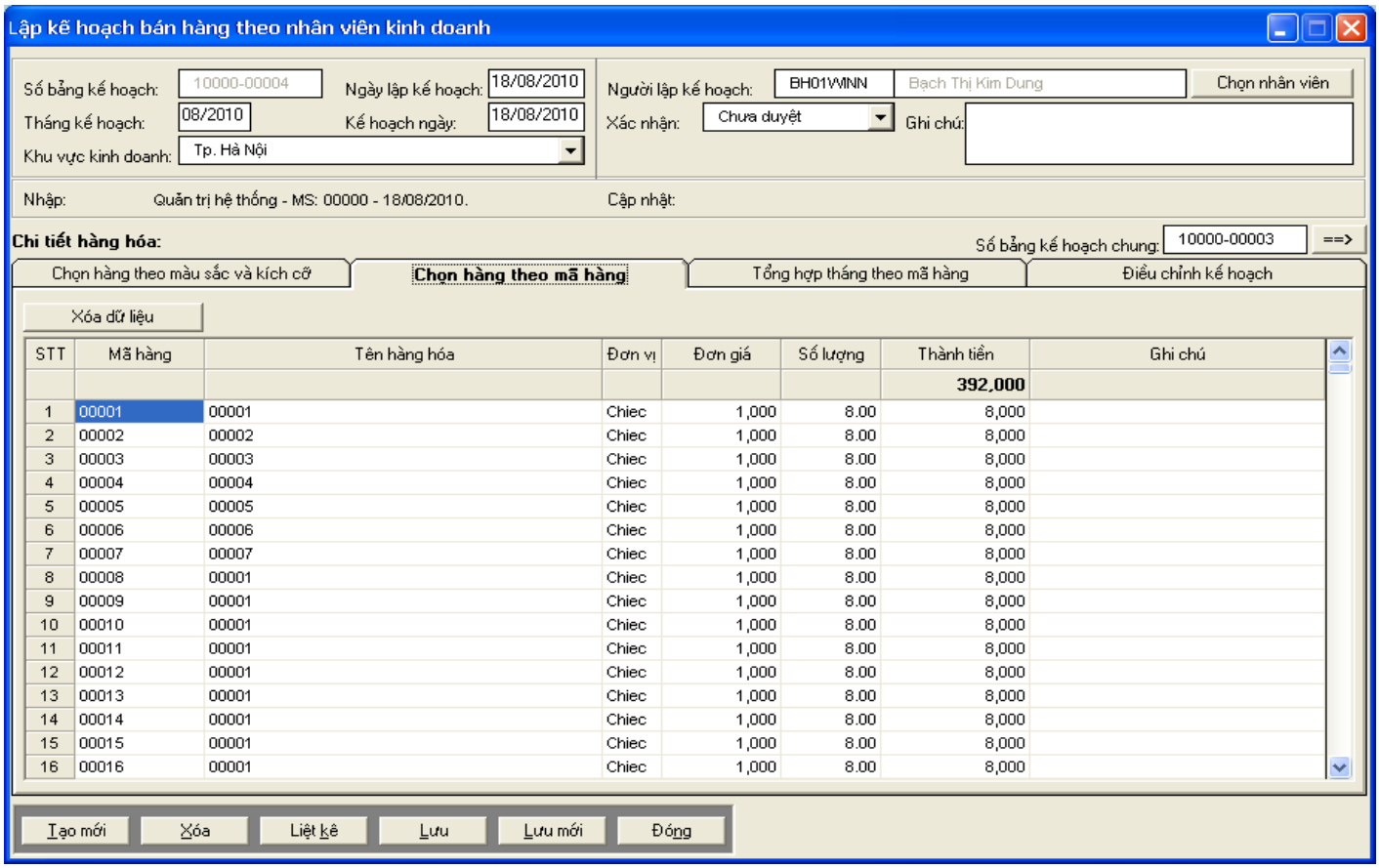

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
						392,000	
1	00001	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
2	00002	00002	Chiec	1,000	8.00	8,000	
3	00003	00003	Chiec	1,000	8.00	8,000	
4	00004	00004	Chiec	1,000	8.00	8,000	
5	00005	00005	Chiec	1,000	8.00	8,000	
6	00006	00006	Chiec	1,000	8.00	8,000	
7	00007	00007	Chiec	1,000	8.00	8,000	
8	00008	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
9	00009	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
10	00010	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
11	00011	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
12	00012	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
13	00013	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
14	00014	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
15	00015	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
16	00016	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	

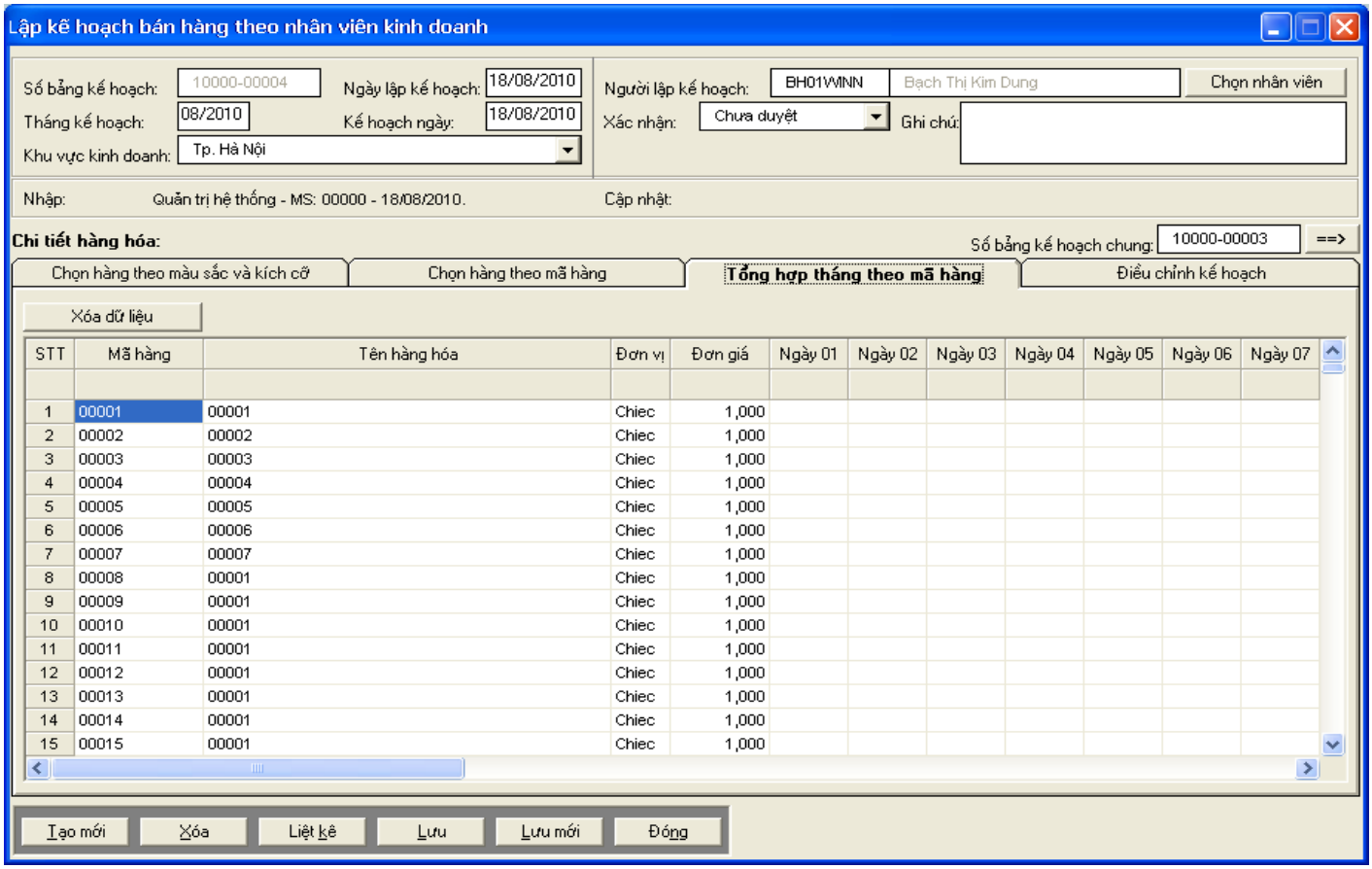

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Ngày 01	Ngày 02	Ngày 03	Ngày 04	Ngày 05	Ngày 06	Ngày 07
1	00001	00001	Chiec	1,000							
2	00002	00002	Chiec	1,000							
3	00003	00003	Chiec	1,000							
4	00004	00004	Chiec	1,000							
5	00005	00005	Chiec	1,000							
6	00006	00006	Chiec	1,000							
7	00007	00007	Chiec	1,000							
8	00008	00001	Chiec	1,000							
9	00009	00001	Chiec	1,000							
10	00010	00001	Chiec	1,000							
11	00011	00001	Chiec	1,000							
12	00012	00001	Chiec	1,000							
13	00013	00001	Chiec	1,000							
14	00014	00001	Chiec	1,000							
15	00015	00001	Chiec	1,000							

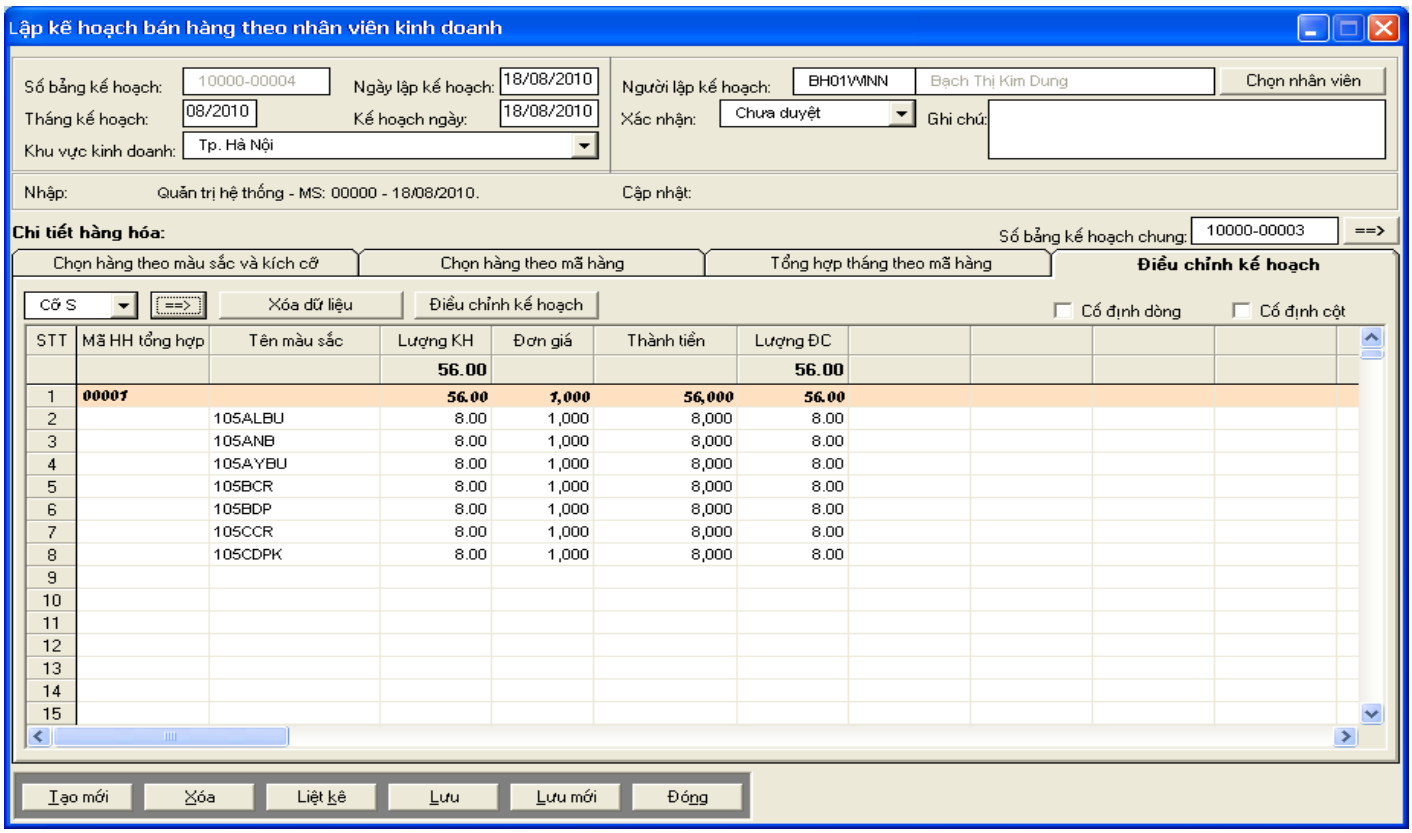

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Lượng KH	Đơn giá	Thành tiền	Lượng ĐC
			56.00			56.00
1	00001		56.00	1,000	56,000	56.00
2		105ALBU	8.00	1,000	8,000	8.00
3		105ANB	8.00	1,000	8,000	8.00
4		105AYBU	8.00	1,000	8,000	8.00
5		105BCR	8.00	1,000	8,000	8.00
6		105BDP	8.00	1,000	8,000	8.00
7		105CCR	8.00	1,000	8,000	8.00
8		105CDPK	8.00	1,000	8,000	8.00
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						

4. Kế hoạch bán hàng -> Lập kế hoạch khách hàng:

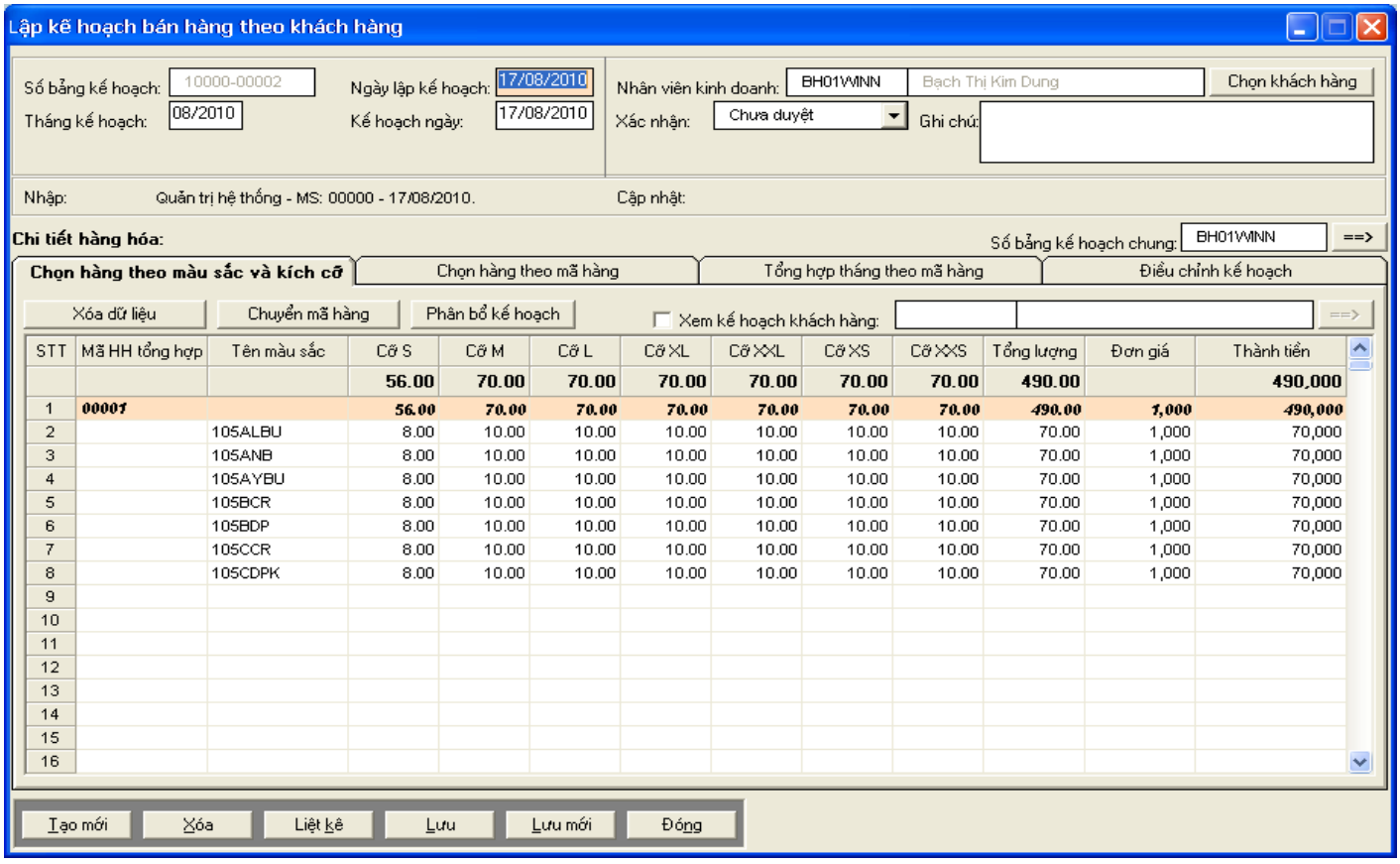

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Cỡ S	Cỡ M	Cỡ L	Cỡ XL	Cỡ XXL	Cỡ XS	Cỡ XXS	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
			56.00	70.00	70.00	70.00	70.00	70.00	70.00	490.00		490,000
1	00001		56.00	70.00	70.00	70.00	70.00	70.00	70.00	490.00	1,000	490,000
2		105ALBU	8.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	70.00	1,000	70,000
3		105ANB	8.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	70.00	1,000	70,000
4		105AYBU	8.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	70.00	1,000	70,000
5		105BCR	8.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	70.00	1,000	70,000
6		105BDP	8.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	70.00	1,000	70,000
7		105CCR	8.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	70.00	1,000	70,000
8		105CDPK	8.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	70.00	1,000	70,000
9												
10												
11												
12												
13												
14												
15												
16												

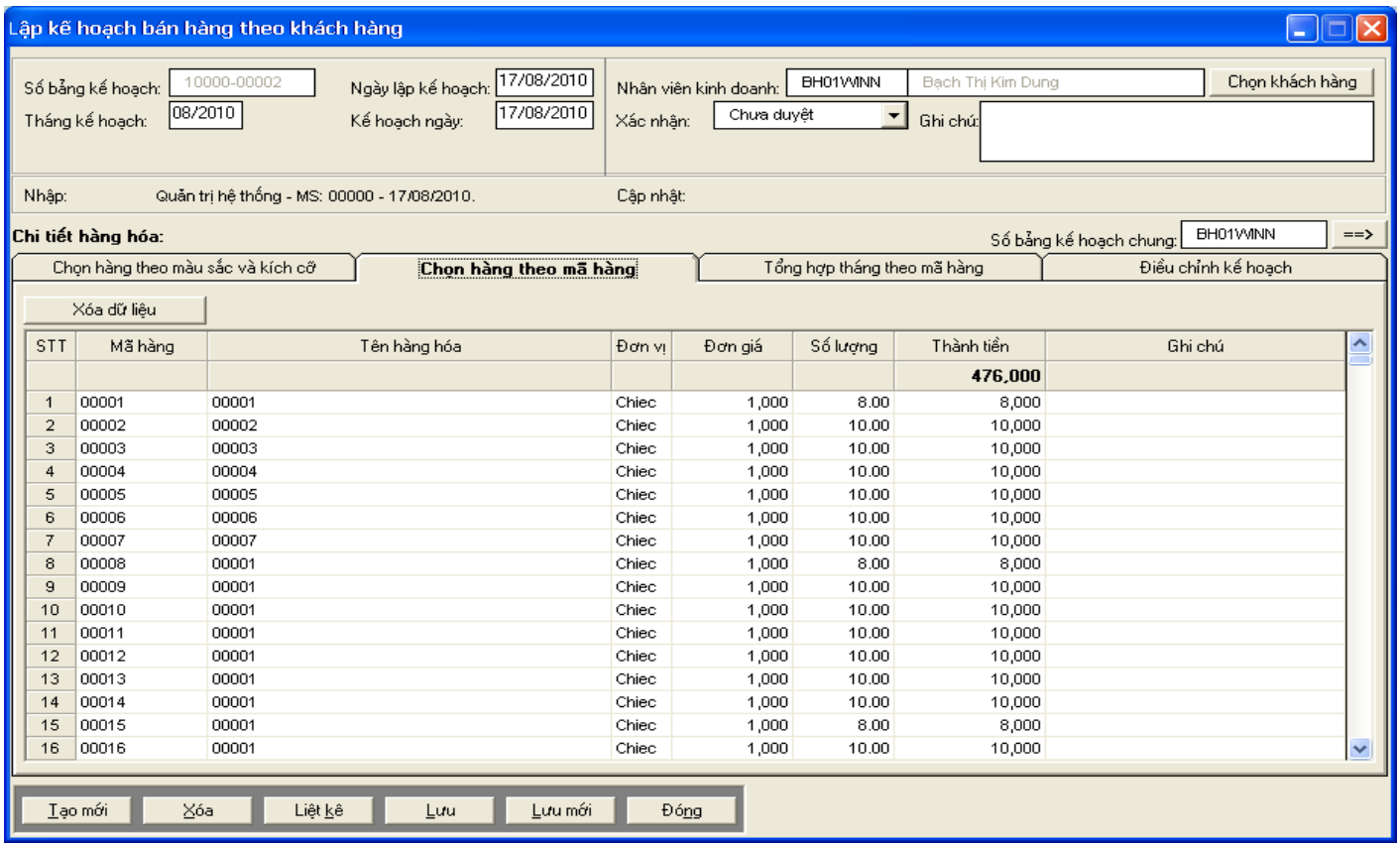

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
						476,000	
1	00001	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
2	00002	00002	Chiec	1,000	10.00	10,000	
3	00003	00003	Chiec	1,000	10.00	10,000	
4	00004	00004	Chiec	1,000	10.00	10,000	
5	00005	00005	Chiec	1,000	10.00	10,000	
6	00006	00006	Chiec	1,000	10.00	10,000	
7	00007	00007	Chiec	1,000	10.00	10,000	
8	00008	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
9	00009	00001	Chiec	1,000	10.00	10,000	
10	00010	00001	Chiec	1,000	10.00	10,000	
11	00011	00001	Chiec	1,000	10.00	10,000	
12	00012	00001	Chiec	1,000	10.00	10,000	
13	00013	00001	Chiec	1,000	10.00	10,000	
14	00014	00001	Chiec	1,000	10.00	10,000	
15	00015	00001	Chiec	1,000	8.00	8,000	
16	00016	00001	Chiec	1,000	10.00	10,000	

Lập kế hoạch bán hàng theo khách hàng

Số bảng kế hoạch: 10000-00002 | Ngày lập kế hoạch: 17/08/2010
Tháng kế hoạch: 08/2010 | Kế hoạch ngày: 17/08/2010
Nhân viên kinh doanh: BH01WINN Bạch Thị Kim Dung | Chọn khách hàng
Xác nhận: Chưa duyệt | Ghi chú:
Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 17/08/2010. | Cập nhật:

Chi tiết hàng hóa: Số bảng kế hoạch chung: BH01WINN ==>

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ | Chọn hàng theo mã hàng | **Tổng hợp tháng theo mã hàng** | Điều chỉnh kế hoạch

Xóa dữ liệu

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá	Ngày 01	Ngày 02	Ngày 03	Ngày 04	Ngày 05	Ngày 06	Ngày 07
1	00001	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	00002	00002	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	00003	00003	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	00004	00004	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	00005	00005	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	00006	00006	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	00007	00007	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	00008	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	00009	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	00010	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	00011	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	00012	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	00013	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14	00014	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15	00015	00001	Chiec	1,000	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Tạo mới | Xóa | Liệt kê | Lưu | Lưu mới | Đóng

Lập kế hoạch bán hàng theo khách hàng

Số bảng kế hoạch: 10000-00002 | Ngày lập kế hoạch: 17/08/2010
Tháng kế hoạch: 08/2010 | Kế hoạch ngày: 17/08/2010
Nhân viên kinh doanh: BH01WINN Bạch Thị Kim Dung | Chọn khách hàng
Xác nhận: Chưa duyệt | Ghi chú:
Nhập: Quản trị hệ thống - MS: 00000 - 17/08/2010. | Cập nhật:

Chi tiết hàng hóa: Số bảng kế hoạch chung: BH01WINN ==>

Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ | Chọn hàng theo mã hàng | Tổng hợp tháng theo mã hàng | **Điều chỉnh kế hoạch**

Cỡ S | ==> | Xóa dữ liệu | Điều chỉnh kế hoạch | Cố định dòng | Cố định cột

STT	Mã HH tổng hợp	Tên màu sắc	Lượng KH	Đơn giá	Thành tiền	Lượng ĐC	100016LYSS	100016OWEN	100016WINN	100101VERO
			56.00			56.00	14.00	14.00	14.00	14.00
1	00001		56.00	1,000	56,000	56.00	14.00	14.00	14.00	14.00
2		105ALBU	8.00	1,000	8,000	8.00	2.00	2.00	2.00	2.00
3		105ANB	8.00	1,000	8,000	8.00	2.00	2.00	2.00	2.00
4		105AYBU	8.00	1,000	8,000	8.00	2.00	2.00	2.00	2.00
5		105BCR	8.00	1,000	8,000	8.00	2.00	2.00	2.00	2.00
6		105BDP	8.00	1,000	8,000	8.00	2.00	2.00	2.00	2.00
7		105CCR	8.00	1,000	8,000	8.00	2.00	2.00	2.00	2.00
8		105CDPK	8.00	1,000	8,000	8.00	2.00	2.00	2.00	2.00
9										
10										
11										
12										
13										
14										
15										

Tạo mới | Xóa | Liệt kê | Lưu | Lưu mới | Đóng

5. Lập đơn hàng:

- Mỗi đơn hàng đặt của khách hàng cho trung tâm phân phối hoặc cho cửa hàng đều phải được lập trong phần đơn hàng.
- Mỗi đơn hàng đều có 2 phần cơ bản *Hàng mua* và *Hàng khuyến mãi*. Ngoài ra còn có 1 phần *Chọn hàng theo màu sắc và kích cỡ.*
- Tùy theo quyền của nhân viên thiết lập đơn hàng, đơn hàng sẽ được xác nhận (*Chưa duyệt, Duyệt lần 1, Duyệt lần 2, Không duyệt lần 2*).
- Tùy theo trạng thái nhận hàng mà đơn hàng có trạng thái (*Chưa nhận đủ, Đã hoàn thành*).
- Phải chọn đơn giá khi đặt hàng khi thiết lập 1 đơn hàng thông qua lựa chọn *Đơn giá chưa thuế, Đơn giá có thuế*.
- Mỗi đơn hàng đều có thể xác định *Chiết khấu* trên đơn hàng và *%Chiết khấu* trên từng hàng hóa.

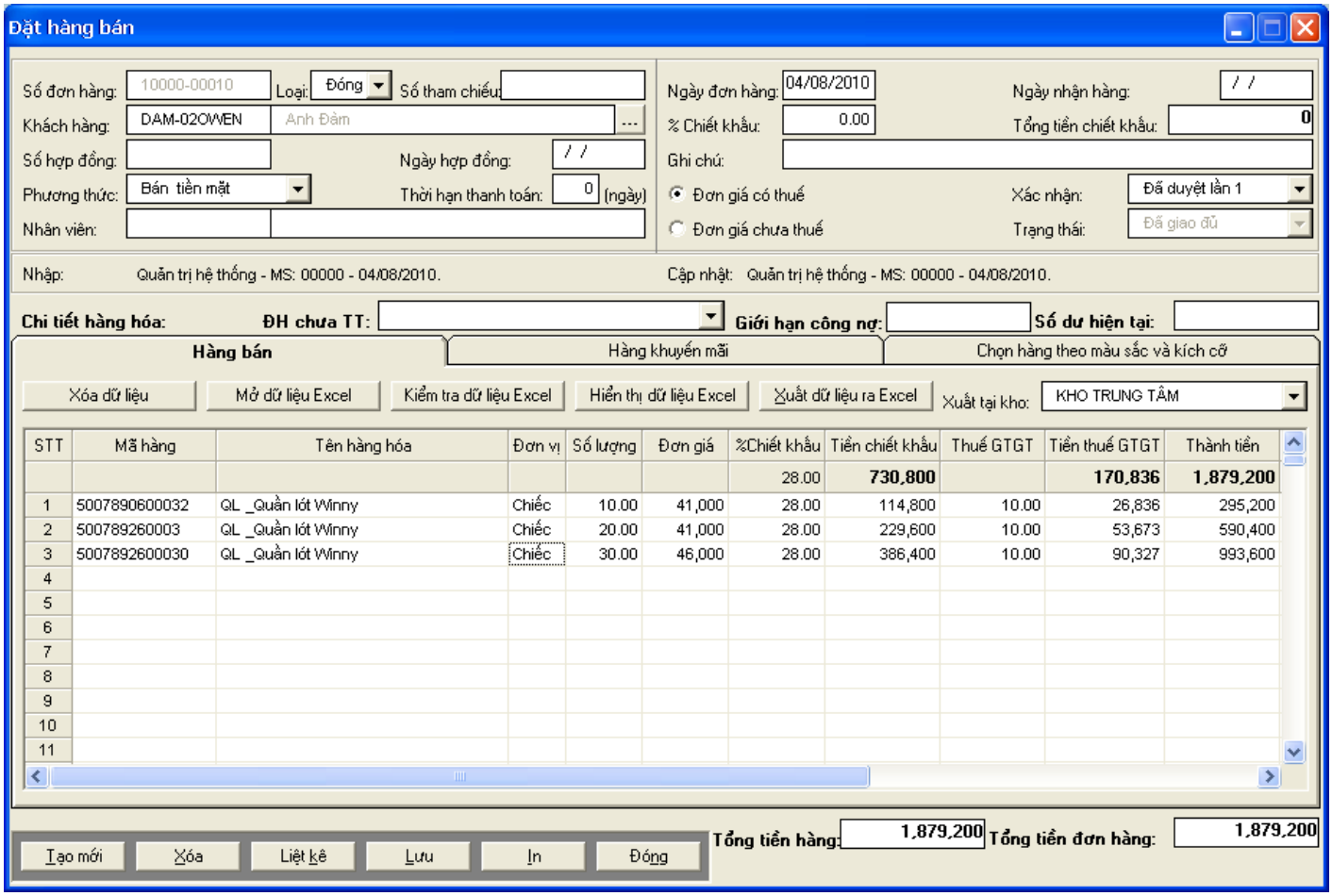

(Hàng bán)

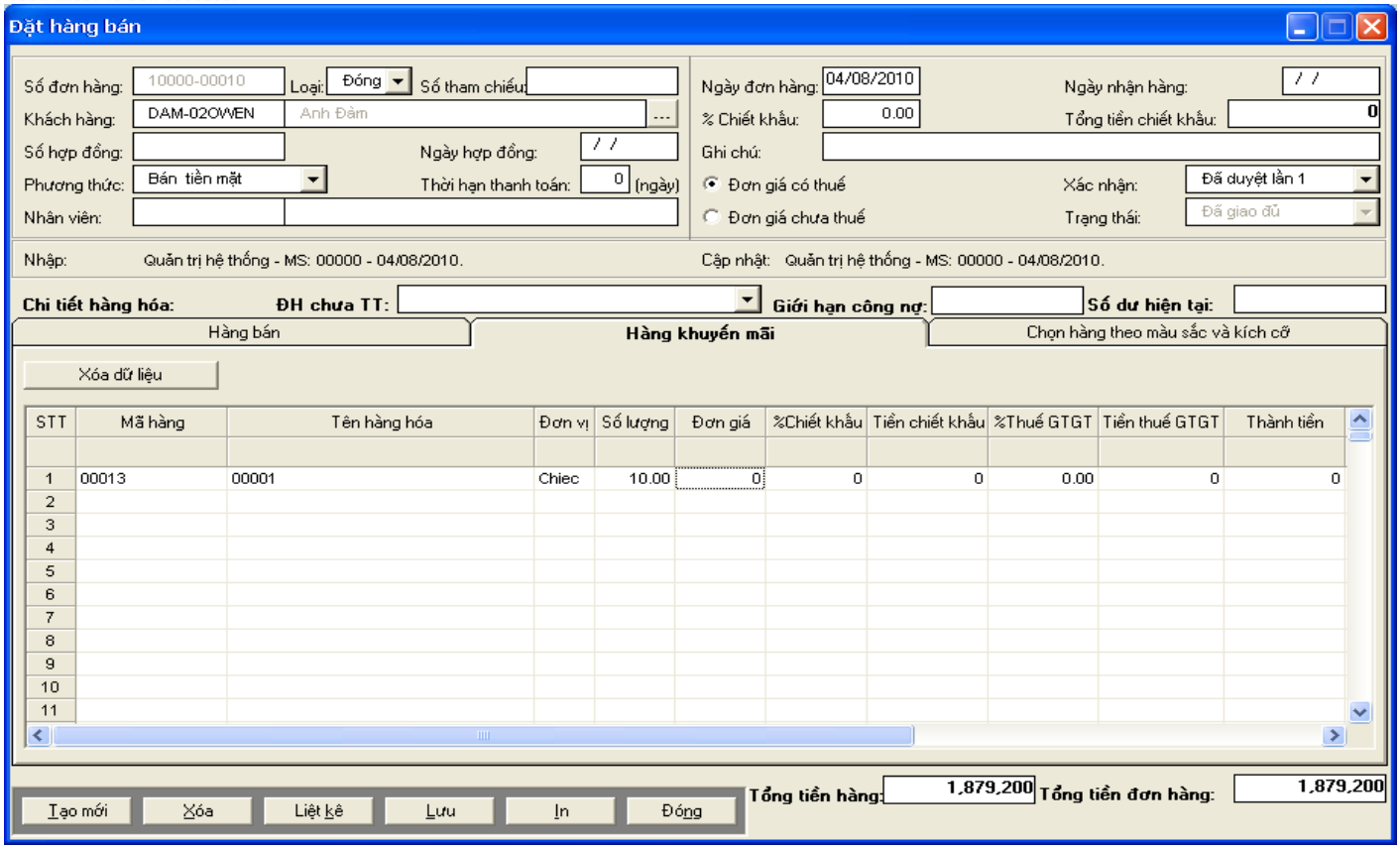

(Hàng khuyến mãi)

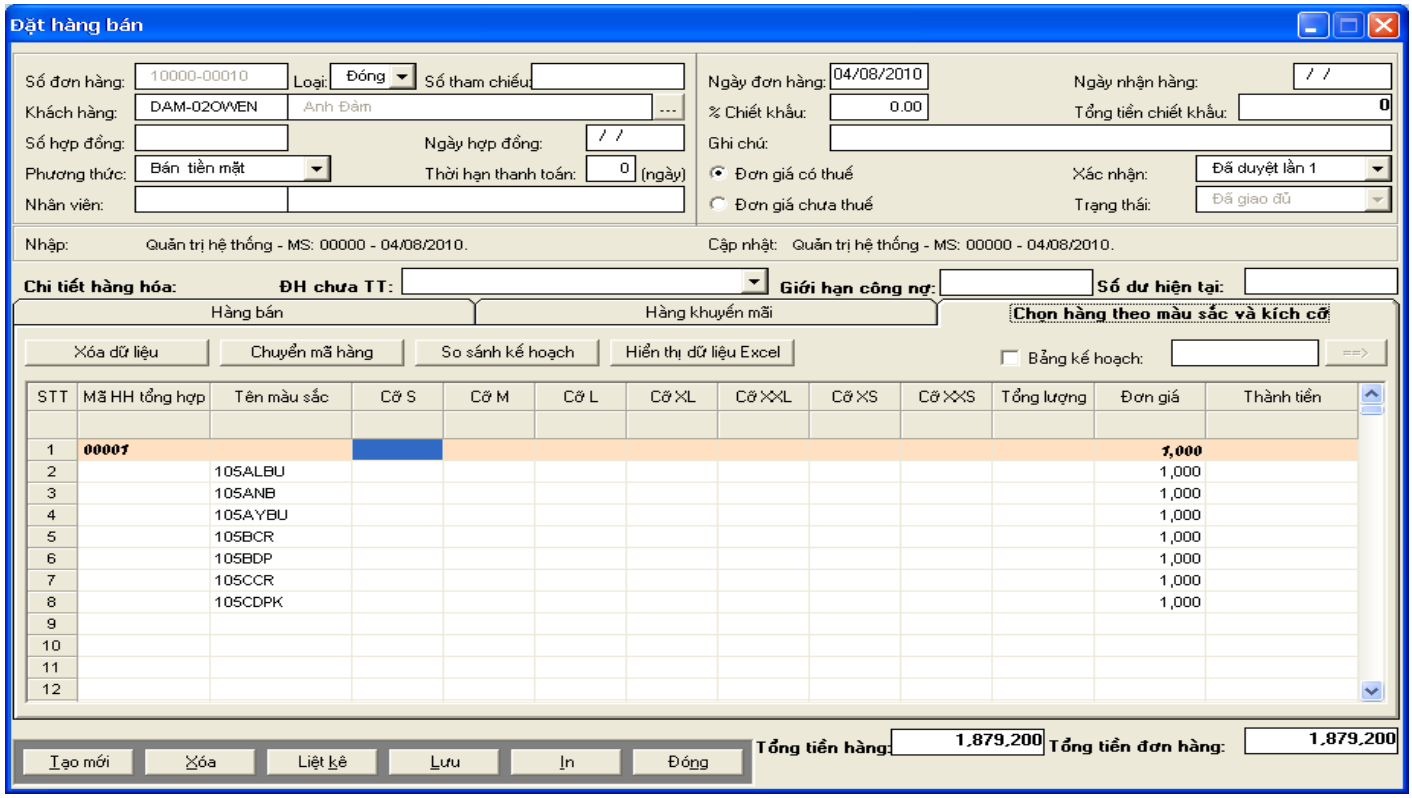

(Chọn hàng theo màu sắc vá kích cỡ)

- Ý nghĩa các nút:

+ *Tạo mới*: Lập một đơn hàng mua mới. Khi tạo mới, bạn phải nhập thông tin *Khách hàng*, *Số hợp đồng*, *Ngày hợp đồng*, *Ngày đơn hàng*, *Phương thức*, *Ghi chú*, *Xác nhận* và *Chi tiết hàng hóa*.

+ *Xóa*: Xóa một đơn hàng nếu *Chi tiết hàng hóa* của đơn hàng đã được xóa.

+ *Liệt kê*: Khi nhấn nút *Liệt kê*, xuất hiện màn hình sau:

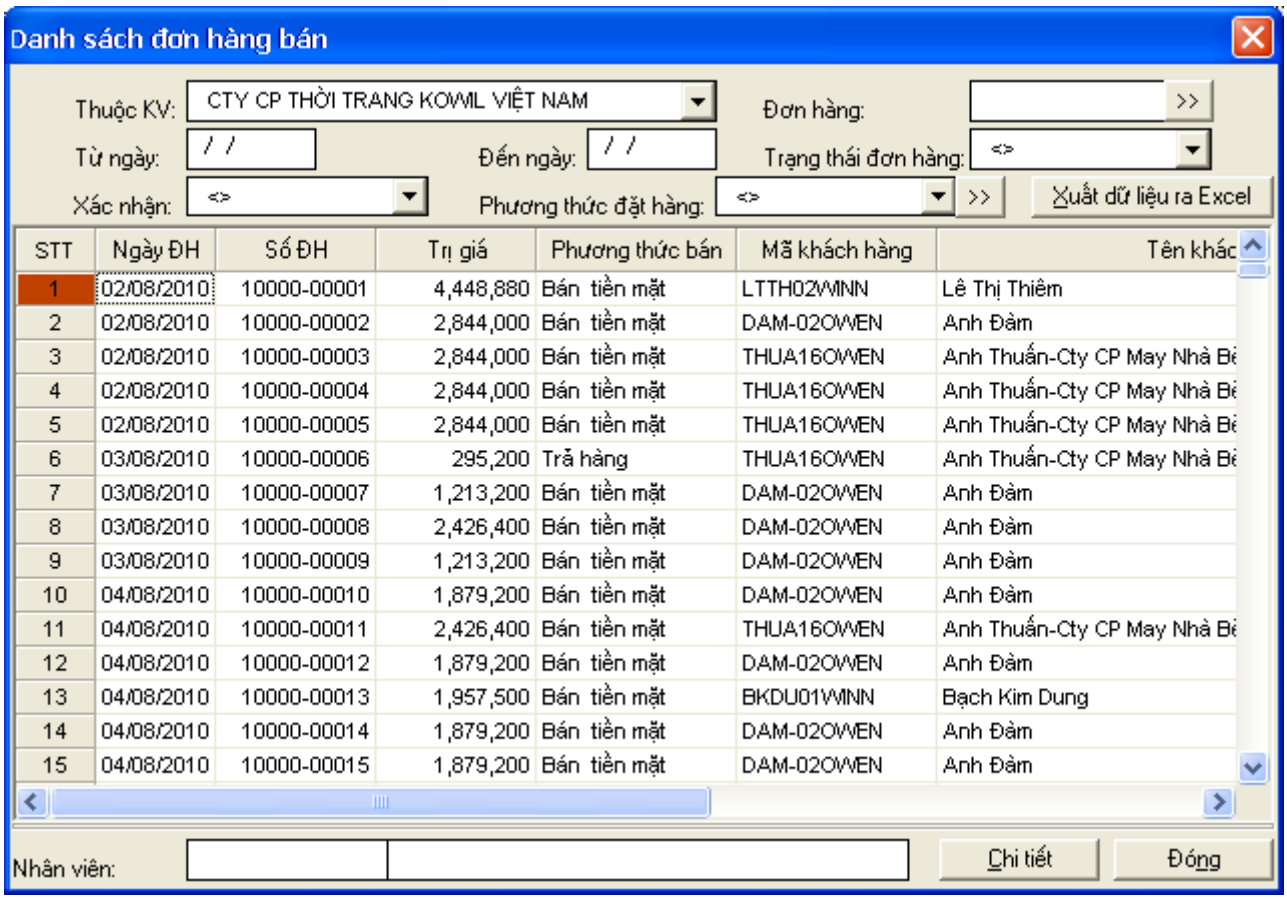

STT	Ngày ĐH	Số ĐH	Trị giá	Phương thức bán	Mã khách hàng	Tên khác
1	02/08/2010	10000-00001	4,448,880	Bán tiền mặt	LTTH02WINN	Lê Thị Thiêm
2	02/08/2010	10000-00002	2,844,000	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm
3	02/08/2010	10000-00003	2,844,000	Bán tiền mặt	THUA16OWEN	Anh Thuấn-Cty CP May Nhà Bè
4	02/08/2010	10000-00004	2,844,000	Bán tiền mặt	THUA16OWEN	Anh Thuấn-Cty CP May Nhà Bè
5	02/08/2010	10000-00005	2,844,000	Bán tiền mặt	THUA16OWEN	Anh Thuấn-Cty CP May Nhà Bè
6	03/08/2010	10000-00006	295,200	Trả hàng	THUA16OWEN	Anh Thuấn-Cty CP May Nhà Bè
7	03/08/2010	10000-00007	1,213,200	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm
8	03/08/2010	10000-00008	2,426,400	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm
9	03/08/2010	10000-00009	1,213,200	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm
10	04/08/2010	10000-00010	1,879,200	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm
11	04/08/2010	10000-00011	2,426,400	Bán tiền mặt	THUA16OWEN	Anh Thuấn-Cty CP May Nhà Bè
12	04/08/2010	10000-00012	1,879,200	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm
13	04/08/2010	10000-00013	1,957,500	Bán tiền mặt	BKDU01WINN	Bạch Kim Dung
14	04/08/2010	10000-00014	1,879,200	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm
15	04/08/2010	10000-00015	1,879,200	Bán tiền mặt	DAM-02OWEN	Anh Đàm

++ Nhập các thông tin *Trạng thái*, *Đơn hàng*, *Từ ngày*, *Đến ngày*, xong nhấn nút >> để liệt kê các đơn hàng thỏa mãn.

++ Chọn một đơn hàng rồi nhấn nút *Chi tiết* để xem chi tiết đơn hàng đó .

+ *Lưu*: Lưu lại đơn hàng đó.

+ *In*: In đơn hàng.

- Mẫu đơn hàng sau khi thiết lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

Số ĐH: 10000-00010
Ngày ĐH: 04/08/2010

ĐƠN HÀNG BÁN

- Khách hàng: Anh Đàm
- Địa chỉ: Định Hoá-Thái Nguyên
- Thuộc hợp đồng: - Ngày hợp đồng: __/__/____ - Phương thức: Bán tiền mặt - Thanh toán sau: 0 (ngày)

Trang: 1/1

STT	Loại	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Có thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền
1	HB	5007890600032	QL_Quần lótWhity	Chiếc	10	41,000	28.00	10	0	26,836	295,200
2	HB	500789260003	QL_Quần lótWhity	Chiếc	20	41,000	28.00	10	0	53,673	590,400
3	HB	5007892600030	QL_Quần lótWhity	Chiếc	30	46,000	28.00	10	0	90,327	993,600
TỔNG CỘNG					60				730,800	170,836	1,879,200

Chiết khấu đơn hàng (%): 0

Tổng tiền chiết khấu ĐH:	0
Tổng tiền trước thuế:	1,708,364
Tổng tiền thuế:	170,836
Tổng tiền đơn hàng:	1,879,200

Tổng thành tiền: Một ngàn tám trăm bảy mươi chín đồng hai .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập đơn hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

+ *Đóng*: Thoát ra đơn hàng đó.

- Các thao tác chính:

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột hàng hóa để chọn hàng hóa.

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô nhà cung cấp để chọn khách hàng.

+ Nhấn Delete để xóa dòng dữ liệu trên lưới *Chi tiết hàng hóa*.

6. Giao hàng

- Giao hàng theo các đơn hàng đã được thiết lập. Phải chọn *Số đơn hàng* để giao hàng. Khi phiếu giao hàng được lưu tương ứng với phiếu xuất kho. Tồn kho sẽ giảm xuống.

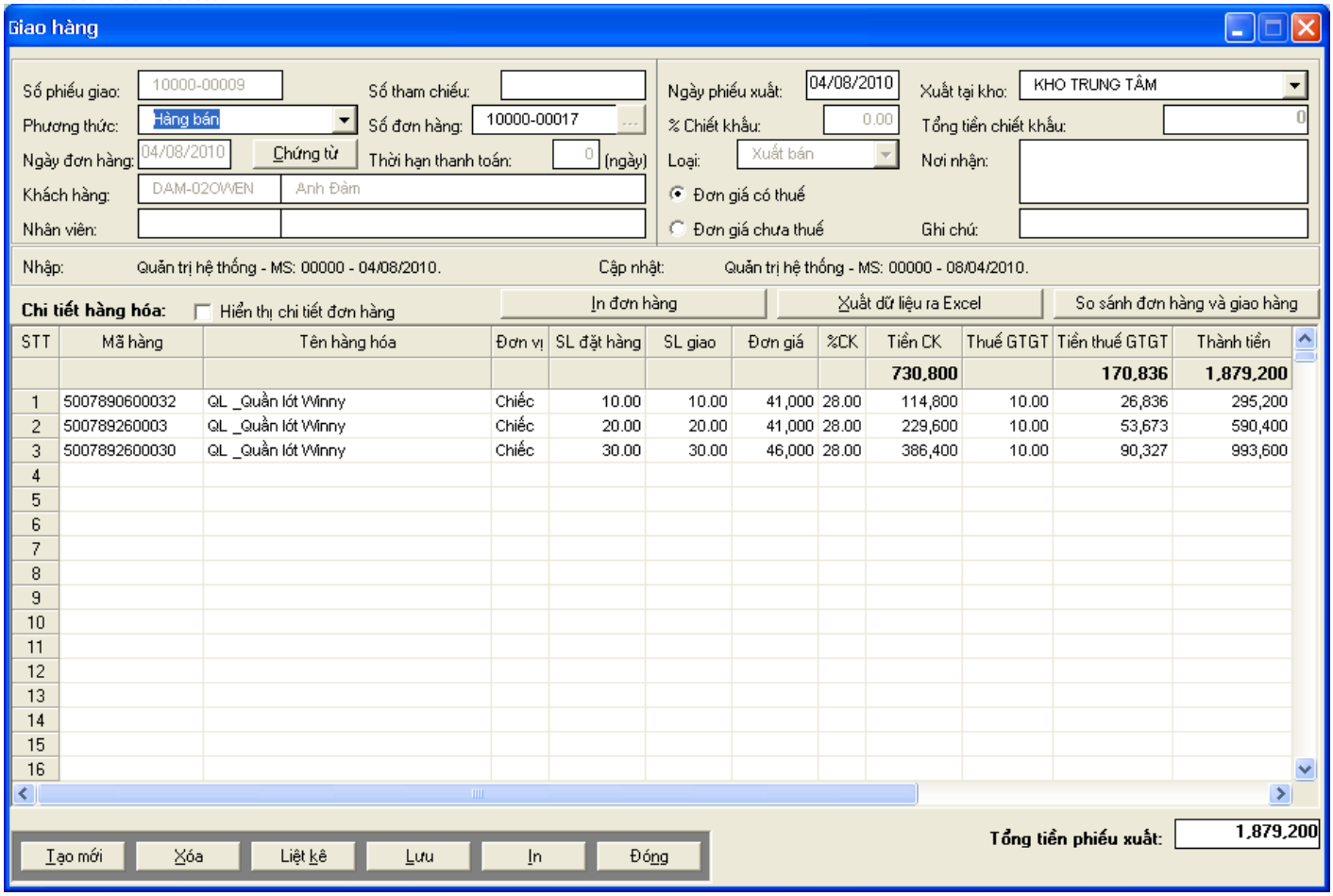

- Ý nghĩa các nút:

+ *Tạo mới*: Lập một phiếu giao hàng mới. Khi tạo mới, bạn phải chọn *Số đơn hàng* tương ứng, sau đó chọn *SL giao* thực sự, và có thể sửa đơn giá ngay trên lưới.

+ *Xóa*: : Xóa một phiếu nhận hàng nếu *Chi tiết hàng hóa* của phiếu nhận hàng đã được xóa.

+ *Liệt kê*: Khi nhấn nút *Liệt kê*, xuất hiện màn hình sau

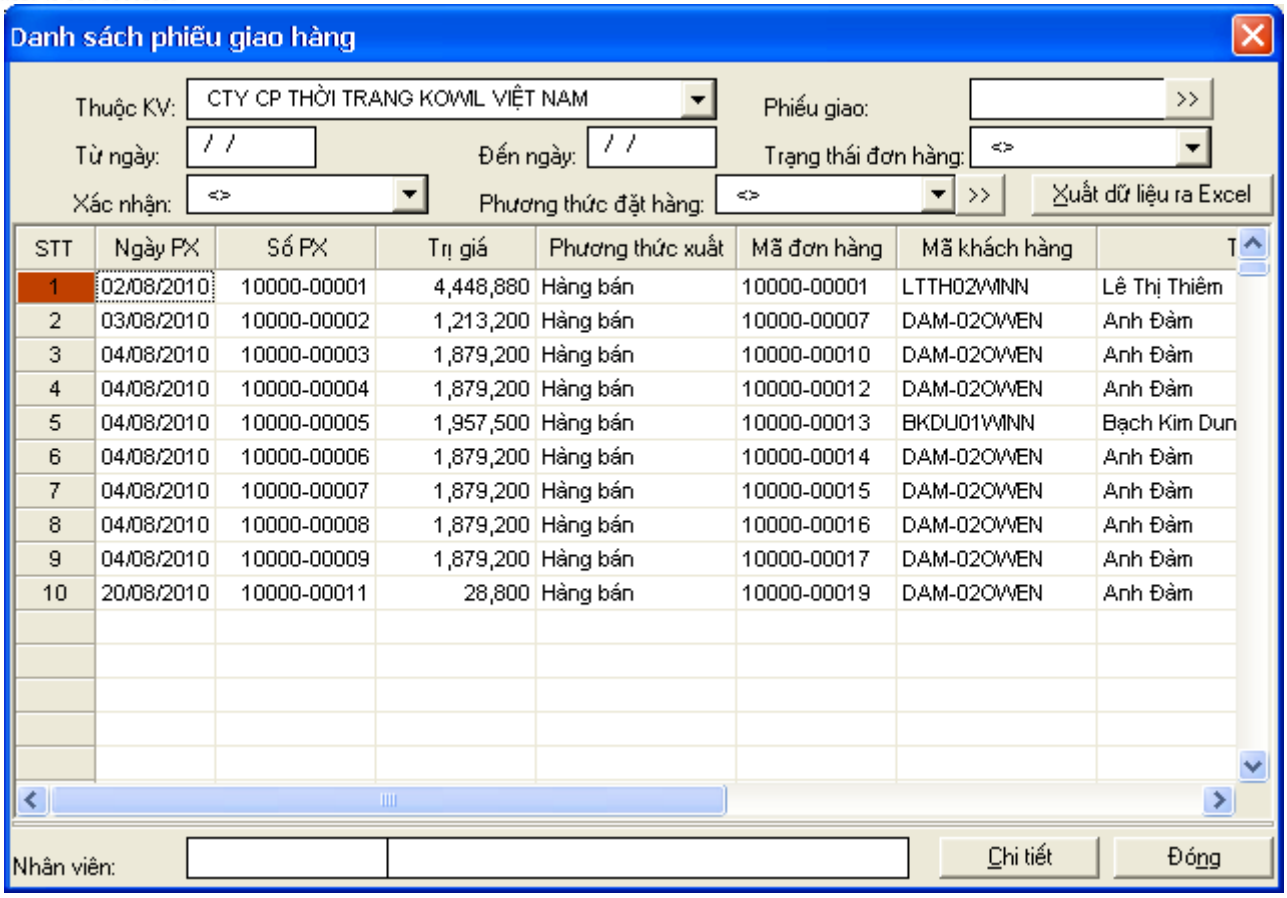

STT	Ngày PX	Số PX	Trị giá	Phương thức xuất	Mã đơn hàng	Mã khách hàng	T
1	02/08/2010	10000-00001	4,448,880	Hàng bán	10000-00001	LTTH02WINN	Lê Thị Thiêm
2	03/08/2010	10000-00002	1,213,200	Hàng bán	10000-00007	DAM-02OWEN	Anh Đàm
3	04/08/2010	10000-00003	1,879,200	Hàng bán	10000-00010	DAM-02OWEN	Anh Đàm
4	04/08/2010	10000-00004	1,879,200	Hàng bán	10000-00012	DAM-02OWEN	Anh Đàm
5	04/08/2010	10000-00005	1,957,500	Hàng bán	10000-00013	BKDU01WINN	Bạch Kim Dun
6	04/08/2010	10000-00006	1,879,200	Hàng bán	10000-00014	DAM-02OWEN	Anh Đàm
7	04/08/2010	10000-00007	1,879,200	Hàng bán	10000-00015	DAM-02OWEN	Anh Đàm
8	04/08/2010	10000-00008	1,879,200	Hàng bán	10000-00016	DAM-02OWEN	Anh Đàm
9	04/08/2010	10000-00009	1,879,200	Hàng bán	10000-00017	DAM-02OWEN	Anh Đàm
10	20/08/2010	10000-00011	28,800	Hàng bán	10000-00019	DAM-02OWEN	Anh Đàm

++ Nhập các thông tin *Trạng thái, Đơn hàng, Từ ngày, Đến ngày*, xong nhấn nút >> để liệt kê các đơn hàng thỏa mãn.

++ Chọn một đơn hàng rồi nhấn nút *Chi tiết* để xem chi tiết đơn hàng đó .

+ *Lưu*: Lưu lại phiếu giao hàng vừa lập.

+ *In*: In phiếu giao hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

Số PX: 10000-00009
Ngày PX: 04/08/2010

PHIẾU GIAO HÀNG

(Kiêm phiếu xuất kho)

- Khách hàng: Anh Đàm
- Địa chỉ: Định Hoá-Thái Nguyên
- Thuộc đơn hàng: 10000-00017 - Ngày đơn hàng: 08/04/2010 - Phương thức: Hàng bán
- Xuất tại kho: KHO TRUNG TÂM - Nhập tại kho:
- Nơi nhận hàng:

Trang: 1/1

STT	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Có thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền
1	5007890600032	QL_Quần lửtWhiny	Chiếc	10	41,000	28.00	10	114,800	26,836	295,200
2	500789260003	QL_Quần lửtWhiny	Chiếc	20	41,000	28.00	10	229,600	53,673	590,400
3	5007892600030	QL_Quần lửtWhiny	Chiếc	30	46,000	28.00	10	386,400	90,327	993,600
TỔNG CỘNG				60				730,800	170,836	1,879,200

Chiết khấu phiếu xuất (%) 0

Tổng tiền chiết khấu PX: 0
Tổng tiền trước thuế: 1,708,364
Tổng tiền thuế: 170,836
Tổng tiền phiếu xuất: 1,879,200

Tổng thành tiền: Một ngàn tám trăm bảy mươi chín đồng hai .

Cửa hàng HP		Ngày.....tháng.....năm.....
Người xác nhận	Người giao	Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

+ *Đóng*: Thoát ra phiếu nhận hàng.

+ *Chứng từ đính kèm*: Nhập các hóa đơn thuế GTGT đi kèm phiếu nhận hàng. Có màn hình nhu sau:

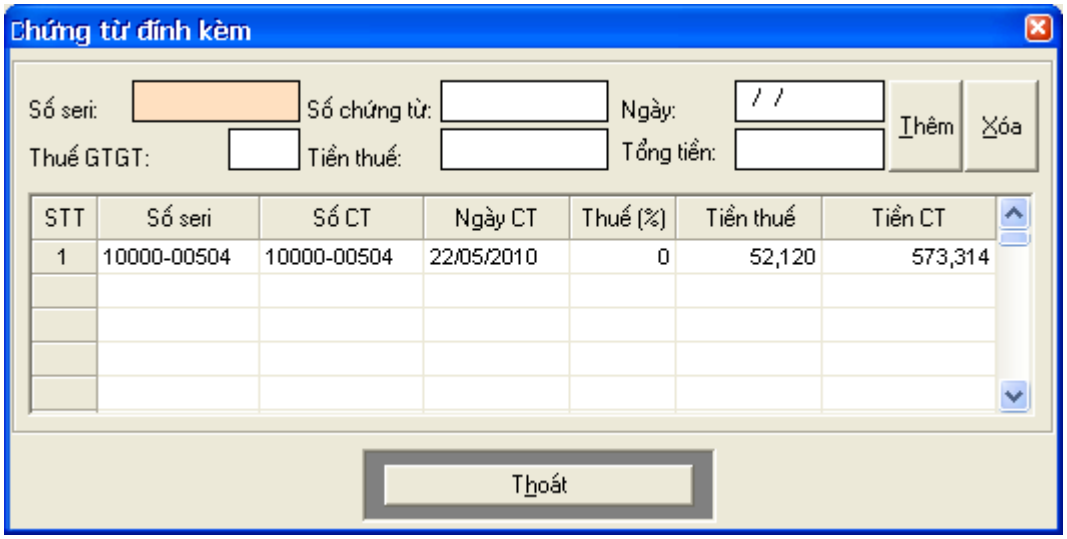

- Các thao tác chính:

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột hàng hóa để chọn hàng hóa.

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Số đơn hàng* để chọn đơn hàng cần nhận.

+ Nhấn Delete để xóa dòng dữ liệu trên lưới *Chi tiết hàng hóa*.

7. Chứng từ giao hàng

- Đối với một số phiếu giao hàng mà khi giao có chứng từ đính kèm, khi đó những chứng từ đính kèm sẽ hiện ra như màn hình bên dưới.

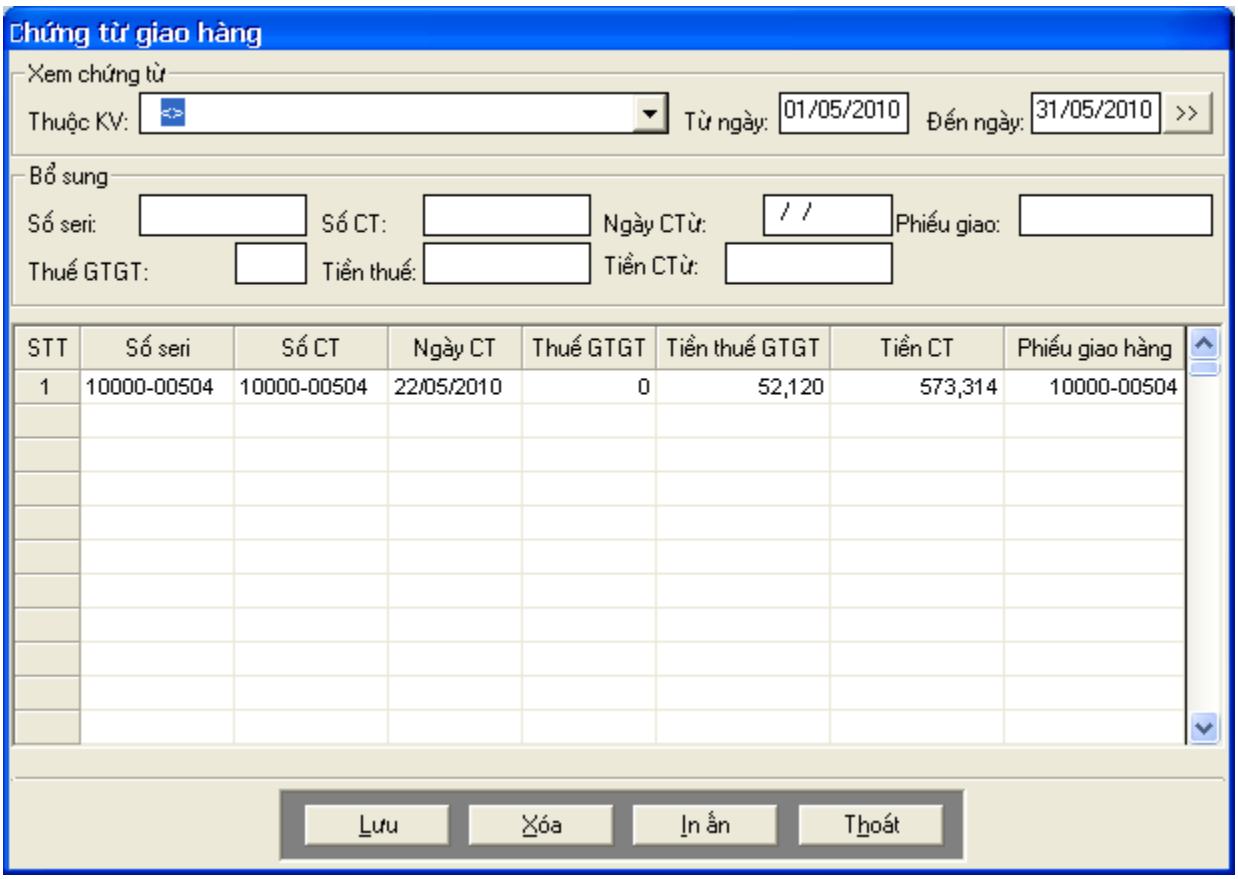

8. Báo cáo đặt bán hàng:

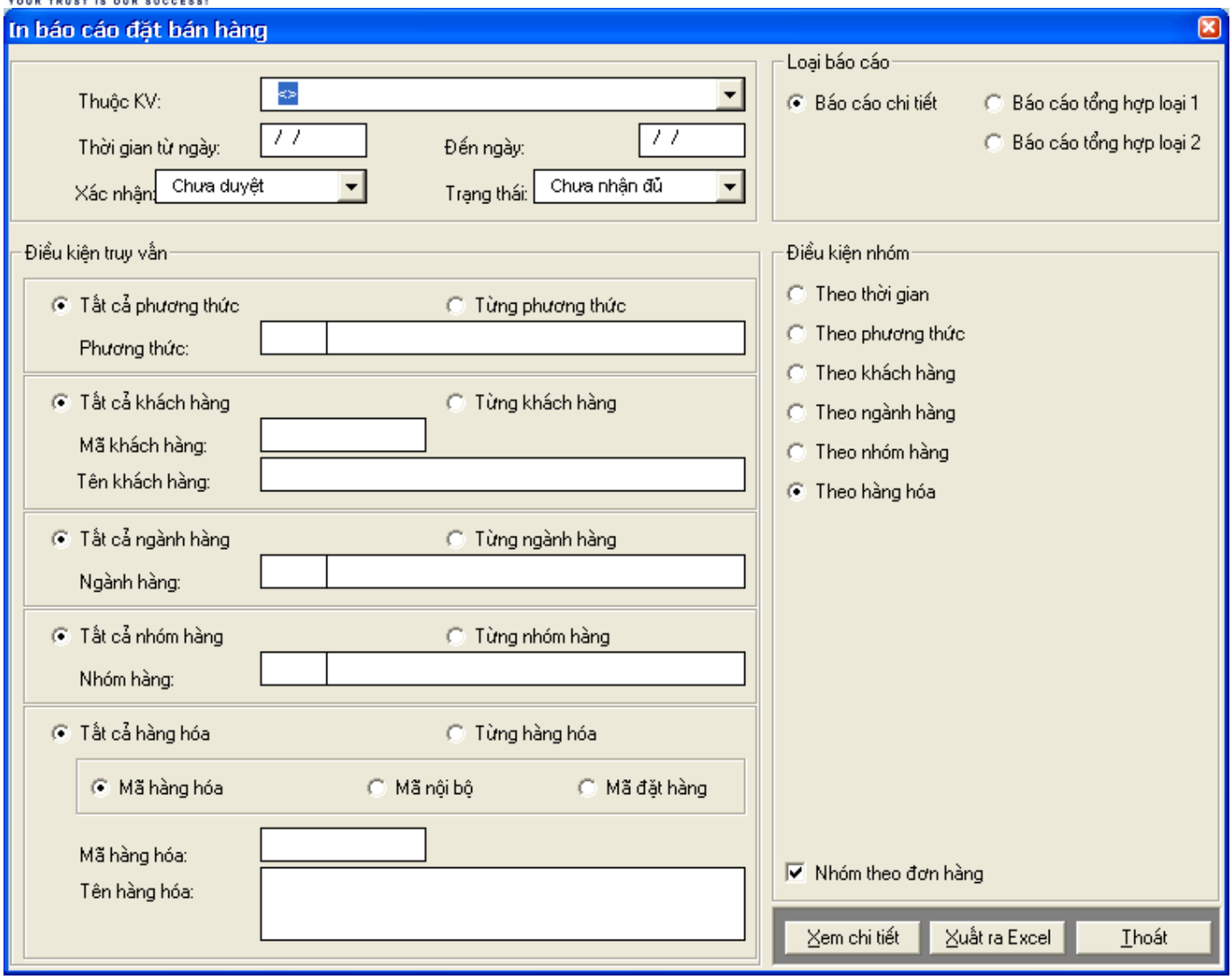

- Có các loại báo cáo sau:
  + Báo cáo đặt bán hàng theo thời gian.
  + Báo cáo đặt bán hàng theo phương thức.
  + Báo cáo đặt bán hàng theo khách hàng.
  + Báo cáo đặt bán hàng theo ngành hàng.
  + Báo cáo đặt bán hàng theo nhóm hàng.
  + Báo cáo đặt bán hàng theo hàng hóa.

- Khi muốn xem báo cáo đặt mua hàng theo hình thức nào thì chọn hình thức đó, chọn các thông số cần thiết (thời gian là yếu tố bắt buộc) và nhấn *Xem chi tiết* để xem báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO ĐƠN HÀNG BÁN *(Chi tiết theo thời gian)*

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚ THÁI

Trang: 1/1

Đơn hàng			Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền
Mã hàng	Tên hàng								
10000-00001	31/03/2010	Bán tiền mặt		500.00		0.00		171,429	3,600,000
	Tiệm gạo Á Đông								
0610039001451	Tấm 1 thơm - PTD01		Kg	500.00	7,200	0.00	5.00	171,429	3,600,000
TỔNG CỘNG				500.00				171,429	3,600,000

Tổng thành tiền: Ba triệu sáu trăm ngàn đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO ĐƠN HÀNG BÁN *(Tổng hợp theo thời gian)*

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚ THÁI

Trang: 1/1

Số ĐH	Ngày ĐH	Phương thức	Chiết khấu	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
	Khách hàng							
31/03/2010				500.00	0	0	171,429	0
10000-00001	31/03/2010	Bán tiền mặt	0.00	500.00	0	0.00	171,429	0
	Tiệm gạo Á Đông							
TỔNG CỘNG				500.00	0	0.00	171,429	0

Tổng thành tiền: Ba triệu sáu trăm ngàn đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO ĐƠN HÀNG BÁN *(Tổng hợp theo thời gian)*

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚ THÁI

Trang: 1/1

Số ĐH	Ngày ĐH	Phương thức	Chiết khấu	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền chiết khấu	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
	Khách hàng							
10000-00001	31/03/2010	Bán tiền mặt	0.00	500.00	0	0.00	171,429	0
	Tiệm gạo Á Đông							
TỔNG CỘNG				500.00	0	0.00	171,429	0

Tổng thành tiền: Ba triệu sáu trăm ngàn đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

9. Báo cáo giao hàng (Theo khách hàng):

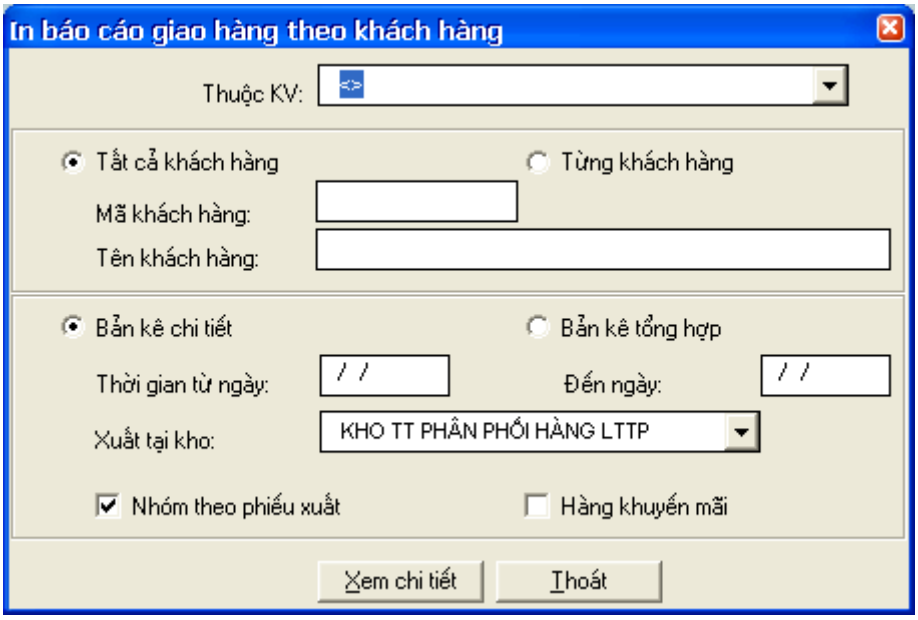

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO GIAO HÀNG

(Chi tiết theo khách hàng)

(Từ ngày 01/05/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚ THÁI

Trang: 1/1

Số PX	Ngày PX	Số ĐH	Ngày ĐH	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền
Mã hàng	Tên hàng									
C.Ty TNHH MTV Hiệp Phát					25.00				52,121	548,625
10000-00504	*22/05/2010*	*10000-00003*	*22/05/2010*		*25.00*		*5.00*		*52,121*	*548,625*
	Hàng bán									
8934680028929	Bánh Boffe bơ thập cẩm HT 400gr			Hộp	5.00	60,000	5.00	10.00	27,075	285,000
0110026002572	Rượu rắn, tắc kè 1 lít (chai nhựa)			Chai	5.00	18,000	5.00	10.00	8,123	85,500
0110026002541	Rượu rắn, tắc kè 650ml (chai nhựa)			Chai	5.00	16,000	5.00	10.00	7,220	76,000
0110026002565	Rượu rắn, tắc kè 650ml (chai sành)			Chai	5.00	15,000	5.00	10.00	6,769	71,250
8935000608111	Trong ot Chinsu 250g			Chai	5.00	6,500	5.00	10.00	2,934	30,875
TỔNG CỘNG					25.00				52,121	548,625

Tổng thành tiền: Năm trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO GIAO HÀNG

(Tổng hợp theo khách hàng)

(Từ ngày 01/05/2010 đến ngày 31/05/2010)
Thuộc khu vực: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÚ THÁI

Trang: 1/1

Số PX	Ngày PX	Số ĐH	Ngày ĐH	Phương thức	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
C.Ty TNHH MTV Hiệp Phát					25.00	548,625	52,121	600,746
10000-00504	22/05/2010	10000-00003	22/05/2010	Hàng bán	5.00	548,625	52,121	600,746
TỔNG CỘNG					25.00	548,625	52,121	600,746

Tổng thành tiền: Năm trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

10. Báo cáo bán hàng sỉ:

- Theo thời gian.
- Theo khách hàng.
- Theo nhân viên.
- Theo ngành hàng.
- Theo nhóm hàng.
- Theo hàng hóa.

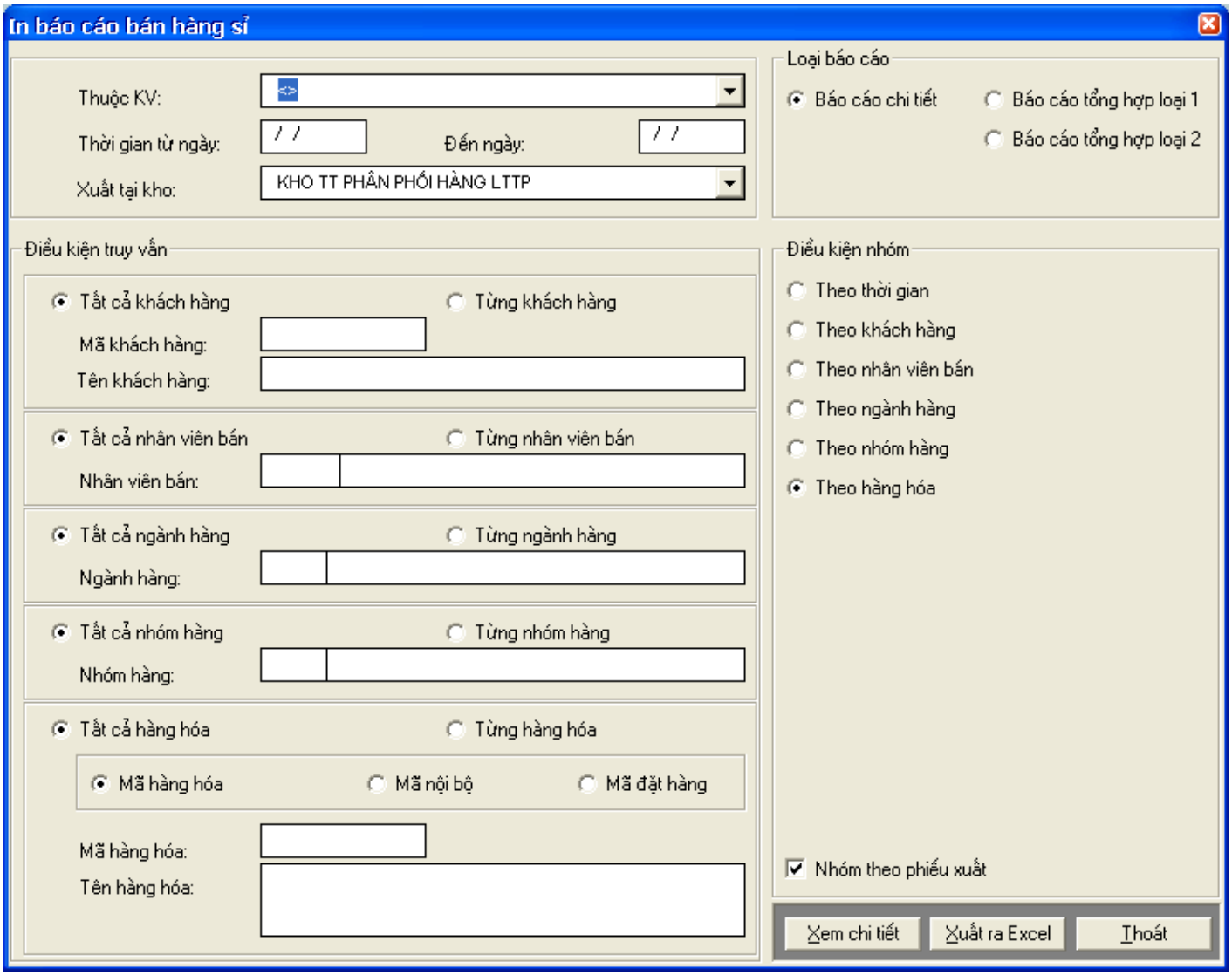

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO BÁN HÀNG

(Chi tiết theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

Số PX	Ngày PX	Khách hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền
Mã hàng	Tên hàng								
Lương thực - Gạo				1,385.00				587,357	12,334,500
10001-00001	*01/01/2010*	*CTCP Thương Nghiệp Tổng Hợp Cần Thơ*		*335.00*		0.00		*154,738*	*3,249,500*
0610038001117	GẠO THƠM SỐNG HẬU-X7A00		Kg	335.00	9,700	0.00	5.00	154,738	3,249,500
10001-00002	*01/01/2010*	*CTCP Thương Nghiệp Tổng Hợp Cần Thơ*		*50.00*		0.00		*23,095*	*485,000*
0610038001117	GẠO THƠM SỐNG HẬU-X7A00		Kg	50.00	9,700	0.00	5.00	23,095	485,000
10001-00003	*01/01/2010*	*CN DNTN Chào Dinh Dưỡng Sư Sư*		*1,000.00*		0.00		*409,524*	*8,600,000*
0610049010078	Gạo thành phẩm 15% tấm 2pass-Z1500		Kg	1,000.00	8,600	0.00	5.00	409,524	8,600,000
TỔNG CỘNG				1,385.00				587,357	12,334,500

Tổng thành tiền: Mười hai triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO BÁN HÀNG

(Tổng hợp theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

Số PX	Ngày PX	Khách hàng	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Lương thực - Gạo			1,385.00	11,747,143	587,357	12,334,500
01/01/2010			1,385.00	11,747,143	587,357	12,334,500
10001-00001	01/01/2010	CTCP Thương Nghiệp Tổng Hợp Cần Thơ	335.00	3,094,762	154,738	3,249,500
10001-00002	01/01/2010	CTCP Thương Nghiệp Tổng Hợp Cần Thơ	50.00	461,905	23,095	485,000
10001-00003	01/01/2010	CN DNTN Chào Dinh Dưỡng Sư Sư	1,000.00	8,190,476	409,524	8,600,000
TỔNG CỘNG			1,385.00	11,747,143	587,357	12,334,500

Tổng thành tiền: Mười hai triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO CHI TIẾT XUẤT BÁN DOANH NGHIỆP

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2010)
CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

STT	Ngày CT	Số CT	Nhóm hàng	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Chưa thuế)	CK (%)	Thành tiền (Chưa thuế)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
1	CN DNTN Chào Đình Dương Su Su						1,000.00			8,190,476		409,524	8,600,000
1	01/01/2010	00003	Lương thực - Gạo	0510049010078	Gạo thành phẩm 15% tấm 2pass-Z1500	Kg	1,000.00	8,19		8,190,476	5.00	409,524	8,600,000
2	CTCP Thương Nghiệp Tổng Hợp Cần Thơ						386.00			3,566,667		177,833	3,744,500
2	01/01/2010	00001	Lương thực - Gạo	0510038001117	GẠO THƠM SỐNG HẬU-X7A00	Kg	335.00	9,238	0.00	3,094,762	5.00	154,738	3,249,500
3	01/01/2010	00002	Lương thực - Gạo	0510038001117	GẠO THƠM SỐNG HẬU-X7A00	Kg	50.00	9,238	0.00	461,905	5.00	23,095	485,000
	TỔNG CỘNG						1,386.00			11,747,143		587,357	12,334,500

Tổng thành tiền: Mười hai triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán xác nhận
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

11. Báo cáo bán hàng lẻ:

- Theo thời gian.
- Theo nhân viên bán.
- Theo ngành hàng.
- Theo nhóm hàng.
- Theo hàng hóa.

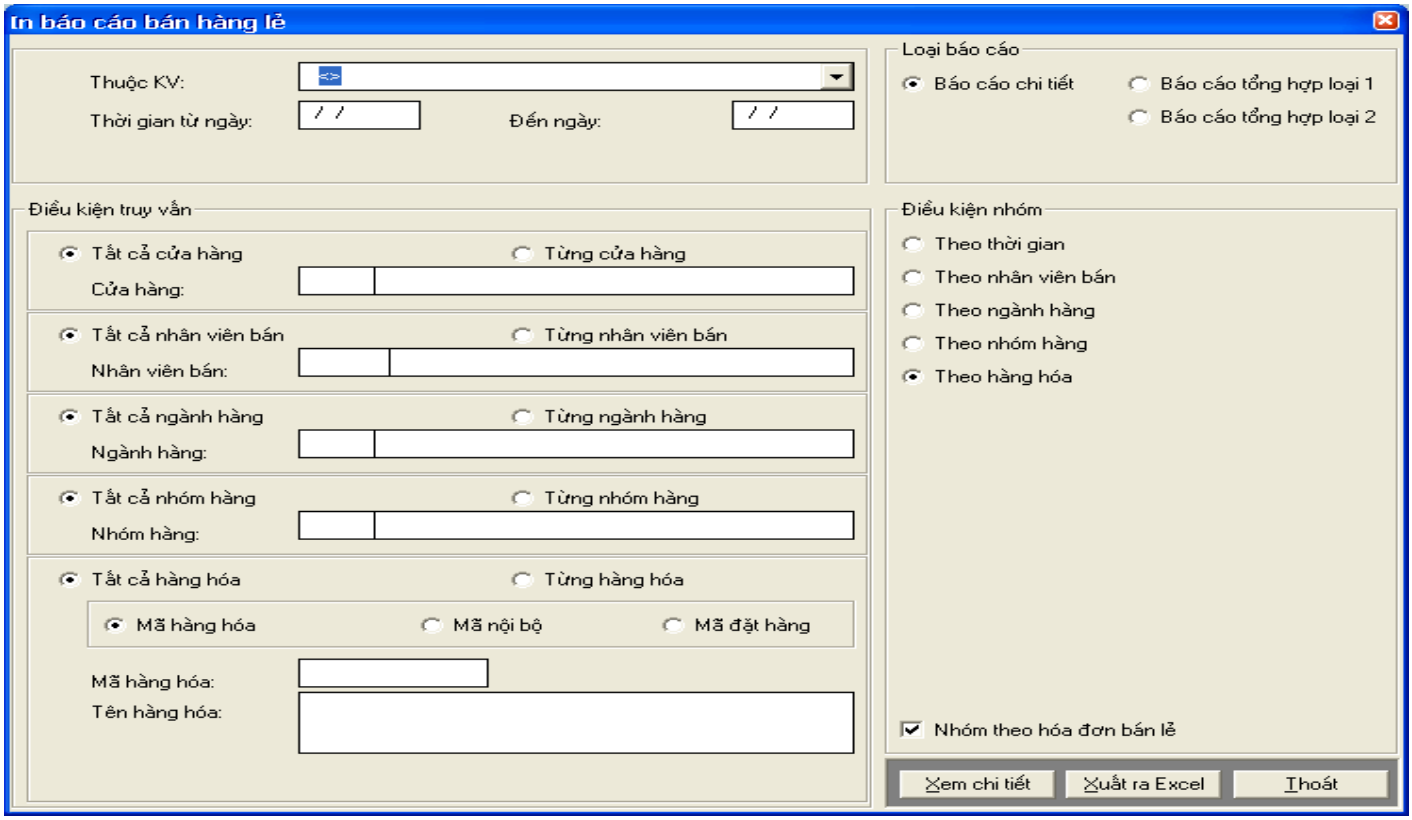

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO BÁN HÀNG

(Chi tiết theo ngành hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Số hóa đơn / Mã hàng	Ngày HĐ / Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Giá bán (có thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
005	Bia, nước giải khát		9				6,363	70,000
0003	01/01/2010		4				1,455	16,000
8935001214236	Trà bí đao 330 ml - Wanderfarm	Lon	4	4,000	0.00	10.00	1,455	16,000
0007	01/01/2010		1				545	6,000
8936006170305	Trà xanh O độ 500ml	Chai	1	6,000	0.00	10.00	545	6,000
0010	01/01/2010		1				773	8,500
8936006171890	Trà thảo mộc Dr Thanh 500ml	Chai	1	8,500	0.00	10.00	773	8,500
0011	01/01/2010		1				2,045	22,500
8935001212225	Nước yến ngân nhĩ 250ml - Wanderfarm	Lốc	1	22,500	0.00	10.00	2,045	22,500
0015	01/01/2010		2				1,545	17,000
8936006171890	Trà thảo mộc Dr Thanh 500ml	Chai	2	8,500	0.00	10.00	1,545	17,000
TỔNG CỘNG			9				6,363	70,000

Tổng thành tiền: Bảy mươi ngàn đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận

Ngày.....tháng.....năm .....
Người lập biểu

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO BÁN HÀNG

(Tổng hợp theo ngành hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

Ngành hàng		Số lượng	Tiền chiết khấu (Có thuế)	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Số hóa đơn	Ngày HĐ					
Bia, nước giải khát		9	0	63,637	6,363	70,000
0003	01/01/2010	4	0	14,545	1,455	16,000
0007	01/01/2010	1	0	5,455	545	6,000
0010	01/01/2010	1	0	7,727	773	8,500
0011	01/01/2010	1	0	20,455	2,045	22,500
0015	01/01/2010	2	0	15,455	1,545	17,000
TỔNG CỘNG		9	0	63,637	6,363	70,000

Tổng thành tiền: Bảy mươi ngàn đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO BÁN HÀNG

(Tổng hợp theo ngành hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

Ngành hàng	Số lượng	Tiền chiết khấu (Có thuế)	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Ngày bán					
Bia, nước giải khát	9	0	63,637	6,363	70,000
01/01/2010	9	0	63,637	6,363	70,000
TỔNG CỘNG	9	0	63,637	6,363	70,000

Tổng thành tiền: Bảy mươi ngàn đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO CHI TIẾT XUẤT BÁN LẺ

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2010)
CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1 /1

STT	Ngày CT	Số CT	Nhóm hàng	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Chưa thuế)	CK (%)	Thành tiền (Chưa thuế)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
1	01/01/2010	0003	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8935001214236	Trà bí đao 330 ml - Wanderfarm	Lon	4.00	3,636	0.00	14,545	10.00	1,455	16,000
2	01/01/2010	0007	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8936006170305	Trà xanh 0 độ 500ml	Chai	1.00	5,455	0.00	5,455	10.00	545	6,000
3	01/01/2010	0010	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8936006171890	Trà thảo mộc Dr Thanh 500ml	Chai	1.00	7,727	0.00	7,727	10.00	773	8,500
4	01/01/2010	0011	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8935001212225	Nước yến ngân nhĩ 250ml - Wanderfarm	Lốc	1.00	20,455	0.00	20,455	10.00	2,045	22,500
5	01/01/2010	0015	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8936006171890	Trà thảo mộc Dr Thanh 500ml	Chai	2.00	7,727	0.00	15,455	10.00	1,545	17,000
TỔNG CỘNG							9.00			63,637		6,363	70,000

Tổng thành tiền: Bảy mươi ngàn đồng chẵn.

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán xác nhận
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

12. Báo cáo doanh thu:

- Theo thời gian.
- Theo ngành hàng.
- Theo nhóm hàng.
- Theo hàng hóa.

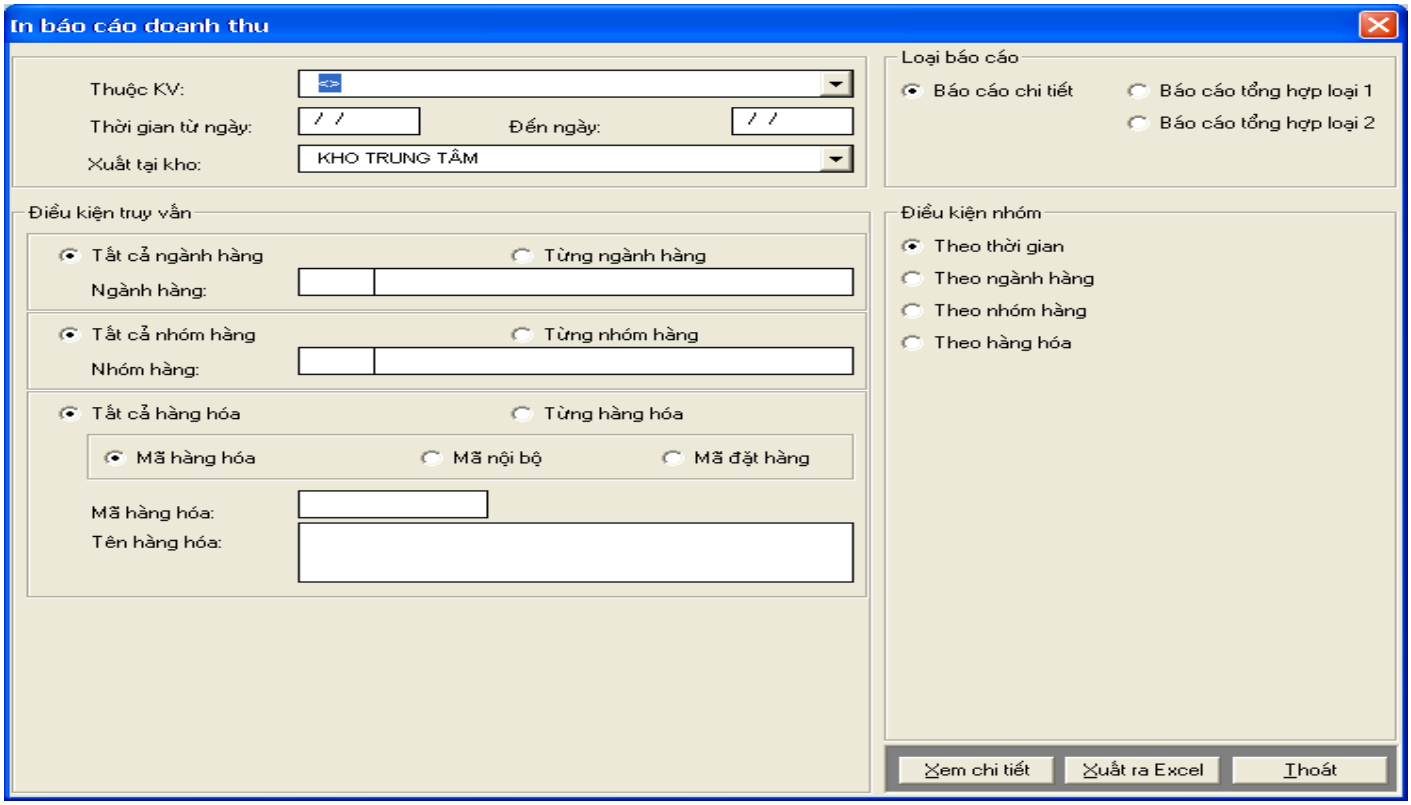

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO DOANH THU

(Chi tiết theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

Nhóm hàng		Đơn vị	Số lượng	Giá bán	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Mã hàng	Tên hàng							
Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng			38				24,236	266,600
8934564600128	Trà C2 hương chanh 360ml	Chai	1	3,455	0.00	10.00	345	3,800
8934564600173	Trà C2 hương táo 360ml	Chai	2	3,455	0.00	10.00	691	7,600
8935001212225	Nước yến ngân nhĩ 250ml - Waiderfarm	Lốc	2	20,455	0.00	10.00	4,090	45,000
8935001214236	Trà bí đao 330 ml - Waiderfarm	Lon	4	3,636	0.00	10.00	1,455	16,000
8935001214304	Sâm giải nhiệt 330 ml - Waiderfarm	Lon	2	3,636	0.00	10.00	727	8,000
8935001239154	Nước chanh dây 330ml - Waiderfarm	Lon	2	3,273	0.00	10.00	655	7,200
8936006170305	Trà xanh O độ 500ml	Chai	4	5,455	0.00	10.00	2,180	24,000
8936006170749	Trà Barley không độ	Chai	11	5,909	0.00	10.00	6,501	71,500
8936006171746	Trà thảo mộc Di Thanh 350ml	Chai	1	6,364	0.00	10.00	636	7,000
8936006171890	Trà thảo mộc Di Thanh 500ml	Chai	9	7,727	0.00	10.00	6,956	76,500
TỔNG CỘNG:			38				24,236	266,600

Tổng thành tiền: Hai trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm đồng chẵn .

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm .....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO DOANH THU

(Tổng hợp theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

Nhóm hàng	Số lượng	Tiền chiết khấu (Có thuế)	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	38		242,364	24,236	266,600
01/01/2010	9		63,637	6,363	70,000
02/01/2010	1		5,909	591	6,500
04/01/2010	1		7,727	773	8,500
06/01/2010	1		5,909	591	6,500
08/01/2010	1		5,909	591	6,500
09/01/2010	6		27,909	2,791	30,700
10/01/2010	2		11,364	1,136	12,500
12/01/2010	1		5,909	591	6,500
14/01/2010	1		20,455	2,045	22,500
15/01/2010	1		5,909	591	6,500
16/01/2010	3		19,091	1,909	21,000
17/01/2010	2		11,364	1,136	12,500
18/01/2010	1		5,909	591	6,500
21/01/2010	1		7,727	773	8,500
23/01/2010	4		27,272	2,728	30,000
24/01/2010	1		3,455	345	3,800
25/01/2010	2		6,909	691	7,600
TỔNG CỘNG	38		242,364	24,236	266,600

Tổng thành tiền: Hai trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm đồng chẵn .

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO DOANH THU

(Tổng hợp theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/01/2010)
Thuộc khu vực: CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

Mã nhóm	Tên nhóm hàng	Doanh thu bán lẻ	Doanh thu bán sỉ	Tổng doanh thu
005002	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	266,600	0	266,600
	01/01/2010	70,000	0	70,000
	02/01/2010	6,500	0	6,500
	04/01/2010	8,500	0	8,500
	06/01/2010	6,500	0	6,500
	08/01/2010	6,500	0	6,500
	09/01/2010	30,700	0	30,700
	10/01/2010	12,500	0	12,500
	12/01/2010	6,500	0	6,500
	14/01/2010	22,500	0	22,500
	15/01/2010	6,500	0	6,500
	16/01/2010	21,000	0	21,000
	17/01/2010	12,500	0	12,500
	18/01/2010	6,500	0	6,500
	21/01/2010	8,500	0	8,500
	23/01/2010	30,000	0	30,000
	24/01/2010	3,800	0	3,800
	25/01/2010	7,600	0	7,600
	TỔNG CỘNG:	266,600	0	266,600

Tổng doanh thu: Hai trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm đồng chẵn .

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH SỐ BÁN RA

(Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/01/2010)
CỬA HÀNG WINNY - AN HÒA

Trang: 1/1

STT	Nhóm hàng	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Chưa thuế)	CK (%)	Thành tiền (Chưa thuế)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
1	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng				88.00			242,364		24,236	266,600
1	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8934564600128	Trà C 2 hương chanh 360ml	Chai	1.00	3,455	0.00	3,455	10.00	345	3,800
2	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8934564600173	Trà C 2 hương lão 360ml	Chai	2.00	3,455	0.00	6,909	10.00	691	7,600
3	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8935001212225	Nước yến ngân nhĩ 250ml - Wanderfarm	Lốc	2.00	20,455	0.00	40,910	10.00	4,090	45,000
4	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8935001214236	Trà bí đao 330 ml - Wanderfarm	Lon	4.00	3,636	0.00	14,545	10.00	1,455	16,000
5	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8935001214304	Sâm giải nhiệt 330 ml - Wanderfarm	Lon	2.00	3,637	0.00	7,273	10.00	727	8,000
6	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8935001239154	Nước chanh dây 330ml - Wanderfarm	Lon	2.00	3,273	0.00	6,545	10.00	655	7,200
7	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8936006170305	Trà xanh 0 độ 500ml	Chai	4.00	5,455	0.00	21,820	10.00	2,180	24,000
8	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8936006170749	Trà Barley không độ	Chai	11.00	5,909	0.00	64,999	10.00	6,501	71,500
9	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8936006171746	Trà thảo mộc Dr Thanh 350ml	Chai	1.00	6,364	0.00	6,364	10.00	636	7,000
10	Bia, nước giải khát - Nước bổ dưỡng	8936006171890	Trà thảo mộc Dr Thanh 500ml	Chai	9.00	7,727	0.00	69,544	10.00	6,956	76,500
	TỔNG CỘNG				88.00			242,364		24,236	266,600

Cửa hàng HP
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm .....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

13. Thiết lập giá bán:

- Giá bán sẽ được thiết lập trên trung tâm và được đồng bộ xuống các khu vực.

- Giá bán sẽ được áp dụng cho từng khu vực, từng cửa hàng hoặc tất cả cửa hàng. Khi có sự thay đổi giá bán, bắt buộc phải làm trên hệ thống và đồng bộ xuống cửa hàng.

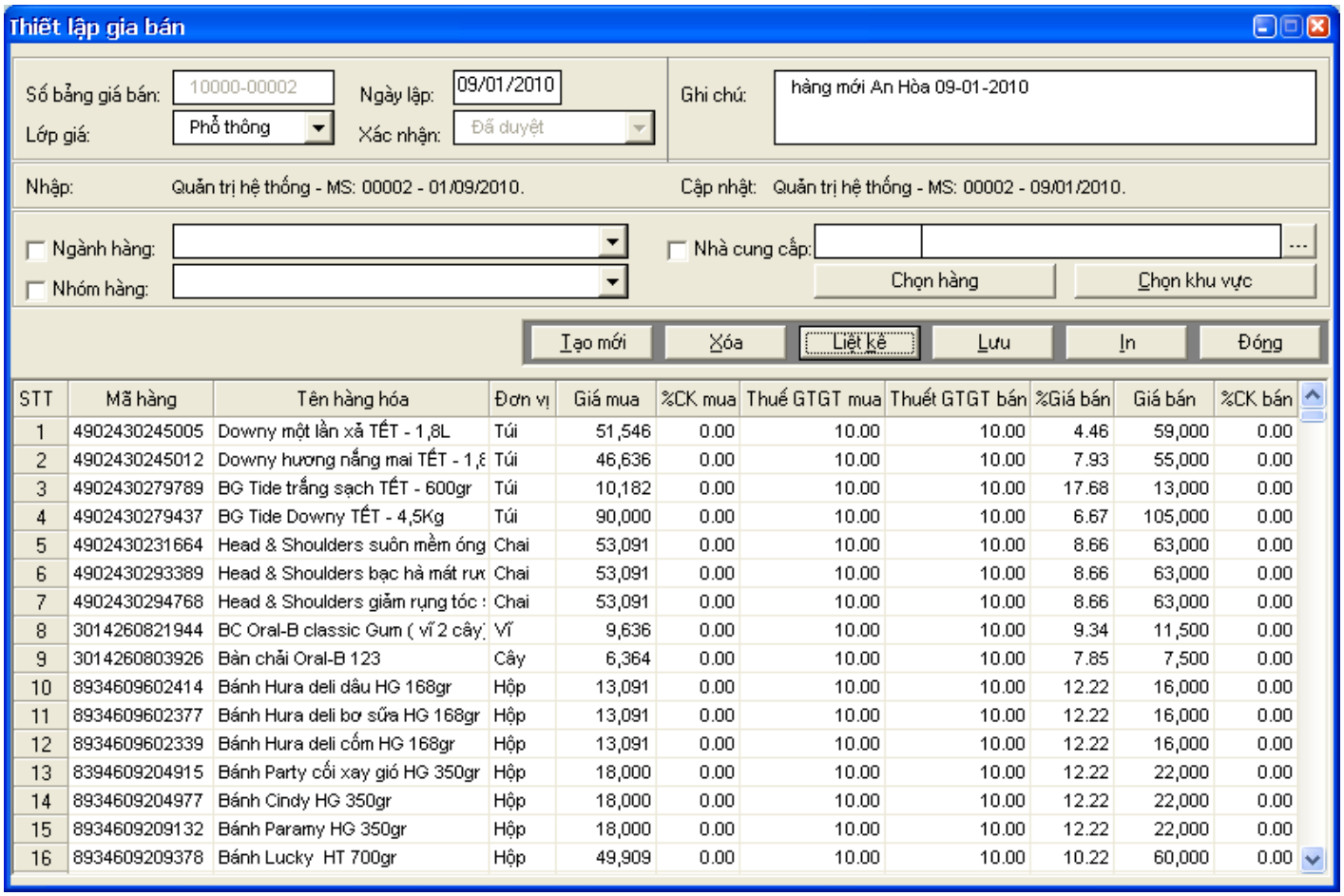

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Giá mua	%CK mua	Thuế GTGT mua	Thuết GTGT bán	%Giá bán	Giá bán	%CK bán
1	4902430245005	Downy một lần xả TẾT - 1,8L	Túi	51,546	0.00	10.00	10.00	4.46	59,000	0.00
2	4902430245012	Downy hương nắng mai TẾT - 1,8	Túi	46,636	0.00	10.00	10.00	7.93	55,000	0.00
3	4902430279789	BG Tide trắng sạch TẾT - 600gr	Túi	10,182	0.00	10.00	10.00	17.68	13,000	0.00
4	4902430279437	BG Tide Downy TẾT - 4,5Kg	Túi	90,000	0.00	10.00	10.00	6.67	105,000	0.00
5	4902430231664	Head & Shoulders suôn mềm óng	Chai	53,091	0.00	10.00	10.00	8.66	63,000	0.00
6	4902430293389	Head & Shoulders bạc hà mát rư	Chai	53,091	0.00	10.00	10.00	8.66	63,000	0.00
7	4902430294768	Head & Shoulders giảm rụng tóc	Chai	53,091	0.00	10.00	10.00	8.66	63,000	0.00
8	3014260821944	BC Oral-B classic Gum (vỉ 2 cây	Vỉ	9,636	0.00	10.00	10.00	9.34	11,500	0.00
9	3014260803926	Bàn chải Oral-B 123	Cây	6,364	0.00	10.00	10.00	7.85	7,500	0.00
10	8934609602414	Bánh Hura deli dâu HG 168gr	Hộp	13,091	0.00	10.00	10.00	12.22	16,000	0.00
11	8934609602377	Bánh Hura deli bơ sữa HG 168gr	Hộp	13,091	0.00	10.00	10.00	12.22	16,000	0.00
12	8934609602339	Bánh Hura deli cốm HG 168gr	Hộp	13,091	0.00	10.00	10.00	12.22	16,000	0.00
13	8394609204915	Bánh Party cối xay gió HG 350gr	Hộp	18,000	0.00	10.00	10.00	12.22	22,000	0.00
14	8934609204977	Bánh Cindy HG 350gr	Hộp	18,000	0.00	10.00	10.00	12.22	22,000	0.00
15	8934609209132	Bánh Paramy HG 350gr	Hộp	18,000	0.00	10.00	10.00	12.22	22,000	0.00
16	8934609209378	Bánh Lucky HT 700gr	Hộp	49,909	0.00	10.00	10.00	10.22	60,000	0.00

- Chọn lớp giá phổ thông để thay đổi giá bán trong danh mục hàng hóa, chọn lớp giá khác để áp dụng cho cửa hàng.

- Xác nhận là *Chưa duyệt* thì chưa được áp dụng, là *Đã duyệt* thì khi lưu sẽ áp dụng.

- Chọn hàng hóa cần thiết lập giá bán bằng cách nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột *Mã hàng* hoặc *Tên hàng hóa*, sau đó chọn sửa số liệu cần thiết.

- Nhấn nút *Lưu* để lưu thay đổi.

Ghi chú: Khi chọn lớp giá *Phổ thông* và xác nhận là *Đã duyệt* thì khi lưu sẽ thay đổi giá ngay trong cột hàng hóa. Do đó, để thiết lập giá bán cho khu vực nên lưu phiếu lại với lớp giá A và xác nhận là *Đã duyệt*, sau đó bạn mở lại phiếu bằng cách nhấn nút *Liệt kê*.

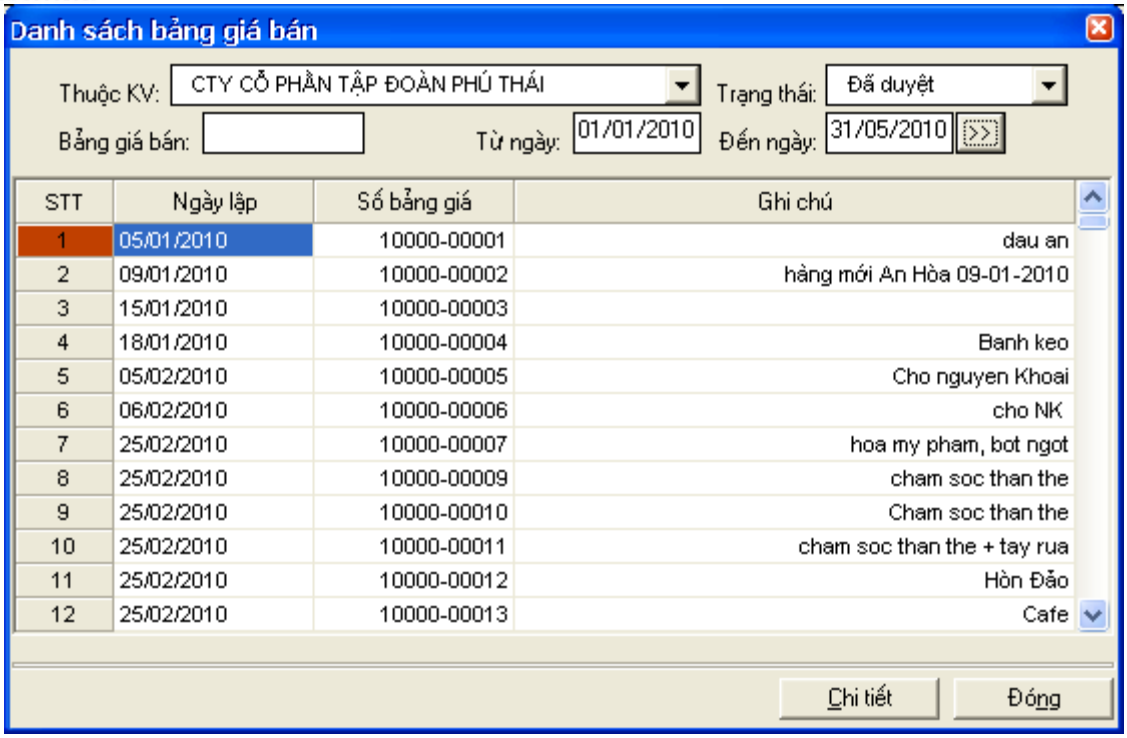

STT	Ngày lập	Số bảng giá	Ghi chú
1	05/01/2010	10000-00001	dau an
2	09/01/2010	10000-00002	hàng mới An Hòa 09-01-2010
3	15/01/2010	10000-00003	
4	18/01/2010	10000-00004	Banh keo
5	05/02/2010	10000-00005	Cho nguyen Khoai
6	06/02/2010	10000-00006	cho NK
7	25/02/2010	10000-00007	hoa my pham, bot ngot
8	25/02/2010	10000-00009	cham soc than the
9	25/02/2010	10000-00010	Cham soc than the
10	25/02/2010	10000-00011	cham soc than the + tay rua
11	25/02/2010	10000-00012	Hòn Đảo
12	25/02/2010	10000-00013	Cafe

Chọn phiếu muốn áp dụng cho cửa hàng và nhấn nút *Chi tiết*. Sau đó tiếp tục nhấn nút *Chọn khu vực*.

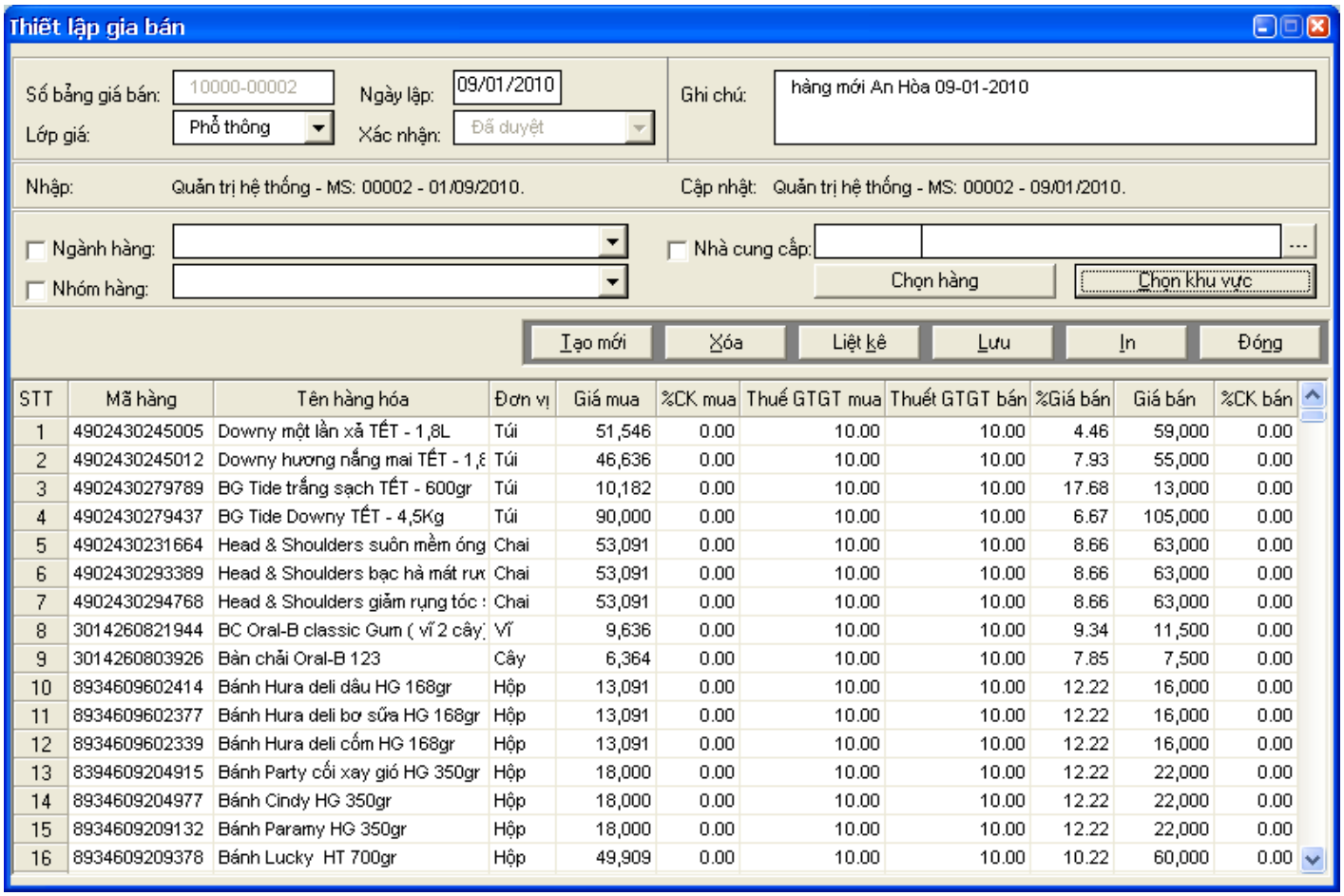

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đơn vị	Giá mua	%CK mua	Thuế GTGT mua	Thuết GTGT bán	%Giá bán	Giá bán	%CK bán
1	4902430245005	Downy một lần xả TẾT - 1,8L	Túi	51,546	0.00	10.00	10.00	4.46	59,000	0.00
2	4902430245012	Downy hương nắng mai TẾT - 1,8	Túi	46,636	0.00	10.00	10.00	7.93	55,000	0.00
3	4902430279789	BG Tide trắng sạch TẾT - 600gr	Túi	10,182	0.00	10.00	10.00	17.68	13,000	0.00
4	4902430279437	BG Tide Downy TẾT - 4,5Kg	Túi	90,000	0.00	10.00	10.00	6.67	105,000	0.00
5	4902430231664	Head & Shoulders suôn mềm óng	Chai	53,091	0.00	10.00	10.00	8.66	63,000	0.00
6	4902430293389	Head & Shoulders bạc hà mát rư	Chai	53,091	0.00	10.00	10.00	8.66	63,000	0.00
7	4902430294768	Head & Shoulders giảm rụng tóc :	Chai	53,091	0.00	10.00	10.00	8.66	63,000	0.00
8	3014260821944	BC Oral-B classic Gum (vỉ 2 cây	Vỉ	9,636	0.00	10.00	10.00	9.34	11,500	0.00
9	3014260803926	Bàn chải Oral-B 123	Cây	6,364	0.00	10.00	10.00	7.85	7,500	0.00
10	8934609602414	Bánh Hura deli dâu HG 168gr	Hộp	13,091	0.00	10.00	10.00	12.22	16,000	0.00
11	8934609602377	Bánh Hura deli bơ sữa HG 168gr	Hộp	13,091	0.00	10.00	10.00	12.22	16,000	0.00
12	8934609602339	Bánh Hura deli cốm HG 168gr	Hộp	13,091	0.00	10.00	10.00	12.22	16,000	0.00
13	8394609204915	Bánh Party cối xay gió HG 350gr	Hộp	18,000	0.00	10.00	10.00	12.22	22,000	0.00
14	8934609204977	Bánh Cindy HG 350gr	Hộp	18,000	0.00	10.00	10.00	12.22	22,000	0.00
15	8934609209132	Bánh Paramy HG 350gr	Hộp	18,000	0.00	10.00	10.00	12.22	22,000	0.00
16	8934609209378	Bánh Lucky HT 700gr	Hộp	49,909	0.00	10.00	10.00	10.22	60,000	0.00

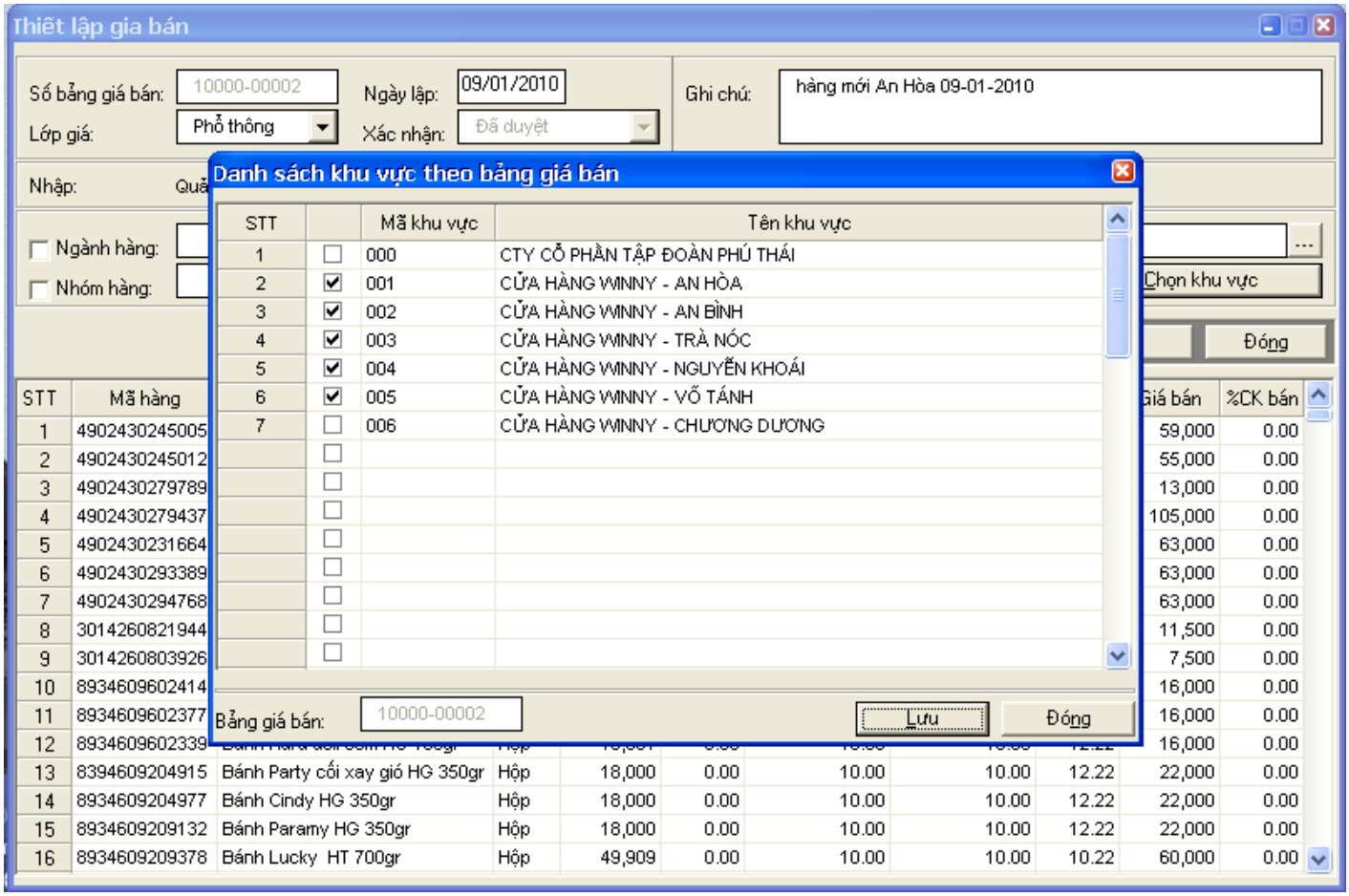

Chọn đánh dấu cửa hàng áp dụng bảng giá đó và nhấn nút *Lưu*.

14. Thiết lập khuyến mãi:

- Chương trình khuyến mãi sẽ được thiết lập trên trung tâm và được đồng bộ xuống các khu vực.
- Khuyến mãi sẽ được áp dụng cho từng khu vực, từng cửa hàng hoặc tất cả cửa hàng. Khi có sự thay đổi khuyến mãi, bắt buộc phải làm trên hệ thống và đồng bộ xuống khu vực.

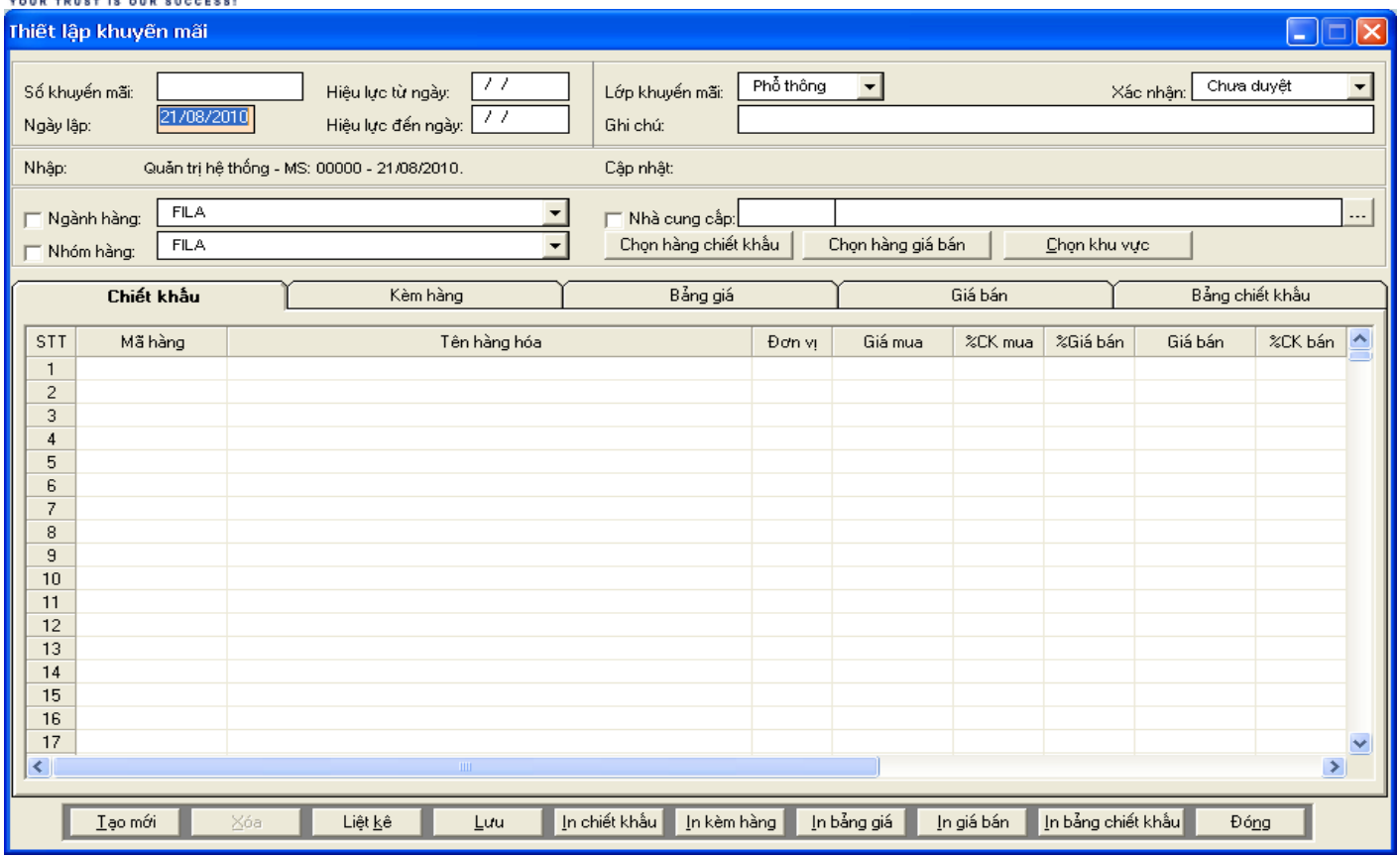

- Phải xác nhận ngày hiệu lực của chương trình khuyến mãi.
- Xác nhận là *Chưa duyệt* thì chưa được áp dụng, là *Đã duyệt* thì khi lưu sẽ áp dụng.
- Chọn hàng hóa cần thiết lập giá bán bằng cách nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột *Mã hàng* hoặc *Tên hàng hóa*, sau đó chọn sửa số liệu cần thiết.
- Nhấn nút *Lưu* để lưu thay đổi.

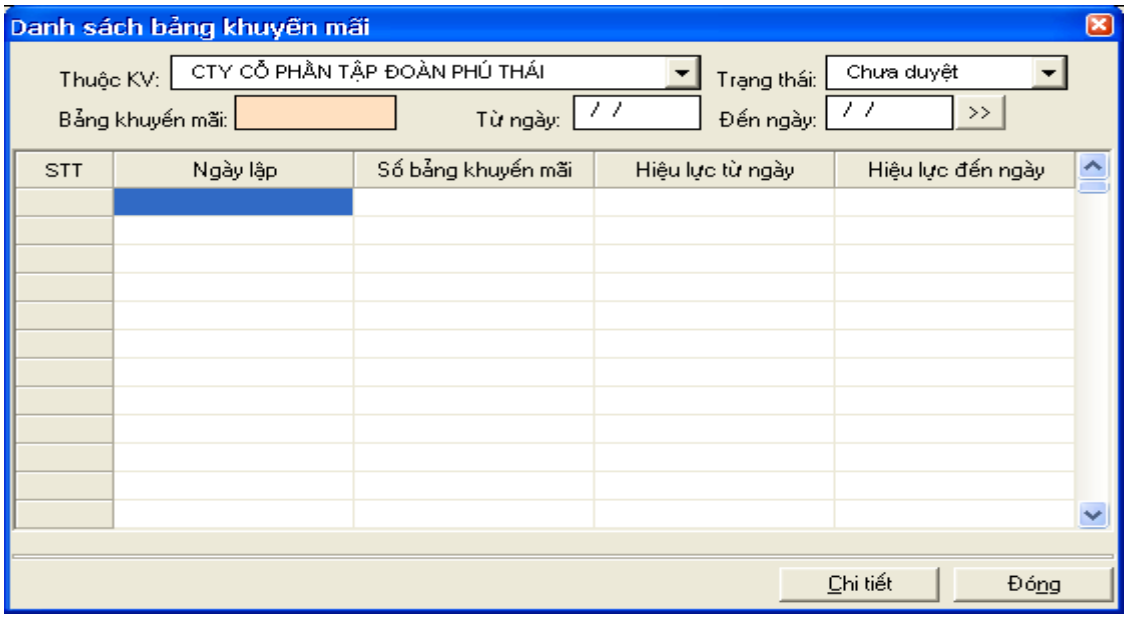

Chọn phiếu muốn áp dụng cho cửa hàng và nhấn nút *Chi tiết*. Sau đó tiếp tục nhấn nút *Chọn khu vực* tương tự như bên thiết lập giá bán.

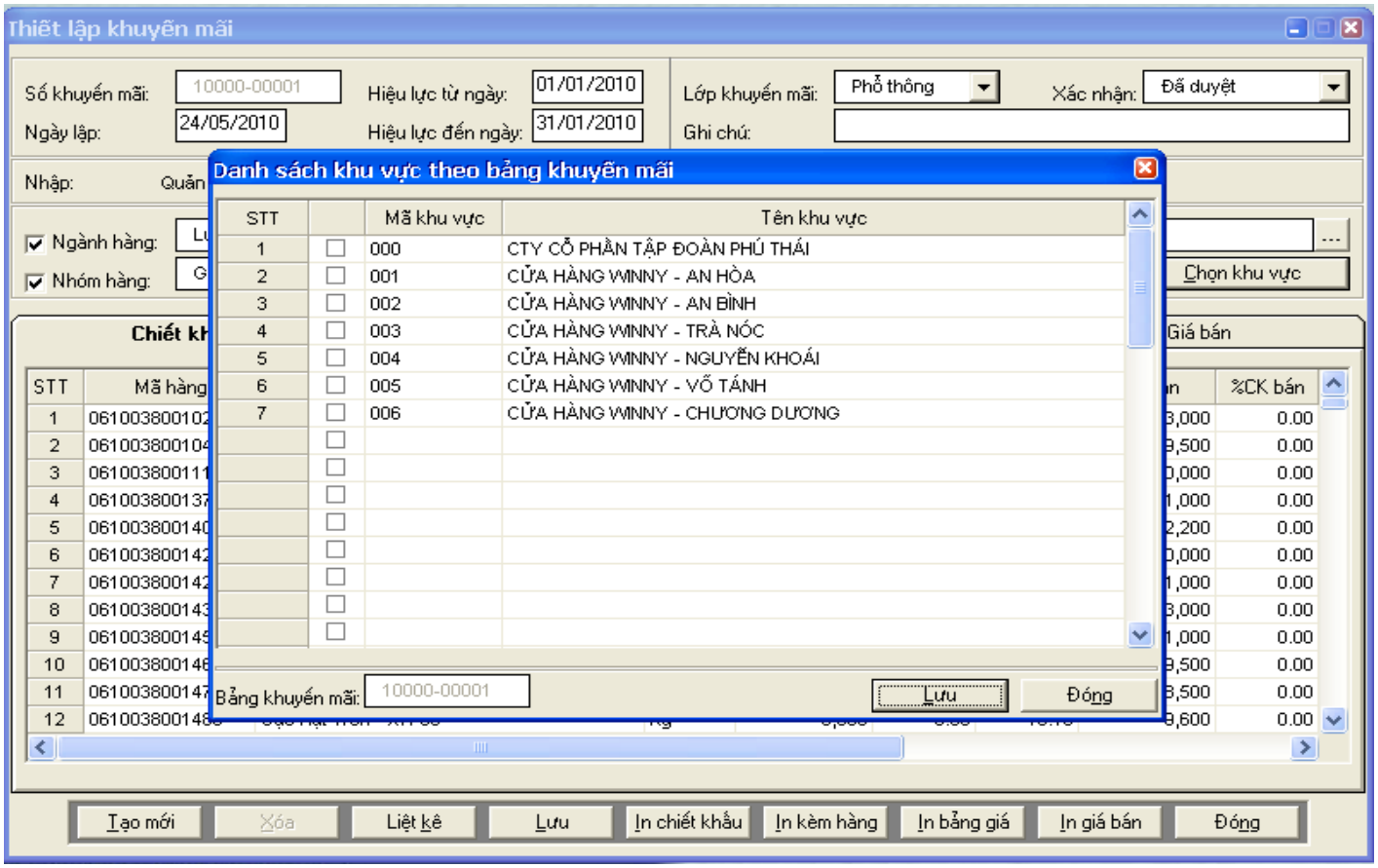

Chọn đánh dấu cửa hàng áp dụng bảng giá đó và nhấn nút *Lưu*.

15. Hiệu chỉnh số lượng bán:

- Trong quá trình bán hàng sẽ có 1 số trường hợp cần điều chỉnh hóa đơn bán lẻ. Khi đó sẽ vào phần Hiệ chỉnh số lượng bán để cập nhật.
- Phải có quyền hiệu chỉnh mới được phép chỉnh sửa.
- Chỉ cho phép chỉnh sửa *Đơn giá, Số lượng, Chiết khấu và Thuế bán*.

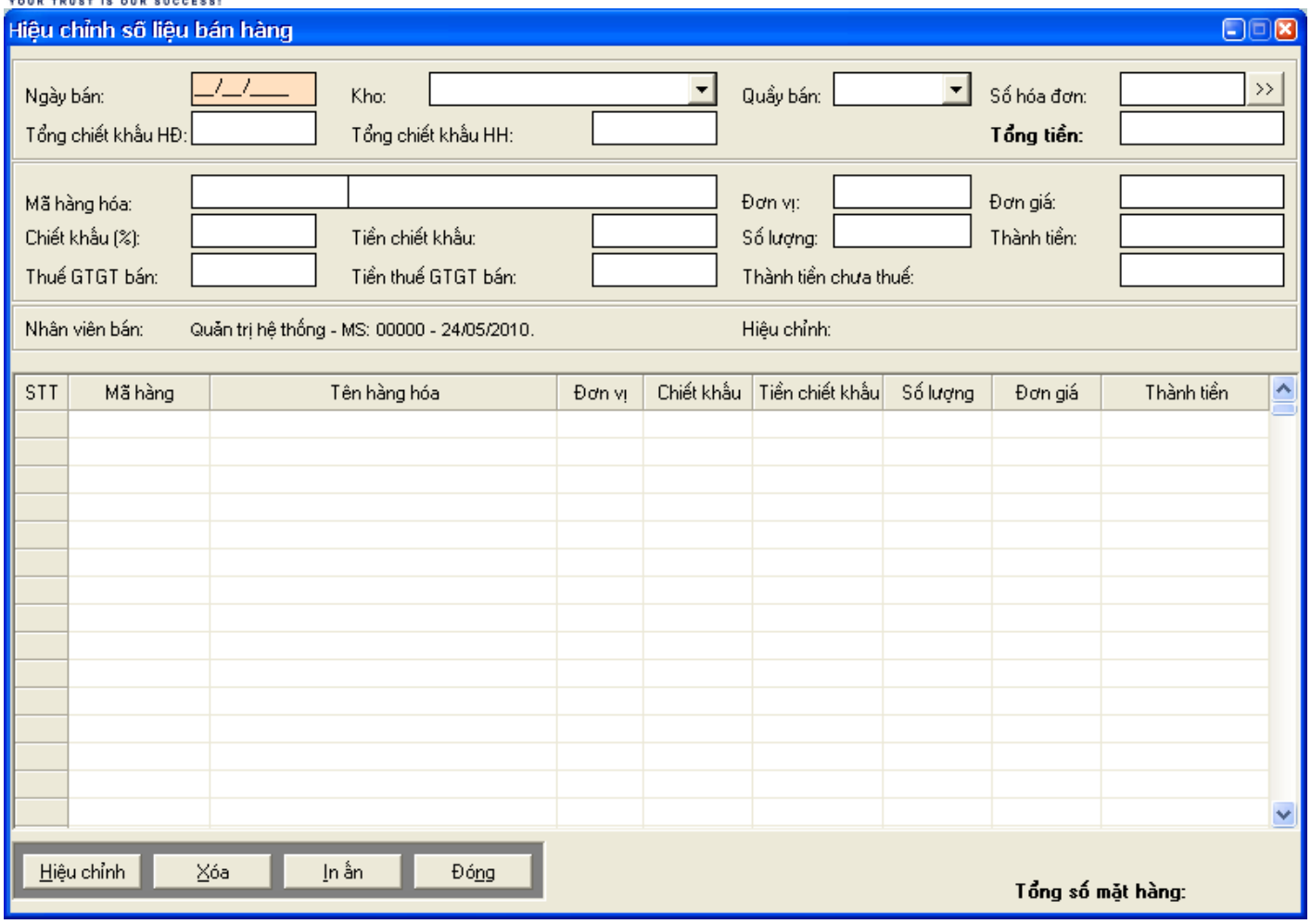

- Nhập ngày bán.
- Chọn kho.
- Chọn quầy bán.
- Chọn số hóa đơn bán rồi nhấn >>.

Sau đó, những mặt hàng trong hóa đơn ấy sẽ hiện ra trong lưới (Ghi chú: Chỉ những hóa đơn chưa cập nhật tồn kho mới được phép hiệu chỉnh).

Xong, nhấn *Hiệu chỉnh*.

VII. Quản lý kho hàng:

- Lập phiếu nhập kho.
- Lập phiếu xuất kho.
- Lập phiếu kiểm kê.
- Tổng hợp số liệu kiểm kê.
- Chứng từ nhập kho.
- Chứng từ xuất kho.
- In tem hàng hóa.
- Báo cáo nhập kho.

- Báo cáo xuất kho.
- Báo cáo tồn kho.
- Báo cáo kiểm kê.
- Kết chuyển tồn kho.

1. Lập phiếu nhập kho:

- Thực hiện việc nhập kho hàng hóa với các phương thức khác.

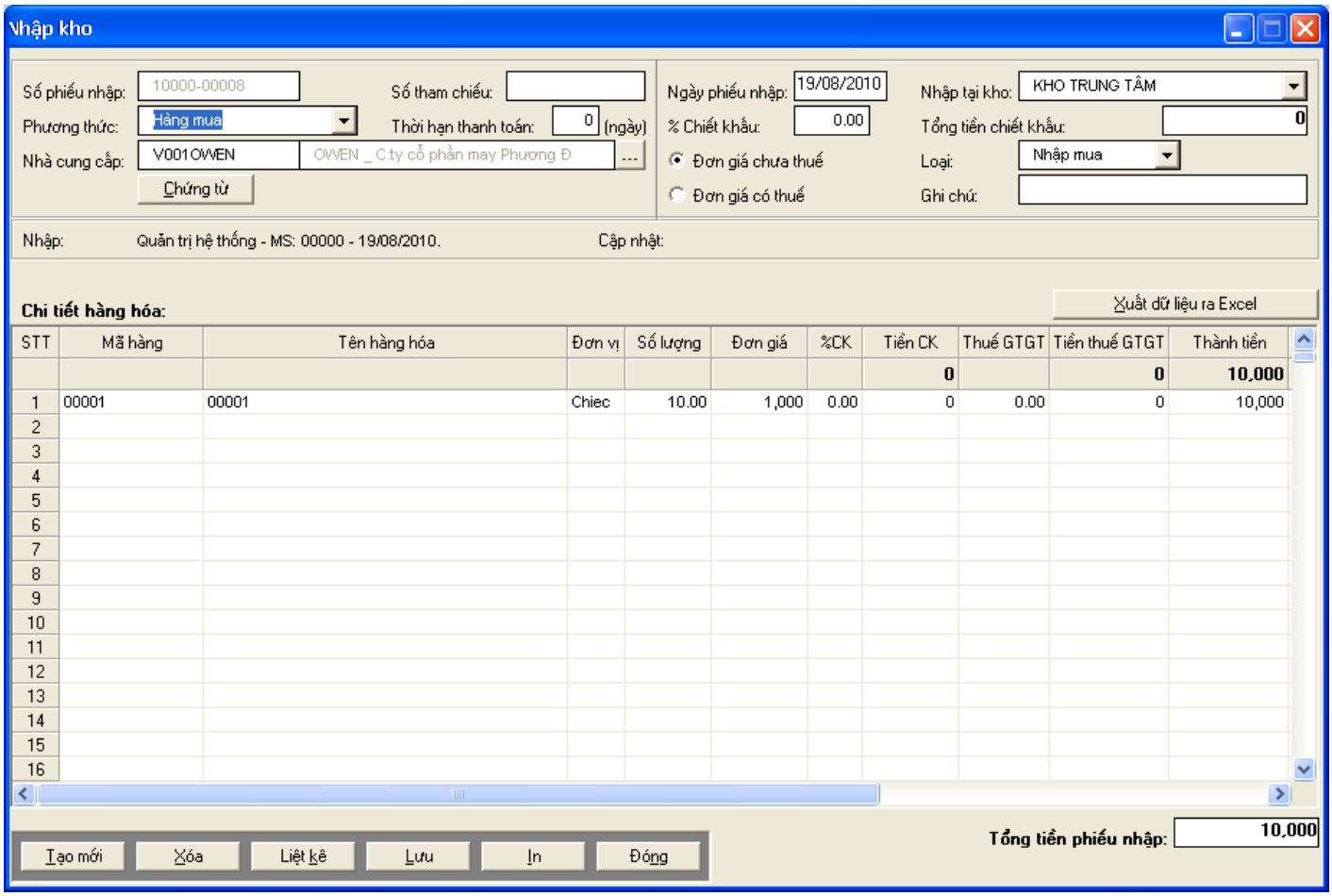

- Ý nghĩa các nút:

  + *Tạo mới*: Lập một phiếu nhập kho mới.

  + *Xóa*: : Xóa một phiếu nhận hàng nếu *Chi tiết hàng hóa* của phiếu phập kho đã được xóa.

  + *Liệt kê*: Khi nhấn nút *Liệt kê*, xuất hiện màn hình sau:

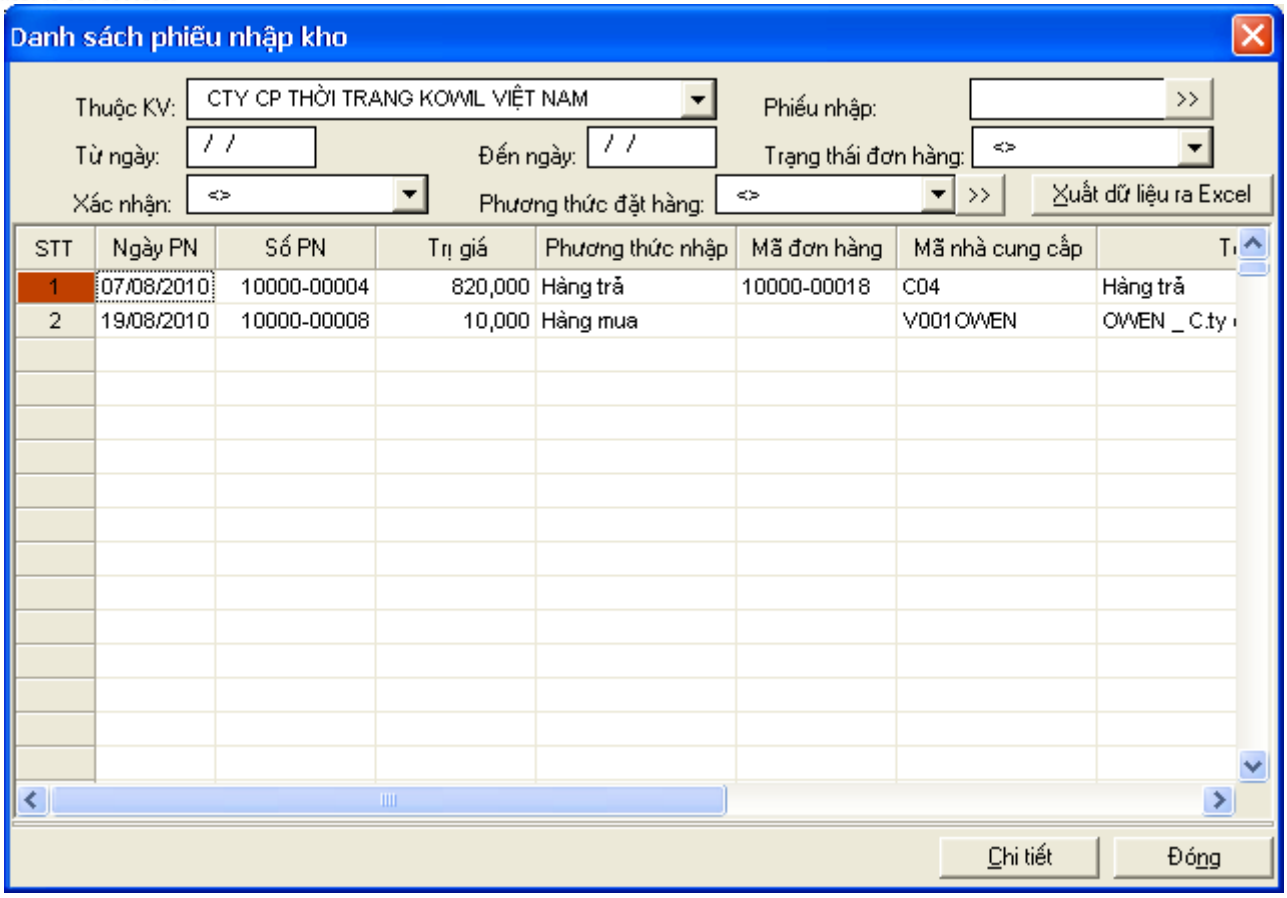

++ Nhập các thông tin *Trạng thái, Đơn hàng, Từ ngày, Đến ngày*, xong nhấn nút >> để liệt kê các phiếu nhậpthỏa mãn.

++ Chọn một phiếu nhập rồi nhấn nút *Chi tiết* để xem chi tiết phiếu nhập đó .

+ *Lưu*: Lưu lại phiếu nhập kho vừa lập.

+ *In*: In phiếu nhập kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

Số PN: 10000-00008
Ngày PN: 19/08/2010

PHIẾU NHẬP KHO

- Nhà cung cấp: OWEN _ C.ty cổ phần may Phương Đ
- Địa chỉ: 1B Quang trung P 12 Q.Gò Vấp
- Thuộc đơn hàng: - Ngày ĐH: __/__/___ - Phương thức: Hàng mua - Phiếu giao hàng:
- Nhập tại kho: KHO TRUNG TÂM - Ghi chú:

Trang: 1/1

STT	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Hạn sử dụng	Số lượng	Đơn giá (Chưa thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
1	00001	00001	Chiec		10	1,000	0.00	0	10,000	0	10,000
TỔNG CỘNG					10				10,000	0	10,000

Tổng thành tiền: Mười đồng .

Cửa hàng HP		Ngày.....tháng.....năm.....
Người xác nhận	Người nhận	Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

+ *Đóng*: Thoát ra phiếu nhập kho.

+ *Chứng từ đính kèm*: Nhập các hóa đơn thuế GTGT đi kèm phiếu nhận hàng. Có màn hình như sau:

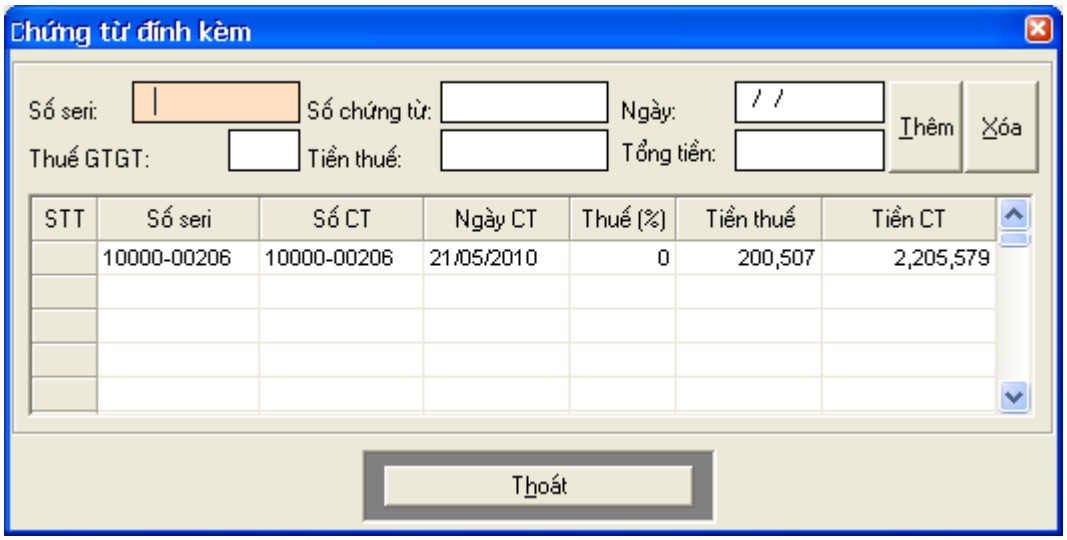

- Các thao tác chính:

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột hàng hóa để chọn hàng hóa.

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Nhà Cung Cấp* để chọn nhà cung cấp cần nhập.

+ Nhấn Delete để xóa dòng dữ liệu trên lưới *Chi tiết hàng hóa*.

2. Chứng từ nhận hàng:

- Đối với một số phiếu nhập kho mà khi nhập có chứng từ đính kèm, khi đó những chứng từ đính kèm sẽ hiện ra như màn hình bên dưới.

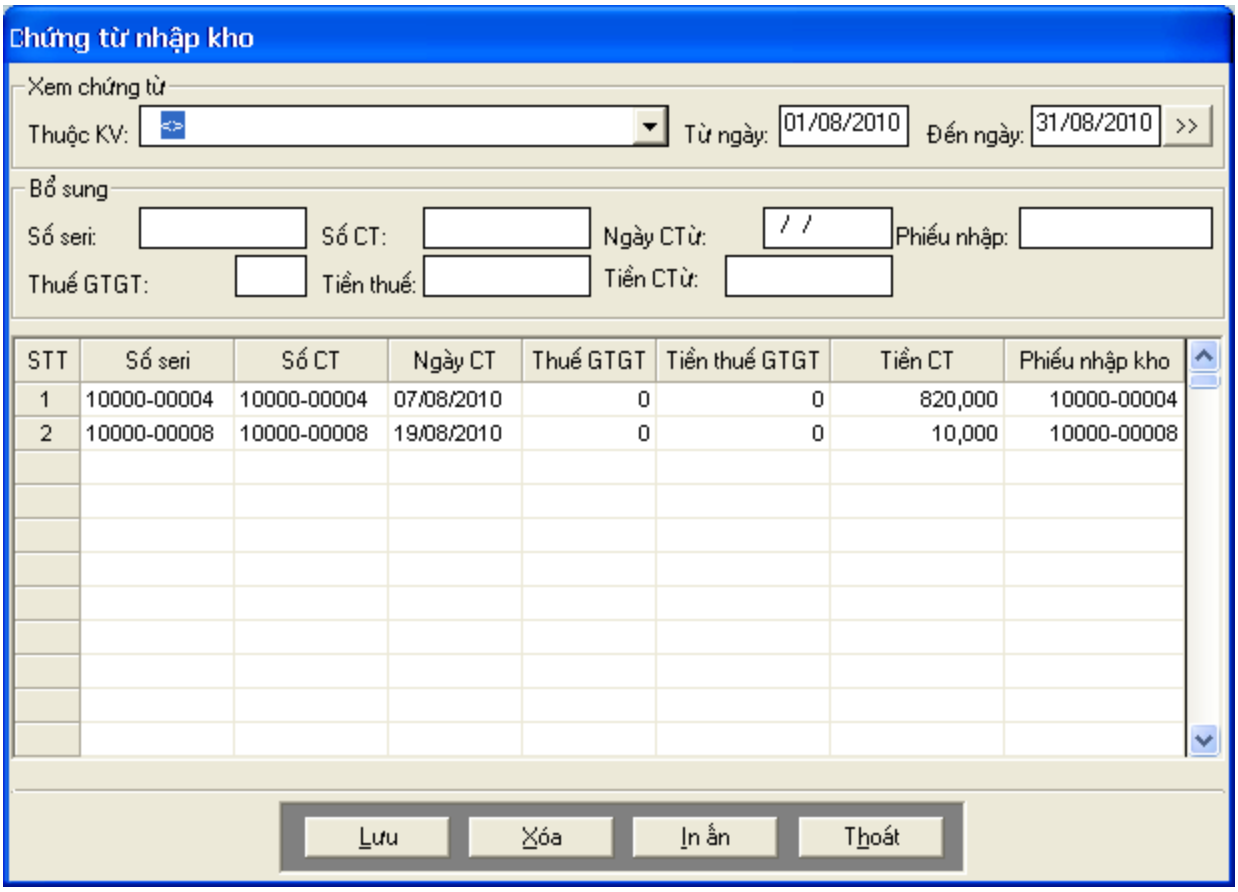

3. Lập phiếu xuất kho:

- Thực hiện việc xuất kho hàng hóa với các phương thức khác.

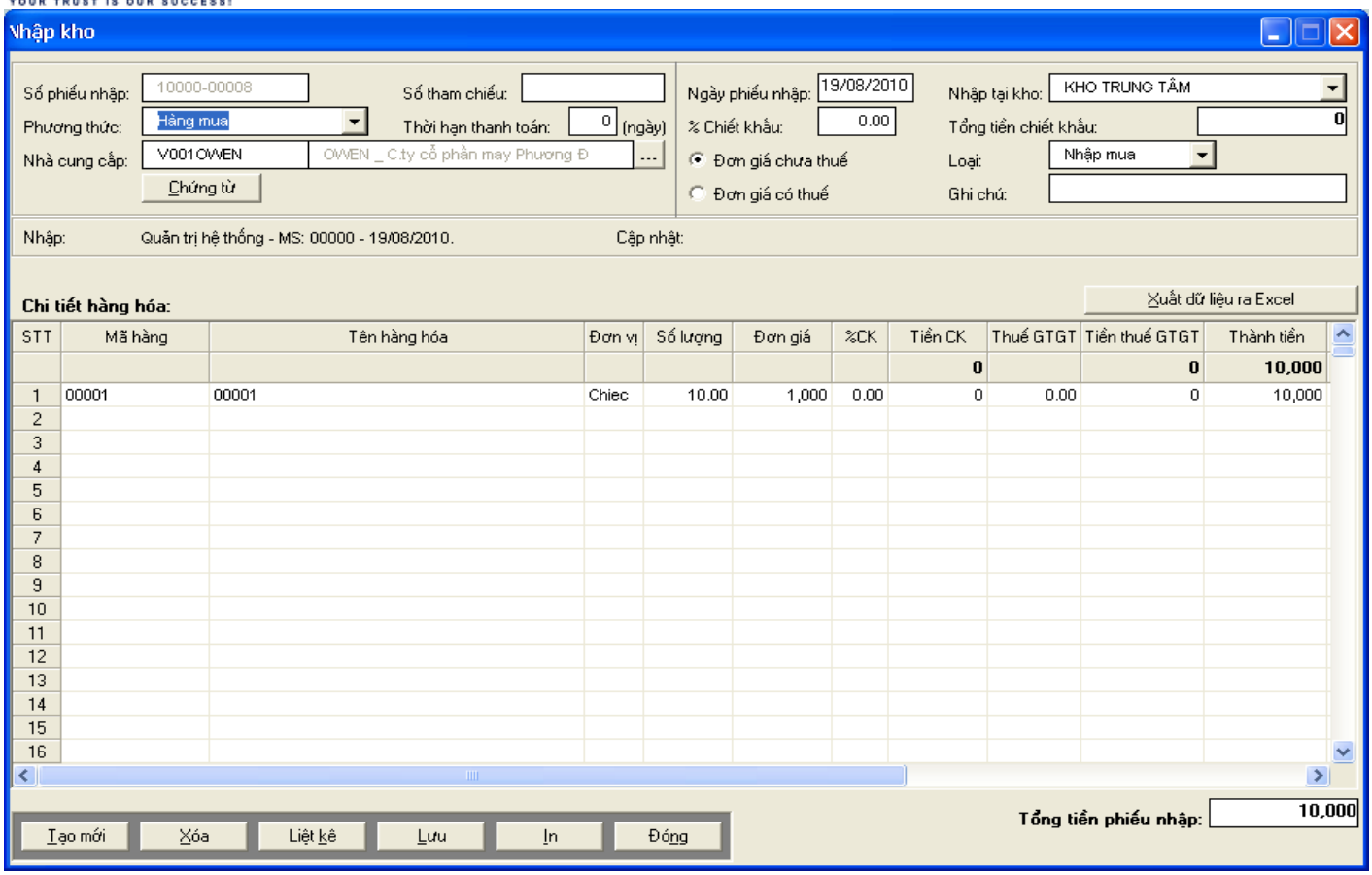

- Ý nghĩa các nút:

+ *Tạo mới*: Lập một phiếu xuất kho mới.

+ *Xóa*: : Xóa một phiếu xuất kho nếu *Chi tiết hàng hóa* của phiếu xuất kho đã được xóa.

+ *Liệt kê*: Khi nhấn nút *Liệt kê*, xuất hiện màn hình sau:

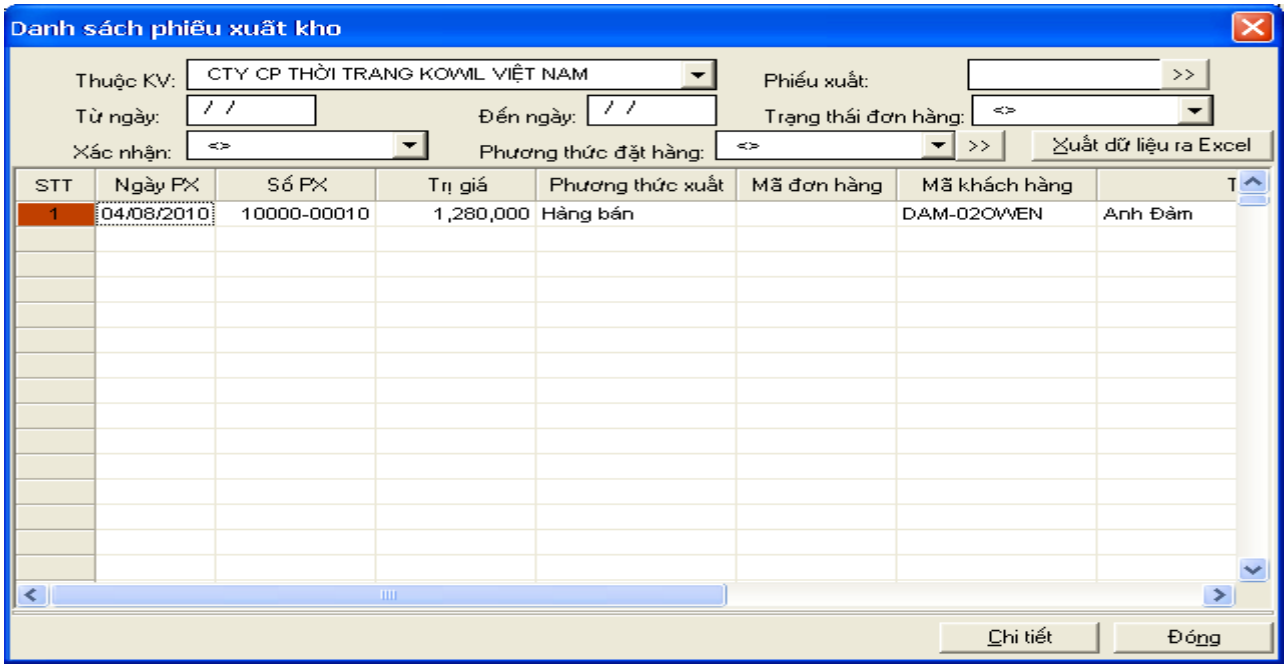

++ Nhập các thông tin *Trạng thái, Đơn hàng, Từ ngày, Đến ngày*, xong nhấn nút >> để liệt kê các phiếu xuất thỏa mãn.

++ Chọn một phiếu xuất rồi nhấn nút *Chi tiết* để xem chi tiết phiếu xuất đó .

+ *Lưu*: Lưu lại phiếu xuất kho vừa lập.

+ *In*: In phiếu xuất kho.

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

Số PX: 10000-00010
Ngày PX: 04/08/2010

PHIẾU XUẤT KHO

- Khách hàng: Anh Đàm
- Địa chỉ: Định Hoá-Thái Nguyên
- Thuộc đơn hàng: - Ngày đơn hàng: __/__/____. - Phương thức: Hàng bán
- Xuất tại kho: KHO TRUNG TÂM - Nhập tại kho:
- Nơi nhận hàng:

Trang: 1/1

STT	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Có thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
1	5007890600032	QL_Quần lótWhiny	Chiếc	10	41,000	0.00	10	372,727	37,273	410,000
2	500789260003	QL_Quần lótWhiny	Chiếc	10	41,000	0.00	10	372,727	37,273	410,000
3	5007892600030	QL_Quần lótWhiny	Chiếc	10	46,000	0.00	10	418,182	41,818	460,000
TỔNG CỘNG				30				1,163,636	116,364	1,280,000

Tổng thành tiền: Một ngàn hai trăm tám mươi đồng .

Cửa hàng HP			Ngày.....tháng.....năm.....
Người xác nhận	Người giao	Người nhận	Người lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

+ *Đóng*: Thoát ra phiếu nhận hàng.

+ *Chứng từ đính kèm*: Nhập các hóa đơn thuế GTGT đi kèm phiếu xuất kho. Có màn hình nhu sau:

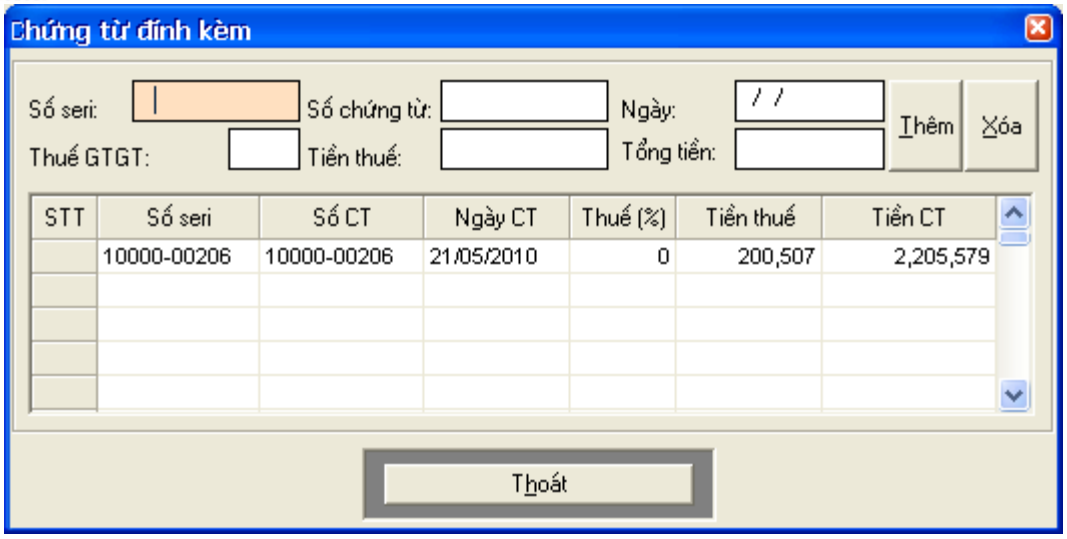

- Các thao tác chính:

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào cột hàng hóa để chọn hàng hóa.

+ Nhấn F5 hoặc nhấp đúp vào ô *Khách Hàng* để chọn khách hàng cần xuất.

+ Nhấn Delete để xóa dòng dữ liệu trên lưới *Chi tiết hàng hóa*.

4. Chứng từ xuất kho:

- Đối với một số phiếu xuất kho mà khi xuất có chứng từ đính kèm, khi đó những chứng từ đính kèm sẽ hiện ra như màn hình bên dưới.

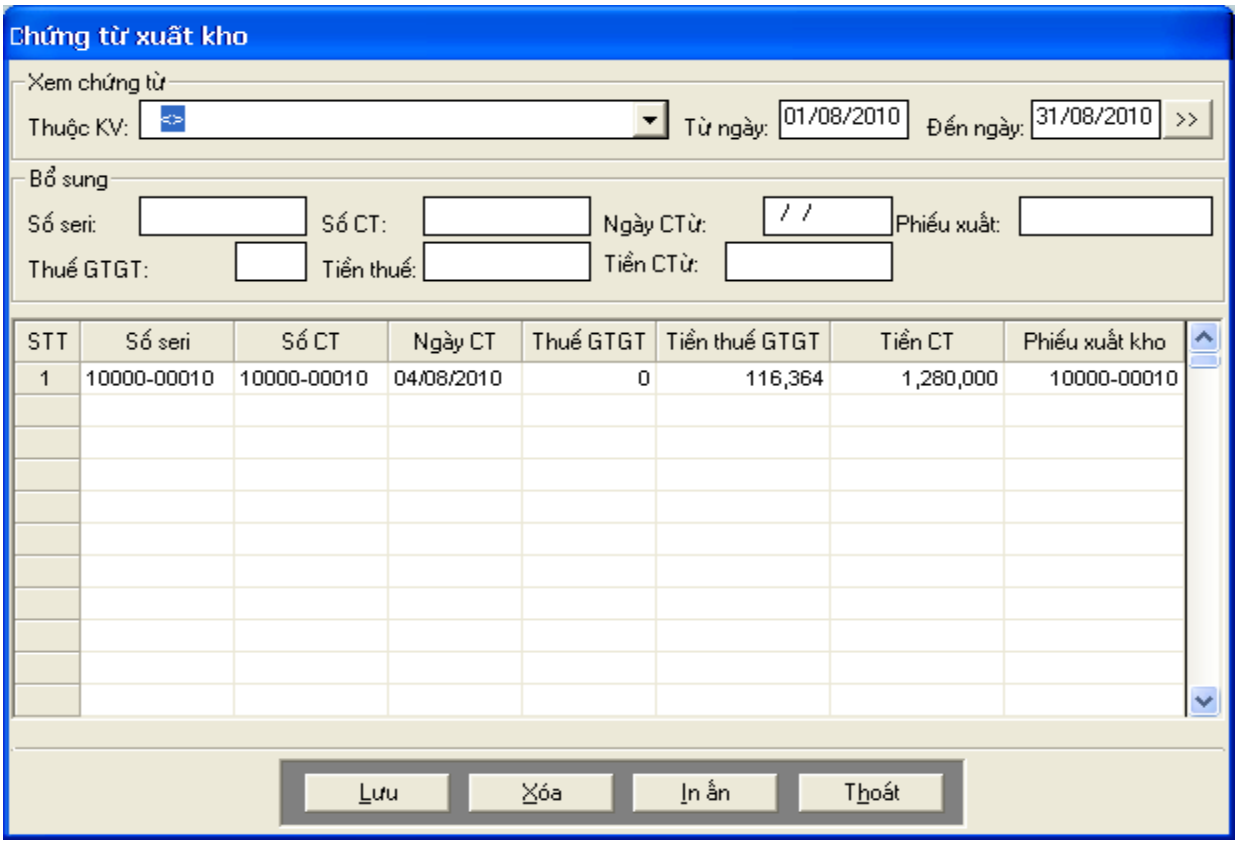

5. Lập phiếu kiểm kê

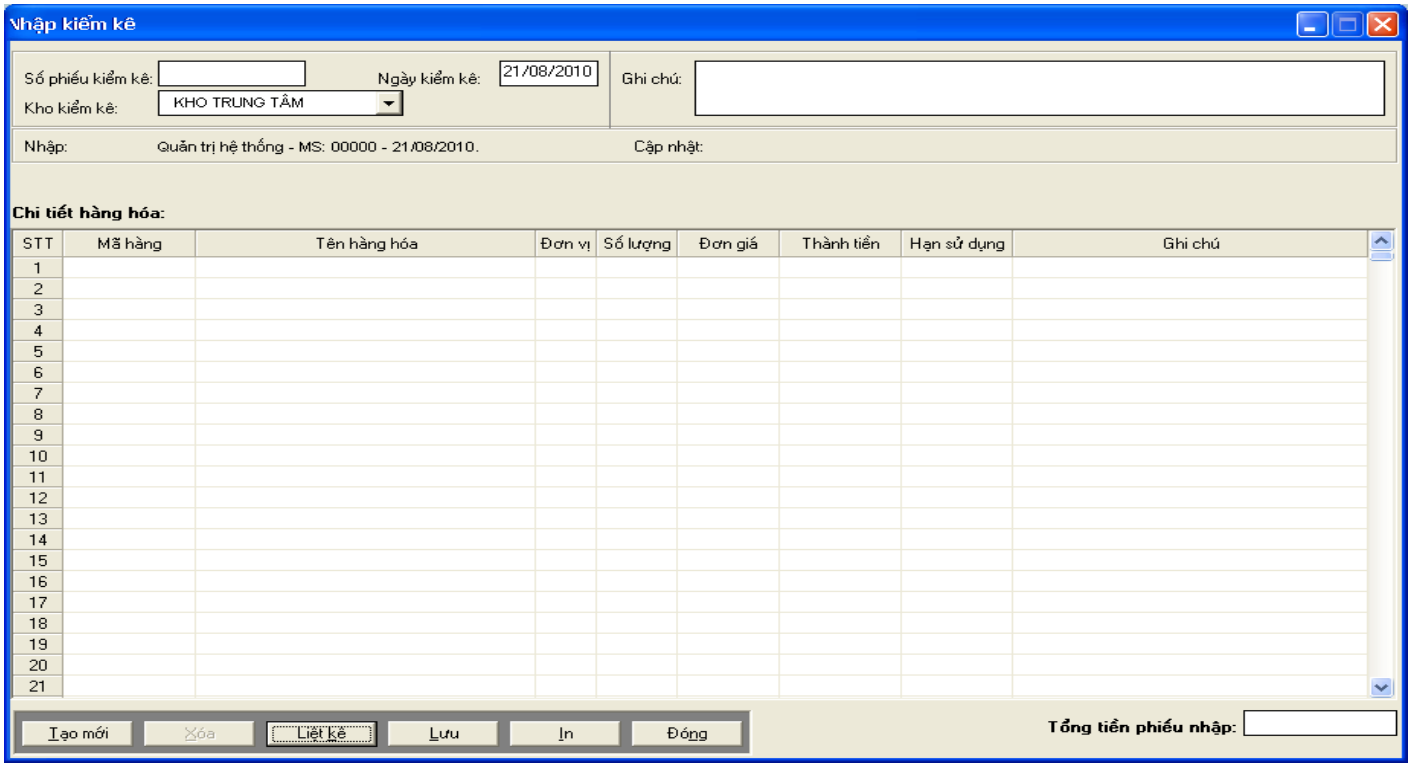

- Ý nghĩa các nút:

+ Tạo mới: Lập một phiếu kiểm kê mới. Khi tạo mới, bạn phải nhập thông tin Kho kiểm kê, Ghi chú và Chi tiết hàng hóa.

Mẹo: Double click vào ô Mã hàng để chọn hàng hóa cần nhập.

+ Xóa: Xóa một mặt hàng ra khỏi phiếu.

+ Liệt kê: Khi nhấn nút Liệt kê, xuất hiện màn hình sau

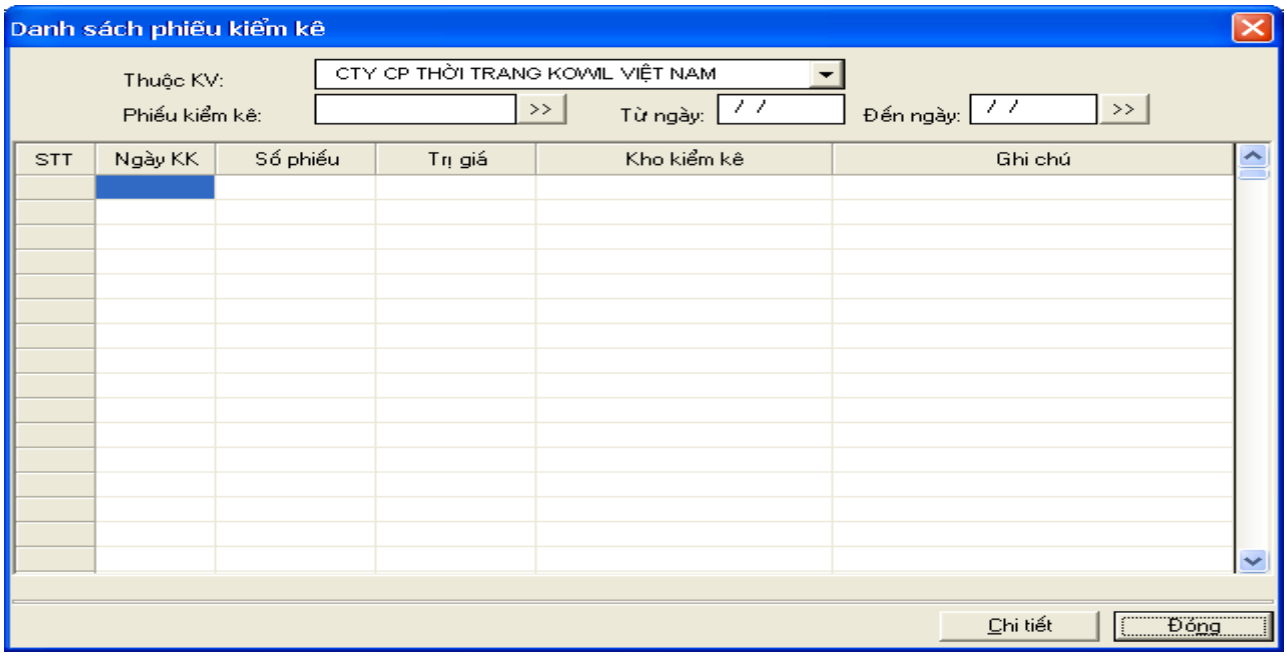

++ Nhập các thông tin Từ ngày, Đến ngày, xong nhấn nút >> để liệt kê các phiếu thỏa mãn.

++ Chọn một đơn hàng rồi nhấn nút Chi tiết để xem chi tiết phiếu đó .

+ Lưu: Lưu lại phiếu đó.

+ In: In phiếu.

+ Đóng: Thoát ra phiếu đó.

6. Báo cáo nhập kho

- Theo thời gian
- Theo phương thức
- Theo nhà cung cấp
- Theo ngành hàng
- Theo nhóm hàng
- Theo hàng hóa

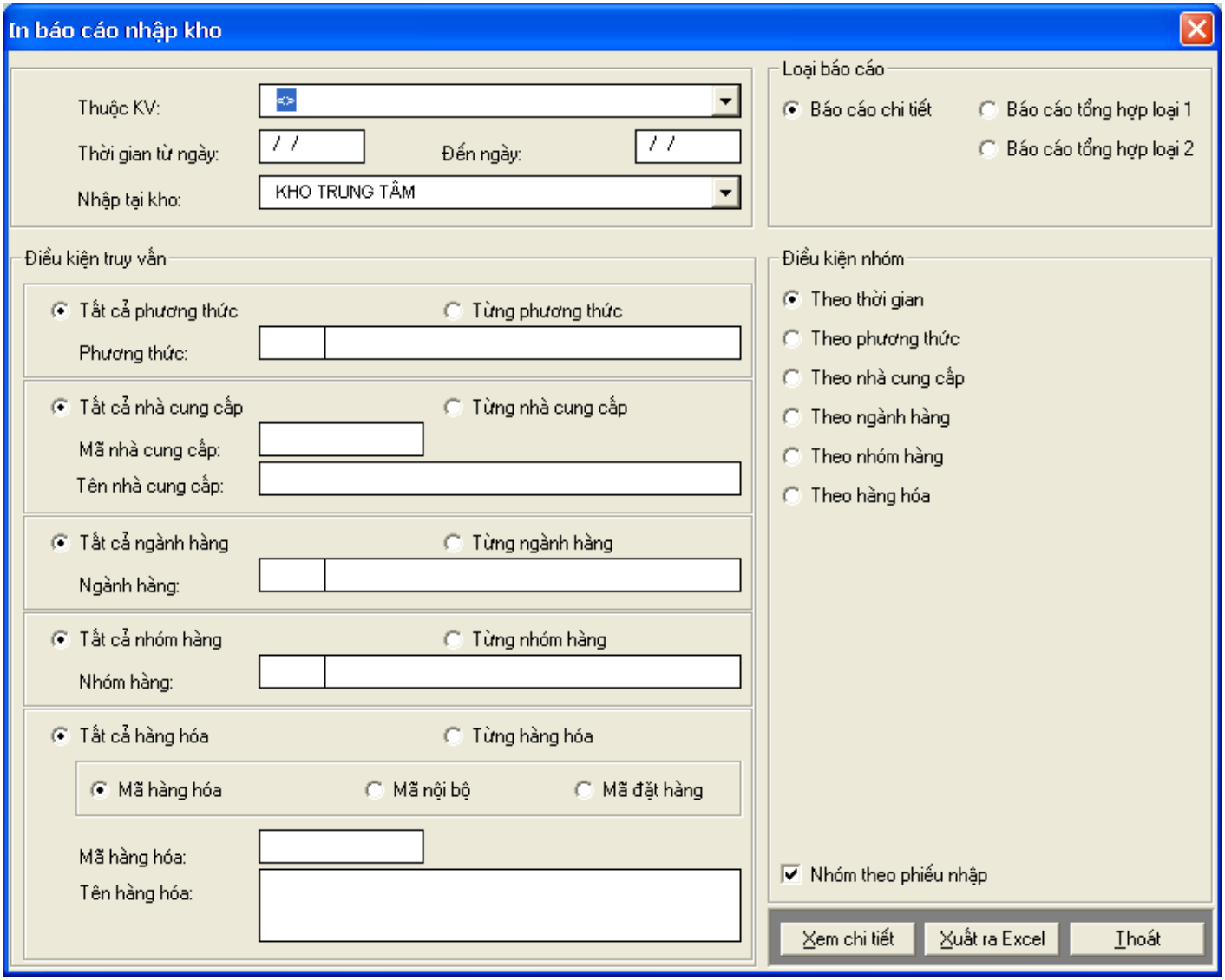

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO NHẬP KHO

(Chi tiết theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/06/2009 đến ngày 30/06/2009)
Thuộc tất cả ngành hàng

Trang: 1/1

Số PN / Mã hàng	Ngày PN	Phương thức / Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Chưa thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Chưa thuế)
Lương thực - Gạo				21,000.00				9,865,000	197,300,000
09000-00001	*06/11/2009*	*Hàng mua*		*7,000.00*				*3,313,250*	*66,265,000*
0610038001506		Gạo Hương Lài Sữa -X8600	Kg	2,000.00	15,450	0.00	5.00	1,545,000	30,900,000
0610038001469		Gạo Sống Hạt (5% tấm)-X0500	Kg	5,000.00	7,073	0.00	5.00	1,768,250	35,365,000
09000-00002	*06/12/2009*	*Hàng mua*		*14,000.00*				*6,551,750*	*131,035,000*
0610038001506		Gạo Hương Lài Sữa -X8600	Kg	1,000.00	15,450	0.00	5.00	772,500	15,450,000
0610038001438		Gạo lài trắng-X9600	Kg	5,000.00	10,397	0.00	5.00	2,599,250	51,985,000
0610038002497		Gạo Thơm Mỹ - X9800	Kg	2,000.00	8,500	0.00	5.00	850,000	17,000,000
0610038002459		Gạo thơm Mỹ mới	Kg	5,000.00	7,750	0.00	5.00	1,937,500	38,750,000
0610038001117		GẠO THƠM SỐNG HẬU-X7A00	Kg	1,000.00	7,850	0.00	5.00	392,500	7,850,000
Thực phẩm mặn - Chế phẩm ăn liền				100.00				17,100	171,000
09000-00001	*06/11/2009*	*Hàng mua*		*100.00*				*17,100*	*171,000*
0210040002487		Chả Dinh Dưỡng Thịt Băm 60 g	gói	100.00	1,710	0.00	10.00	17,100	171,000
TỔNG CỘNG				21,100.00				9,882,100	197,471,000

Tổng thành tiền: Một trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi mốt ngàn đồng chẵn.

Ngày.....tháng.....năm.....

Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO NHẬP KHO

(Tổng hợp theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/06/2009 đến ngày 30/06/2009)
Thuộc tất cả ngành hàng

Trang: 1/1

Số PN	Ngày PN	Phương thức	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Lương thực - Gạo			21,000.00	197,300,000	9,865,000	207,165,000
09000-00001	06/11/2009	Hàng mua	7,000.00	66,265,000	3,313,250	69,578,250
09000-00002	06/12/2009	Hàng mua	14,000.00	131,035,000	6,551,750	137,586,750
Thực phẩm mặn - Chế phẩm ăn liền			100.00	171,000	17,100	188,100
09000-00001	06/11/2009	Hàng mua	100.00	171,000	17,100	188,100
TỔNG CỘNG			21,100.00	197,471,000	9,882,100	207,353,100

Tổng thành tiền: Một trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi mốt ngàn đồng chẵn.

Ngày.....tháng.....năm.....

Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH SỐ MUA VÀO

(Từ ngày 01/06/2009 đến ngày 30/06/2009)

Trang: 1 /1

STT	Ngày CT	Số CT	Nhóm hàng	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Chưa thuế)	CK (%)	Thành tiền (Chưa thuế)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
1	CÔNG TY LƯƠNG THỰC SÔNG HẬU						21,100.00			197,471,000		9,882,100	207,353,100
1	06/11/2009	00001	Lương thực - Gạo	0610038001469	Gạo Sông Hậu (5% tấm)-X0500	kg	5,000.00	7,073	0.00	35,365,000	5.00	1,768,250	37,133,250
2	06/11/2009	00001	Lương thực - Gạo	0610038001506	Gạo Hương Lài Sữa-X8600	kg	2,000.00	15,450	0.00	30,900,000	5.00	1,545,000	32,445,000
3	06/11/2009	00001	Thực phẩm mặn - Chế phẩm ăn liền	0210040002487	Cháo Dinh Dưỡng Thịt Bằm 60 g	gói	100.00	1,710	0.00	171,000	10.00	17,100	188,100
4	06/12/2009	00002	Lương thực - Gạo	0610038001117	GẠO THƠM SÔNG HẬU-XTA00	kg	1,000.00	7,850	0.00	7,850,000	5.00	392,500	8,242,500
5	06/12/2009	00002	Lương thực - Gạo	0610038001438	Gạo lài trong-X9600	kg	5,000.00	10,397	0.00	51,985,000	5.00	2,599,250	54,584,250
6	06/12/2009	00002	Lương thực - Gạo	0610038001506	Gạo Hương Lài Sữa-X8600	kg	1,000.00	15,450	0.00	15,450,000	5.00	772,500	16,222,500
7	06/12/2009	00002	Lương thực - Gạo	0610038002459	Gạo thơm Mỹ mới	kg	5,000.00	7,750	0.00	38,750,000	5.00	1,937,500	40,687,500
8	06/12/2009	00002	Lương thực - Gạo	0610038002497	Gạo Thơm Mỹ - X9800	kg	2,000.00	8,500	0.00	17,000,000	5.00	850,000	17,850,000
TỔNG CỘNG							21,100.00			197,471,000		9,882,100	207,353,100

Phòng kế hoạch kinh doanh
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm .....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BẢN TỔNG HỢP DOANH SỐ MUA VÀO

(Từ ngày 01/06/2009 đến ngày 30/06/2009)

Trang: 1 /1

STT	Nhóm hàng	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Chưa thuế)	CK (%)	Thành tiền (Chưa thuế)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
1	Lương thực - Gạo	0610038001117	GẠO THƠM SÔNG HẬU-XTA00	kg	1,000.00	7,850	0.00	7,850,000	5.00	392,500	8,242,500
2	Lương thực - Gạo	0610038001438	Gạo lài trong-X9600	kg	5,000.00	10,397	0.00	51,985,000	5.00	2,599,250	54,584,250
3	Lương thực - Gạo	0610038001469	Gạo Sông Hậu (5% tấm)-X0500	kg	5,000.00	7,073	0.00	35,365,000	5.00	1,768,250	37,133,250
4	Lương thực - Gạo	0610038001506	Gạo Hương Lài Sữa-X8600	kg	3,000.00	15,450	0.00	46,350,000	5.00	2,317,500	48,667,500
5	Lương thực - Gạo	0610038002459	Gạo thơm Mỹ mới	kg	5,000.00	7,750	0.00	38,750,000	5.00	1,937,500	40,687,500
6	Lương thực - Gạo	0610038002497	Gạo Thơm Mỹ - X9800	kg	2,000.00	8,500	0.00	17,000,000	5.00	850,000	17,850,000
7	Thực phẩm mặn - Chế phẩm ăn liền	0210040002487	Cháo Dinh Dưỡng Thịt Bằm 60 g	gói	100.00	1,710	0.00	171,000	10.00	17,100	188,100
TỔNG CỘNG					21,100.00			197,471,000		9,882,100	207,353,100

Text Object

Phòng kế hoạch kinh doanh
Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm .....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

7. Báo cáo xuất kho

- Theo thời gian
- Theo phương thức
- Theo khách hàng
- Theo ngành hàng
- Theo nhóm hàng
- Theo hàng hóa

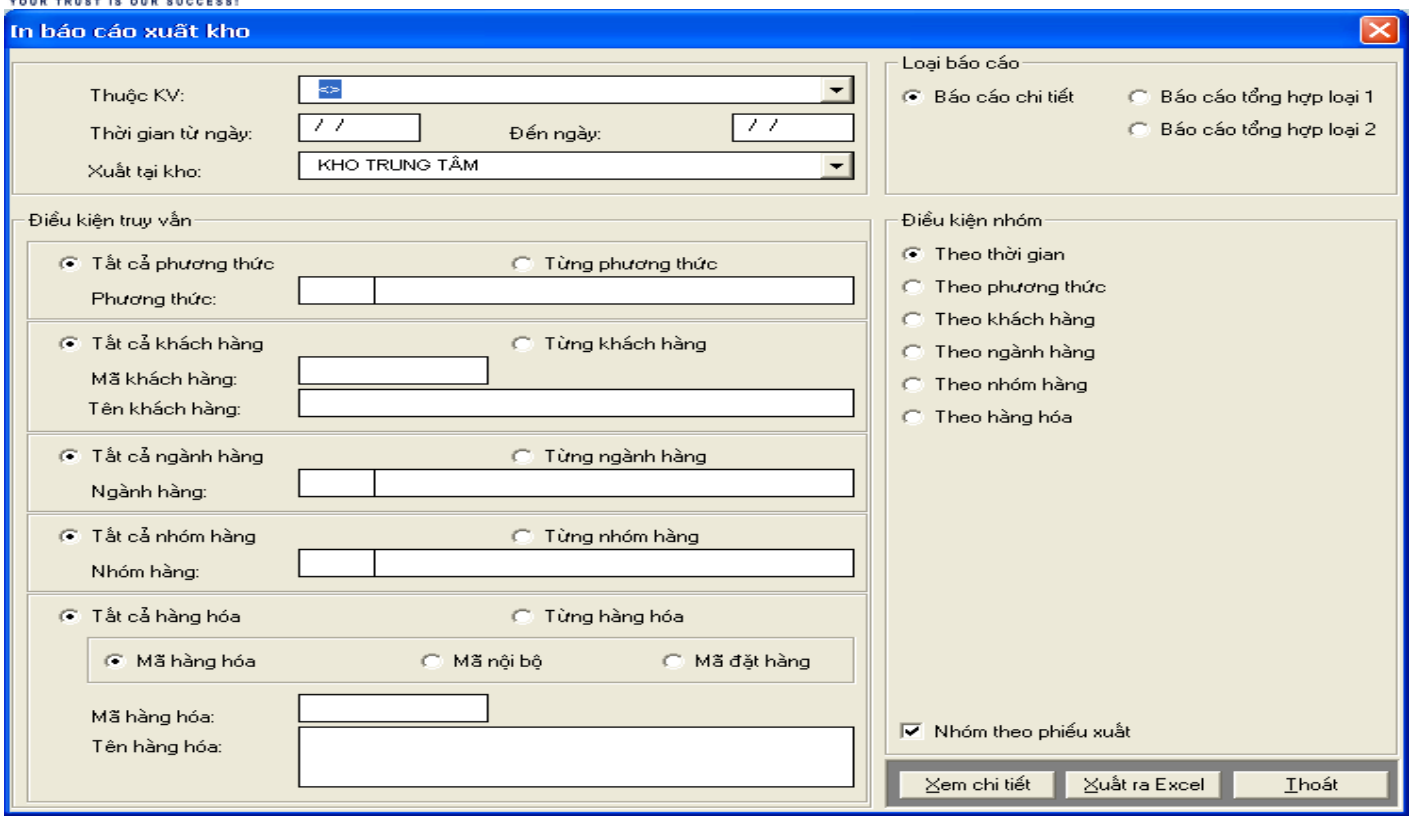

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO XUẤT KHO

(Chi tiết theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/06/2009 đến ngày 30/06/2009)
Thuộc tất cả ngành hàng

Trang: 1/1

Số PN / Mã hàng	Ngày PN / Tên hàng	Phương thức	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Có thuế)	CK (%)	Thuế (%)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Lương thực - Gạo				1,650.00				911,904	19,150,000
09000-00001	06/11/2009	Hàng bán		150.00				75,571	1,650,000
0610038001506	Gạo Hương Lài Sifa -X8600		Kg	50.00	17,000	0.00	5.00	40,476	850,000
0610038001469	Gạo Sông Hậu (5% tấm)-X0500		Kg	100.00	8,000	0.00	5.00	38,095	800,000
09000-00002	06/12/2009	Hàng bán		1,500.00				833,333	17,500,000
0610038001506	Gạo Hương Lài Sifa -X8600		Kg	500.00	17,000	0.00	5.00	404,762	8,500,000
0610038001117	GẠO THƠM SÔNG HẬU-X7A00		Kg	1,000.00	9,000	0.00	5.00	428,571	9,000,000
TỔNG CỘNG				1,650.00				911,904	19,150,000

Tổng thành tiền: Mười chín triệu một trăm năm mươi ngàn đồng chẵn .

Ngày.....tháng.....năm.....

Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO XUẤT KHO

(Tổng hợp theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/06/2009 đến ngày 30/06/2009)
Thuộc tất cả ngành hàng

Trang: 1/1

Số PX	Ngày PX	Phương thức	Số lượng	Thành tiền (Chưa thuế)	Tiền thuế	Thành tiền (Có thuế)
Lương thực - Gạo			1,650.00	18,238,096	911,904	19,150,000
09000-00001	06/11/2009	Hàng bán	150.00	1,571,429	78,571	1,650,000
09000-00002	06/12/2009	Hàng bán	1,500.00	16,666,667	833,333	17,500,000
TỔNG CỘNG			1,650.00	18,238,096	911,904	19,150,000

Tổng thành tiền: Mười chín triệu một trăm năm mươi ngàn đồng chẵn.

Ngày.....tháng.....năm.....

Người xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

8. Báo cáo tồn kho

- Theo ngành hàng
- Theo nhóm hàng
- Theo hàng hóa

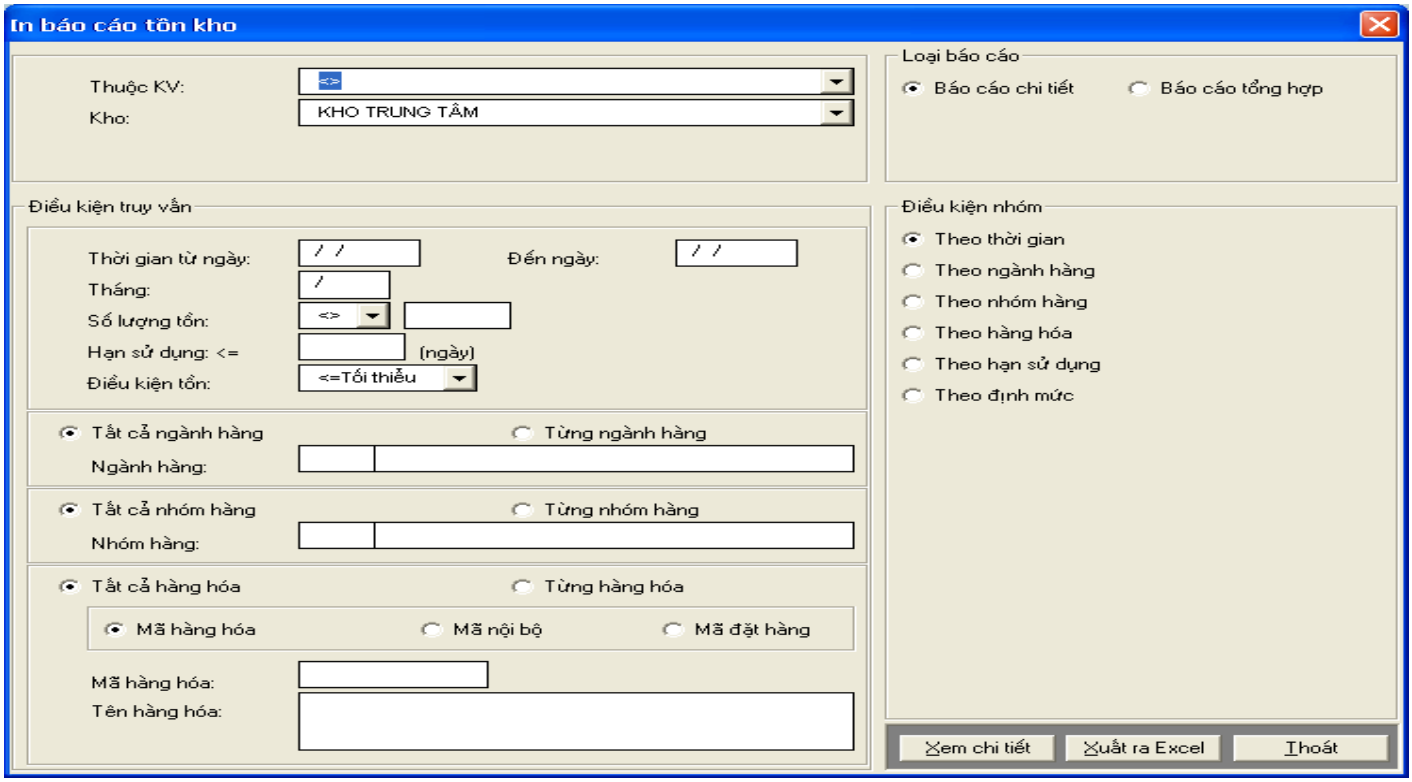

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ PHAN
Tel: (+84) 28 7109 9599 | (+84) 24 7108 9599
Web: www.haphan.com

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO TỒN KHO

(Chi tiết theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/05/2009 đến ngày 31/05/2009)
Thuộc kho: KHO CH AN HOA

Nhóm hàng		Đơn vị	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ		Giá bình quân
Mã hàng	Tên hàng		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	
Lương thực - Gạo			6,694.10	64,626,032	16,075.00	163,089,160	10,450.50	92,426,413.50	12,318.60	125,189,769	
0610038002077	Gạo Bông Dừa	Kg	1.80	10,800	0.00	0	0.00	0	2	10,800	6,000
0610038002465	Gạo CG 200 - A9205	Kg	0.00	0	500.00	3,450,000	0.00	0	500	3,450,000	0
0610038002466	Gạo CG 2000 - X9200	Kg	0.00	0	500.00	3,825,000	197.00	0	303	3,825,000	0
0610038001483	Gạo Hạt Trôn - X7F00	Kg	1.00	5,426	0.00	0	0.00	0	1	5,426	5,426
0610038001506	Gạo Hương Lài Sữa - X8600	Kg	306.00	3,777,985	3,500.00	48,075,000	2,643.00	32,630,478	1,163	19,222,507	12,346
0610038001438	Gạo lài trong - X9600	Kg	380.90	3,922,936	1,000.00	10,397,000	300.00	3,089,700	1,081	11,230,236	10,299
0610038001490	Gạo Mống Chim - X7C00	Kg	97.00	588,241	500.00	3,050,000	26.00	157,664	571	3,480,577	6,064
0610038009969	Gạo Một Bụi Đỏ - X7D00	Kg	1,410.50	8,061,668	1,500.00	9,850,000	1,750.50	10,004,108	1,160	7,907,561	5,715
0610038001476	Gạo Gốc Tăng (10% tấm) - X7E00	Kg	4.50	29,451	0.00	0	3.00	19,635	2	9,816	6,545
0610038001025	Gạo Gốc Tăng GT 5 - 2 kg	Gói	115.00	1,880,480	0.00	0	16.00	261,632	99	1,618,848	16,352
0610038001469	Gạo Dừng Hậu (5% tấm) - X0500	Kg	591.60	3,958,709	1,000.00	7,073,000	899.00	6,016,108	693	5,015,601	6,692
0610038001420	Gạo Thơm Mỹ - Z8800	Kg	0.00	0	1,150.00	9,025,000	167.00	1,294,250	983	7,730,750	7,750
8936014519967	Gạo Thơm Mỹ (Jasmine) - 5kg	Gói	0.00	0	50.00	2,087,500	5.00	208,750	45	1,878,750	41,750
0610038001421	Gạo Thơm Mỹ (Jasmine) - X8800	Kg	514.50	4,178,969	1,800.00	15,030,000	1,887.00	15,328,101	428	3,880,868	8,123
0610038001377	Gạo Thơm Gốc Tăng-GTS (X9300)	Kg	917.00	7,814,227	1,025.00	8,534,150	437.00	3,723,677	1,505	12,624,700	8,521
0610038001117	GẠO THƠM GỐNG HẬU - X7A00	Kg	466.30	3,554,755	2,000.00	15,700,000	1,321.00	10,069,583	1,145	9,184,772	7,623
8936014510063	Gạo hom Tây Đô - 2 kg	Gói	10.00	204,940	0.00	0	1.00	20,494	9	184,446	20,494
8936014519974	Gạo hom Tây Đô - 5 kg	Gói	117.00	5,752,455		Command.SLNhap (Number)		393,328	109	5,359,127	49,166
8936014510186	Gạo hom thái - X9400	Kg	500.00	5,172,000	0.00	0	262.00	2,710,128	238	2,461,872	10,344
0610038009991	Gạo thơm dẻo - X0500	Kg	84.00	504,541	500.00	3,500,000	41.00	246,246	543	3,758,295	6,006
0610038001407	Gạo Việt Đài (Đài Loan) - X9700	Kg	1,177.00	15,108,449	1,050.00	13,492,500	487.00	6,251,132	1,740	22,349,817	12,836
Lương thực - Nếp			2.50	20,000	0.00	0	2.00	16,000.00	0.50	4,000	
0610044001507	Nếp dẻo	Kg	2.50	20,000	0.00	0	2.00	16,000	1	4,000	8,000
Lương thực - Tấm			569.12	3,398,224	3,000.00	17,587,500	1,436.00	8,366,150.00	2,133.12	12,619,674	

In ngày: 12/06/2009

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN

(Chi tiết theo nhóm hàng)

(Từ ngày __/__/____ đến ngày __/__/____)
Thuộc kho: KHO CH AN HOA

Nhóm hàng		Đơn vị	Tồn đầu kỳ			Nhập trong kỳ			Xuất trong kỳ			Tồn cuối kỳ		Giá bình quân
Mã hàng	Tên hàng		Số lượng	Trị giá	Đơn giá	Số lượng	Trị giá	Đơn giá	Số lượng	Trị giá	Đơn giá	Số lượng	Trị giá	
Lương thực - Gạo			7,220.10	69,449,939		16,075.00	163,089,160		10,313.50	8,332,315.00		12,981.60	124,206,774	
0610038002077	Gạo Bông Dừa	Kg	1.80	10,800	6,000	0.00	0	0	0.00	0	6,000	2	10,800	6,000
0610038002465	Gạo CG 200 - A9205	Kg	0.00	0	0	500.00	3,450,000	6,900	0.00	0	6,900	500	3,450,000	6,900
0610038002466	Gạo CG 2000 - X9200	Kg	0.00	0	0	500.00	3,825,000	7,650	120.00	918,000	7,650	380	2,907,000	7,650
0610038001483	Gạo Hạt Trôn - X7F00	Kg	1.00	5,426	5,426	0.00	0	0	0.00	0	5,426	1	5,426	5,426
0610038001506	Gạo Hương Lài Sữa - X8600	Kg	409.00	5,049,623	12,346	3,500.00	48,075,000	13,736	2,719.00	36,951,210	13,590	1,190	16,173,413	13,590
0610038001438	Gạo lài trong - X9600	Kg	390.90	4,025,926	10,299	1,000.00	10,397,000	10,397	284.00	2,944,796	10,369	1,107	11,478,130	10,369
0610038001490	Gạo Mống Chim - X7C00	Kg	97.00	588,241	6,064	500.00	3,050,000	6,100	24.00	146,256	6,094	573	3,491,985	6,094
0610038009969	Gạo Một Bụi Đỏ - X7D00	Kg	1,435.50	8,204,543	5,715	1,500.00	9,850,000	6,567	1,770.50	10,888,575	6,150	1,165	7,165,968	6,150
0610038001476	Gạo Gốc Tăng (10% tấm) - X7E00	Kg	4.50	29,451	6,545	0.00	0	0	3.00	19,635	6,545	2	9,816	6,545
0610038001025	Gạo Gốc Tăng GT 5 - 2 kg	Gói	121.00	1,978,592	16,352	0.00	0	0	17.00	277,984	16,352	104	1,700,608	16,352
0610038001469	Gạo Dừng Hậu (5% tấm) - X0500	Kg	603.60	4,039,013	6,692	1,000.00	7,073,000	7,073	752.00	5,210,608	6,929	852	5,901,405	6,929
0610038001420	Gạo Thơm Mỹ - Z8800	Kg	0.00	0	0	1,150.00	9,025,000	7,848	117.00	918,216	7,848	1,033	8,106,784	7,848
8936014519967	Gạo Thơm Mỹ (Jasmine) - 5kg	Gói	0.00	0	0	50.00	2,087,500	41,750	5.00	208,750	41,750	45	1,878,750	41,750
0610038001421	Gạo Thơm Mỹ (Jasmine) - X8800	Kg	744.50	6,047,259	8,123	1,800.00	15,030,000	8,350	1,870.00	15,489,210	8,283	675	5,588,049	8,283
0610038001377	Gạo Thơm Gốc Tăng-GTS (X9300)	Kg	956.00	8,146,546	8,521	1,025.00	8,534,150	8,326	455.00	3,831,100	8,420	1,526	12,849,596	8,420
0610038001117	GẠO THƠM GỐNG HẬU - X7A00	Kg	525.30	4,004,512	7,623	2,000.00	15,700,000	7,850	1,367.00	10,666,701	7,803	1,158	9,037,811	7,803
8936014510063	Gạo hom Tây Đô - 2 kg	Gói	10.00	204,940	20,494	0.00	0	0	1.00	20,494	20,494	9	184,446	20,494
8936014519974	Gạo hom Tây Đô - 5 kg	Gói	119.00	5,850,787	49,166	0.00	0	0	10.00	491,660	49,166	109	5,359,127	49,166
8936014510186	Gạo hom thái - X9400	Kg	500.00	5,172,000	10,344	0.00	0	0	262.00	2,710,128	10,344	238	2,461,872	10,344
0610038009991	Gạo thơm dẻo - X0500	Kg	89.00	534,571	6,006	500.00	3,500,000	7,000	43.00	294,590	6,850	546	3,740,021	6,850
0610038001407	Gạo Việt Đài (Đài Loan) - X9700	Kg	1,212.00	15,557,709	12,836	1,050.00	13,492,500	12,850	494.00	6,344,442	12,843	1,768	22,705,767	12,843
Lương thực - Nếp			4.50	36,000		0.00	0		4.00	32,000.00		0.50	4,000	
0610044001507	Nếp dẻo	Kg	4.50	36,000	8,000	0.00	0	0	4.00	32,000	8,000	1	4,000	8,000
Lương thực - Tấm			681.12	4,074,786		3,000.00	17,587,500		1,457.00	8,661,866.00		2,224.12	13,100,429	

In ngày: 12/06/2009

CỬA HÀNG HP
Bình Thạnh - Sài Gòn - Việt Nam
(+84) 28 7109 9599

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN

Tổng hợp theo nhóm hàng)

(Từ ngày 01/05/2009 đến ngày 31/05/2009)

Thuộc kho: KHO CH AN HOA

Trang: 1/2

Nhóm hàng	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Lương thực - Gạo	6,694.10	64,526,032	16,075.00	153,089,150	10,450.50	92,425,414	12,318.60	125,189,769
Lương thực - Nếp	2.50	20,000	0.00	0	2.00	16,000	0.50	4,000
Lương thực - Tấm	569.12	3,398,224	3,000.00	17,587,500	1,436.00	8,366,150	2,133.12	12,619,574
Thực phẩm ngọt - Sữa, bột dinh dưỡng	1,769.00	16,761,502	880.00	2,816,164	786.00	3,488,786	1,863.00	16,088,880
Thực phẩm ngọt - Bánh, kẹo	2,664.00	16,845,357	900.00	2,067,268	529.00	2,355,272	3,035.00	16,557,353
Thực phẩm ngọt - Trà, cà phê, bột giải khát	138.00	2,754,819	0.00	0	16.00	362,151	122.00	2,392,668
Thực phẩm mặn - Đồ hộp, đồ khô	130.00	1,331,365	200.00	1,163,636	86.00	539,984	244.00	1,955,017
Thực phẩm mặn - Gia vị	1,047.00	5,224,521	700.00	6,538,095	506.00	3,840,870	1,241.00	7,921,746
Thực phẩm mặn - Dầu ăn	122.00	4,661,792	305.00	6,565,006	88.00	1,391,419	339.00	9,835,379
Thực phẩm mặn - Chế phẩm ăn liền	7,077.00	24,255,671	2,616.00	5,846,240	2,863.00	6,628,463	6,830.00	23,483,448
Thực phẩm mặn - Nước chấm, sốt	708.00	3,579,348	0.00	0	172.00	938,055	536.00	2,641,293
Thực phẩm đông lạnh, trot sống - Thịt	69.55	2,258,019	53.00	1,015,238	51.85	1,263,681	70.70	2,009,576
Thực phẩm đông lạnh, trot sống - Cá	15.00	312,274	0.00	0	2.00	45,454	13.00	266,820
Thực phẩm đông lạnh, trot sống - Xúc xích, chả, ...	57.00	454,143	40.00	375,455	22.00	174,520	75.00	655,078
Bia, nước giải khát - Bia	776.00	4,657,051	0.00	0	574.00	3,518,469	202.00	1,138,582
Bia, nước giải khát - Nước suối	73.00	132,727	0.00	0	29.00	52,722	44.00	80,005
Bia, nước giải khát - Nước ngọt có ga	869.00	3,192,927	0.00	0	724.00	2,430,468	145.00	762,459
Hóa mỹ phẩm - Tẩy rửa	461.00	4,495,661	0.00	0	120.00	827,825	341.00	3,667,836
Hóa mỹ phẩm - Chăm sóc thân thể	527.00	5,719,296	0.00	0	101.00	556,182	426.00	5,163,074

In ngày: 2/06/2009

VIII. Quản lý thanh toán:

Công nợ phải trả

Công nợ phải thu

Phiếu chi

Phiếu thu

1. Công nợ phải trả

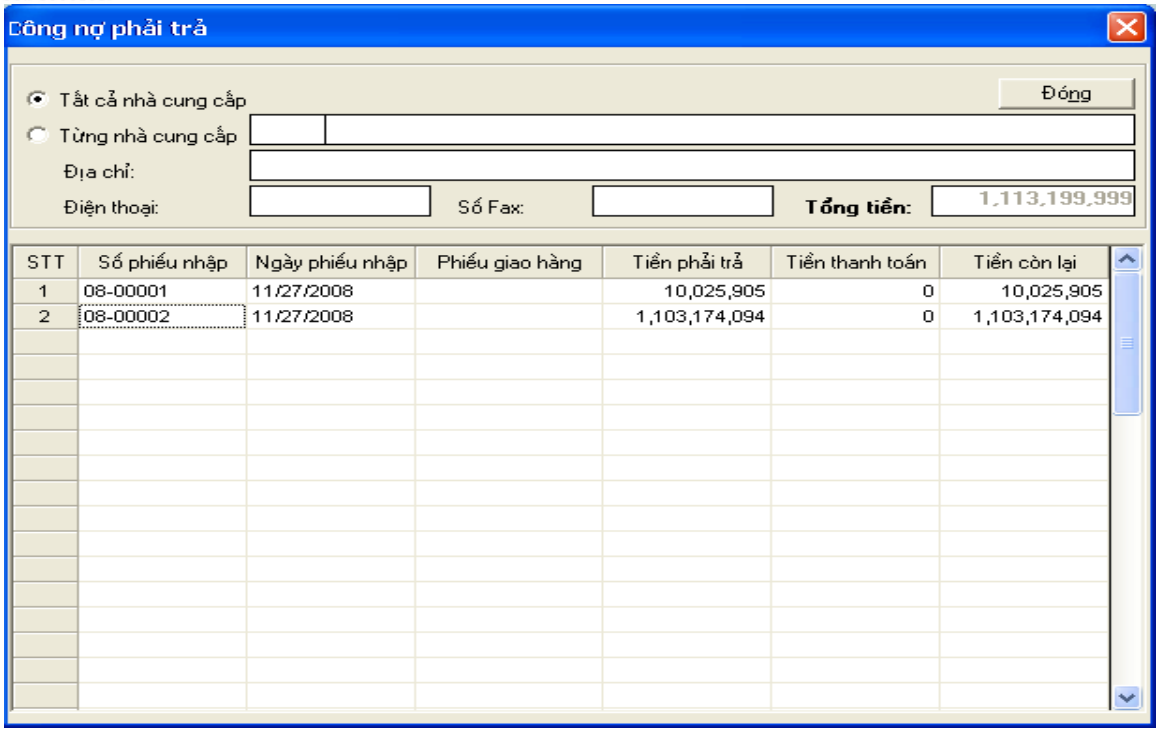

- Chọn *Tất cả nhà cung cấp* để liệt kê công nợ phải trả của tất cả nhà cung cấp.

- Chọn *Từng nhà cung cấp* và chọn nhà cung cấp tương ứng để liệt kê công nợ phải trả của nhà cung cấp đó.

- Nút *Đóng* để đóng màn hình này lại.

2. Công nợ phải thu

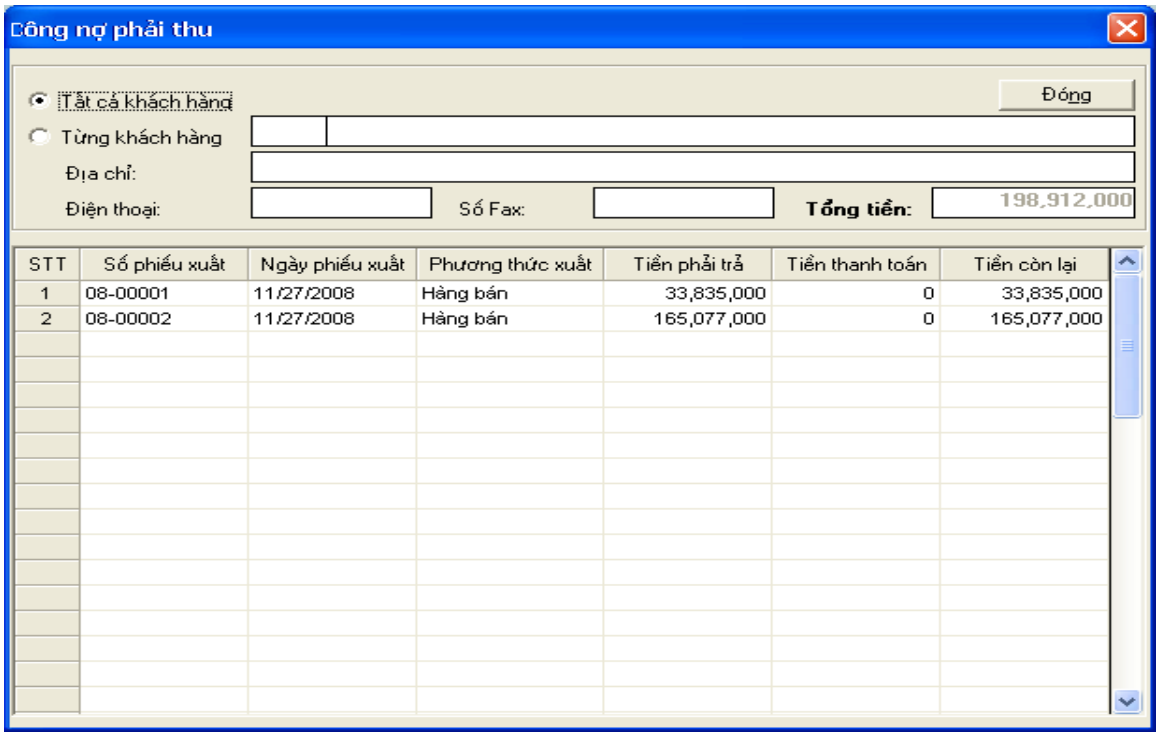

- Chọn *Tất cả khách hàng* để liệt kê công nợ phải thu của tất cả khách hàng.

- Chọn *Từng khách hàng* và chọn khách hàng tương ứng để liệt kê công nợ phải thu của khách hàng đó.

- Nút *Đóng* để đóng màn hình này lại.

3. Phiếu chi

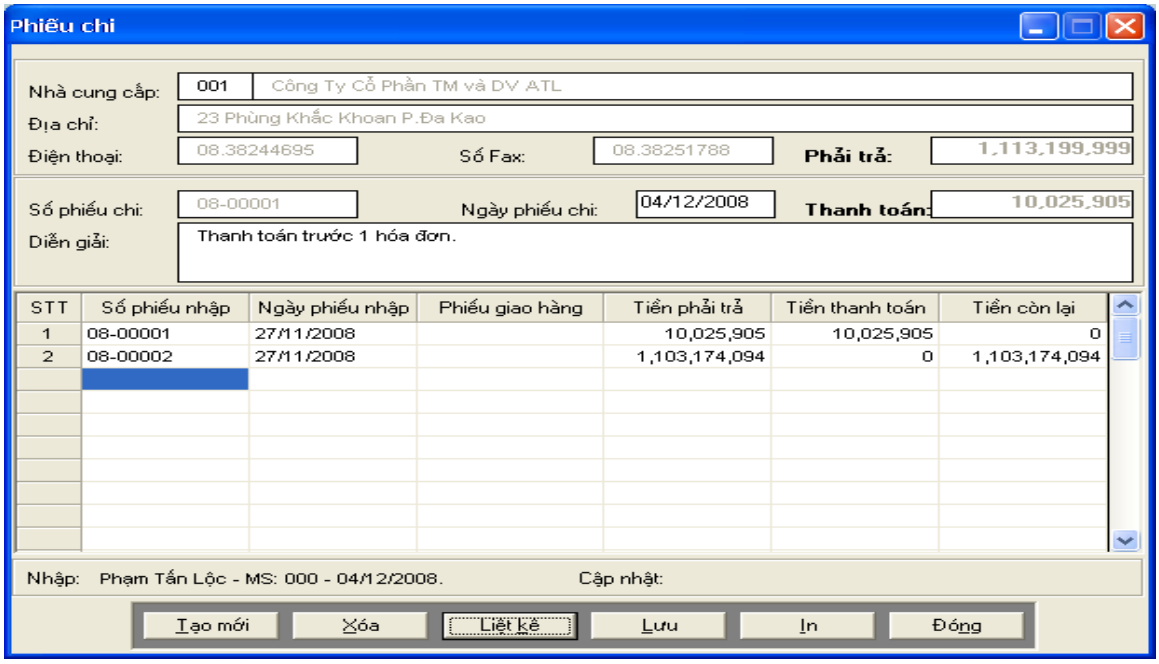

- Chọn Nhà cung cấp cần chi, sau đó chương trình hiện lên danh sách các phiếu nhập, nhập số tiền thanh toán vào phiếu nhập tương ứng, xong nhấn Lưu để lưu thông tin.

4. Phiếu thu

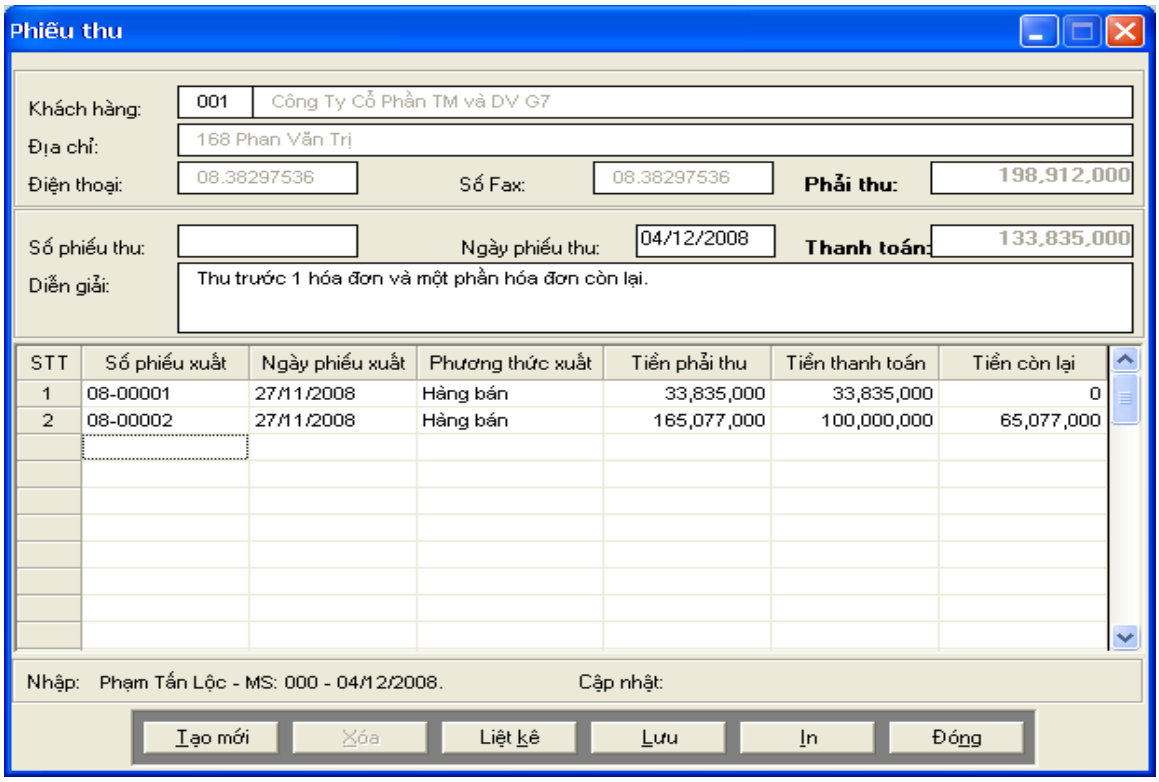

- Chọn Khách hàng cần thu, sau đó chương trình hiện lên danh sách các phiếu xuất, nhập số tiền thanh toán vào phiếu xuất tương ứng, xong nhấn Lưu để lưu thông tin.

IX. Quản trị:

Xuất số liệu ra Excel

Đồng bộ dữ liệu

Chuyển dữ liệu về trung tâm

Phân quyền

1. Xuất số liệu ra Excel

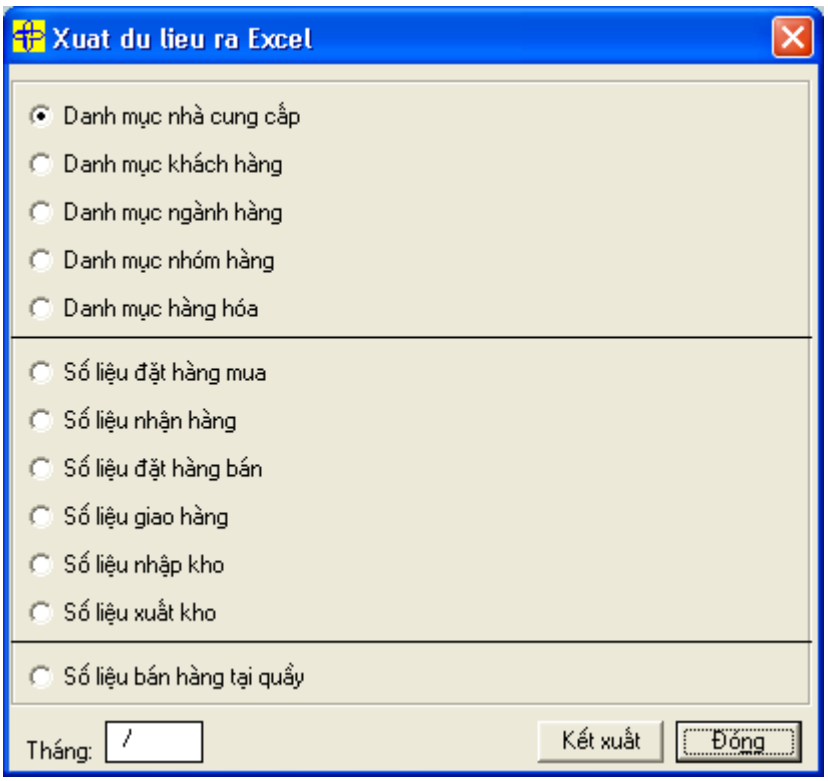

- Chọn mục cần trích xuất ra Excel và nhấn *Kết xuất* để thực hiện. Nó sẽ được lưu tự động trong tập tin DanhMucKetChuyen trong sheet có tên tương ứng với mục kết xuất. Đối với một số mục có dữ liệu thay đổi theo thời gian, ta có thể nhập thêm thời gian ở phần *Tháng* để lọc dữ liệu. Nhấn nút *Đóng* để thoát khỏi màn hình.

2. Đồng bộ dữ liệu:

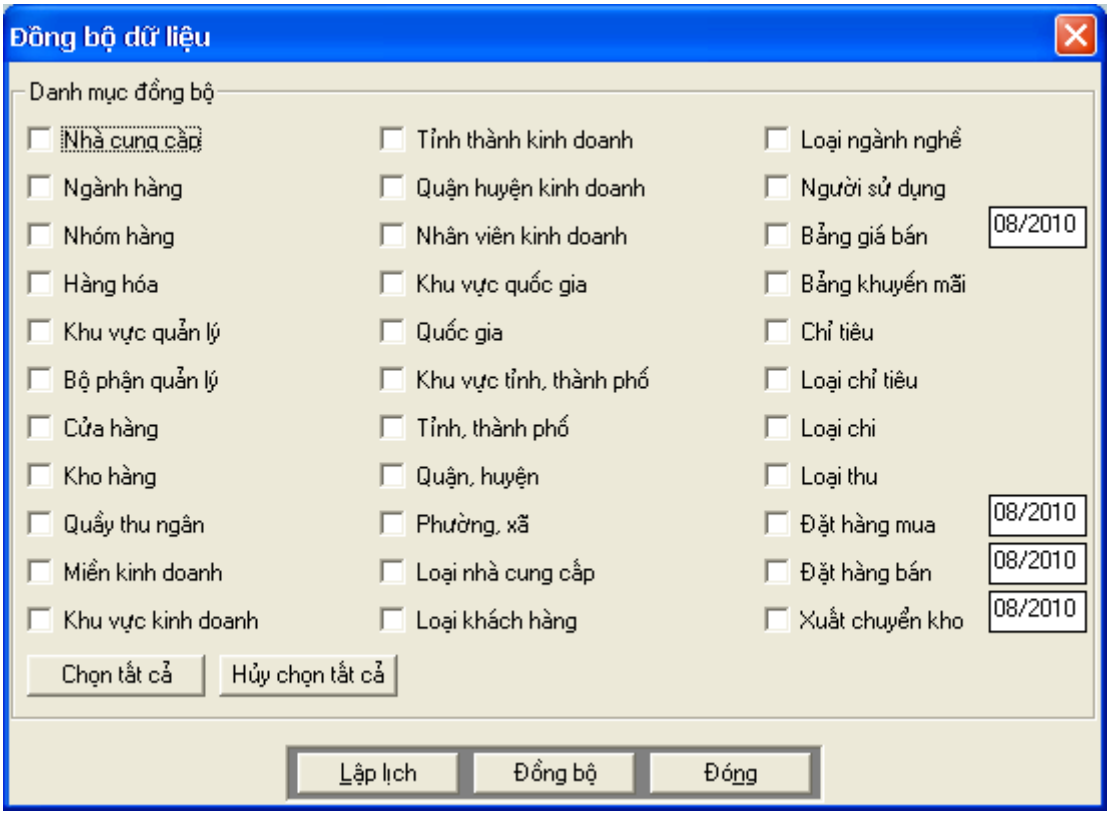

Đánh dấu danh mục cần đồng bộ từ trung tâm (hoặc đánh dấu tất cả) rồi nhấn nút *Đồng bộ tất cả* để lấy dữ liệu từ trung tâm.

Lưu ý: Việc đồng bộ dữ liệu nhanh hay chậm phụ thuộc chủ yếu vào đường truyền mạng internet.

3. Chuyển dữ liệu về trung tâm:

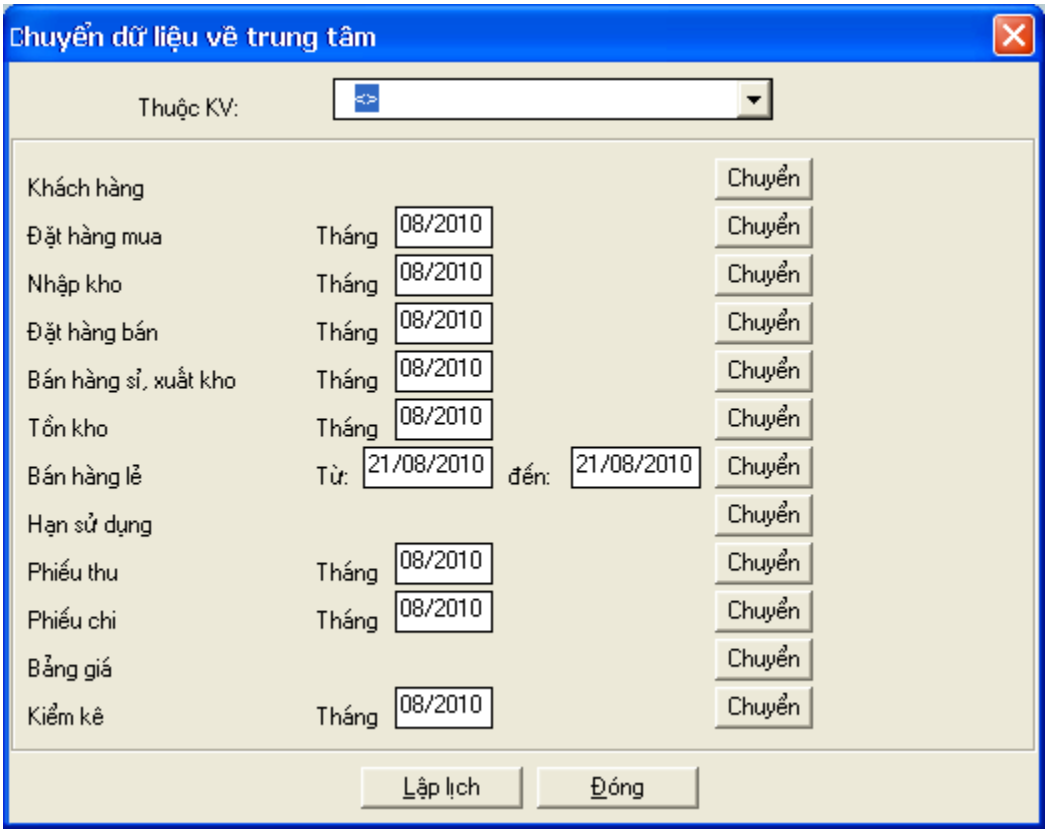

Chọn các danh mục cần chuyển dữ liệu về trung tâm (hoặc có thể chọn tất cả) sau đó gõ vào ngày cần chuyển dũ liệu rồi nhấn nút *Thực hiện*.

Để chuyển dữ liệu tồn kho về trung tâm thì nhấn nút *Tồn kho*.

Chọn tháng cần chuyển rồi nhấn nút *Thực hiện*.

Lưu ý: Việc chuyển dữ liệu nhanh hay chậm phụ thuộc chủ yếu vào đường truyền mạng internet.

4. Phân quyền:

Người sử dụng

Gán quyền người sử dụng

a. Người sử dụng

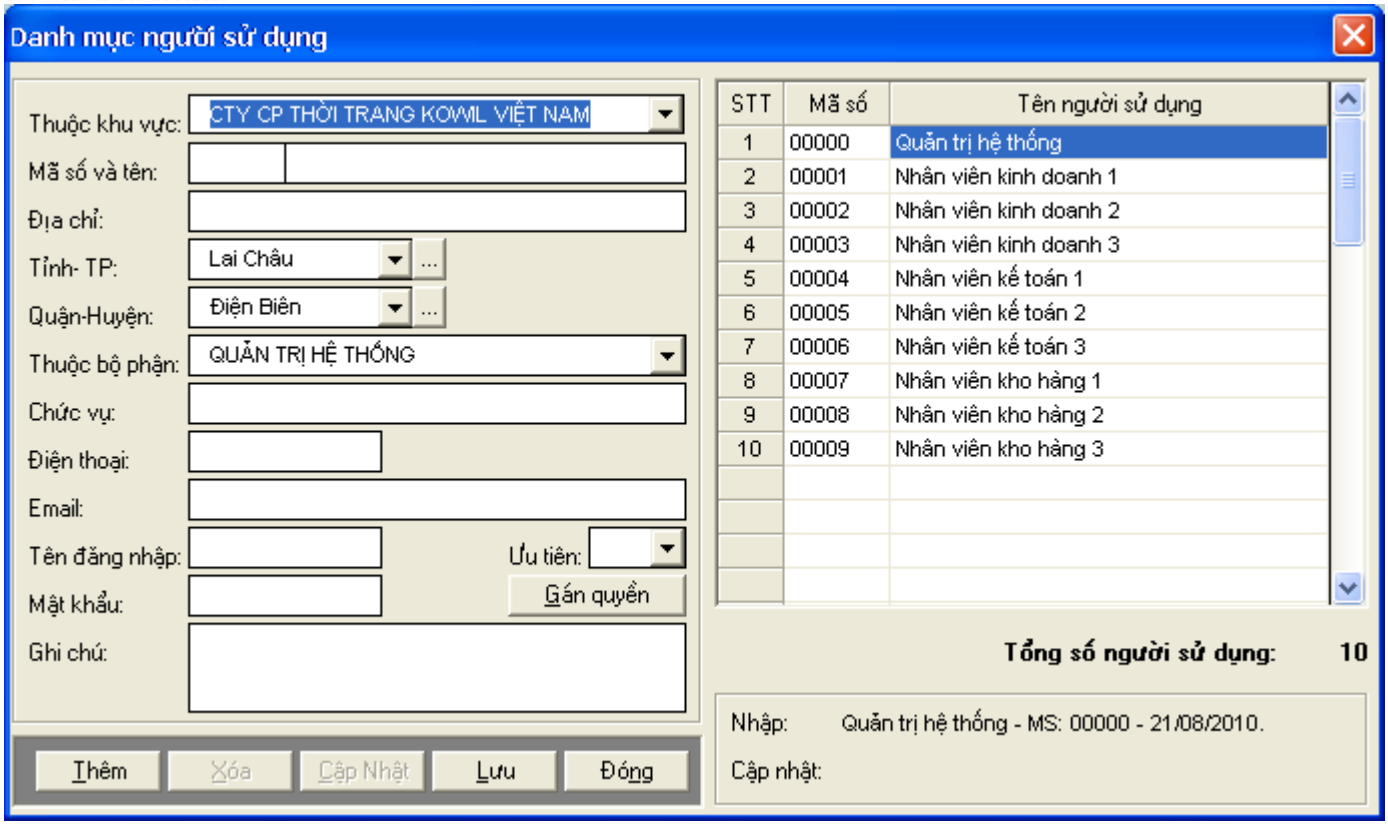

- Thêm người sử dụng chương trình.

b. Gán quyền người sử dụng

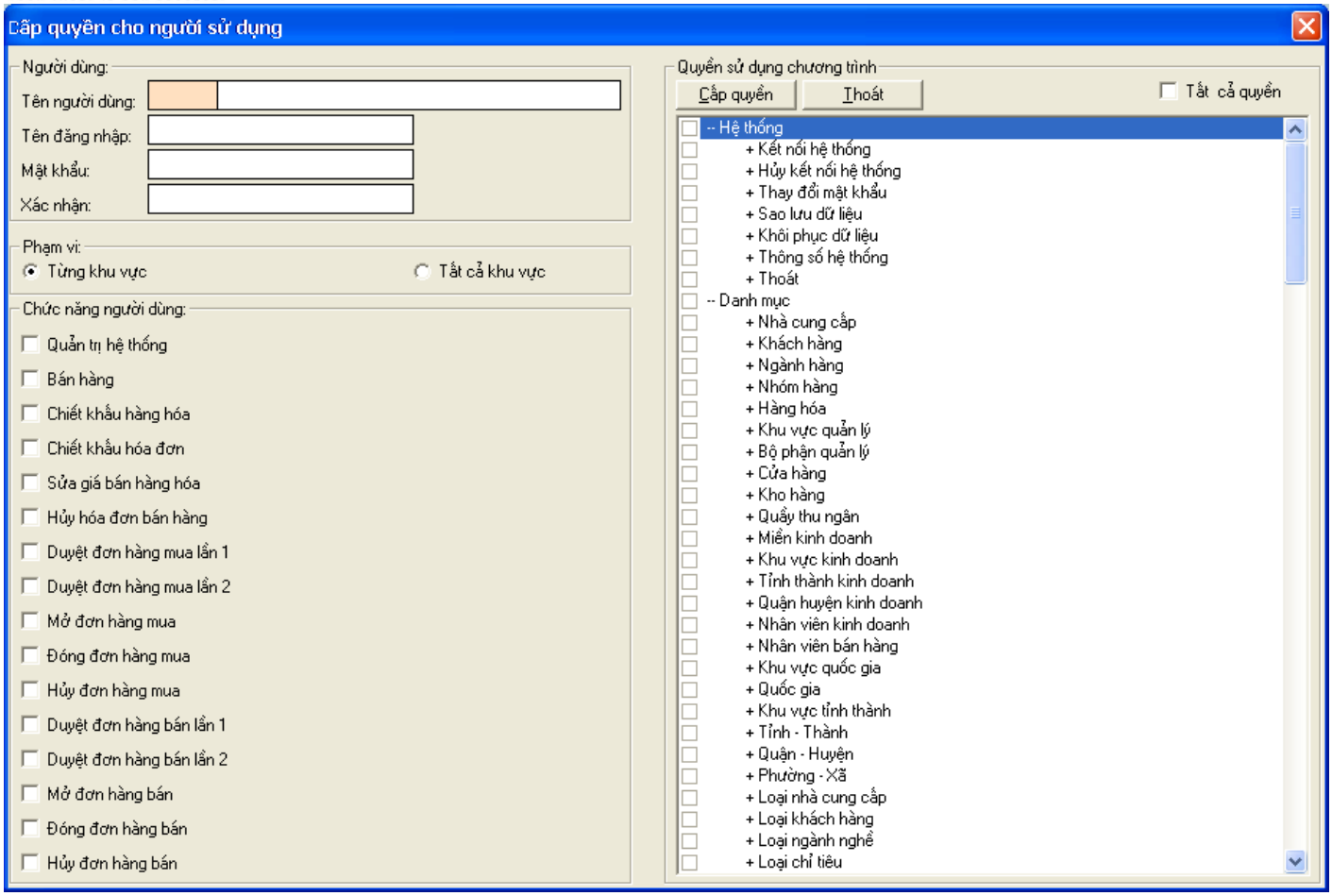

- Chọn người dùng và đánh dấu các chức năng cho phép người dùng đó sử dụng và nhấn *Gán quyền*. Nhấn nút *Thoát* để trở về giao diện chính.